

ISSN.0866-7497

# NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ



3 (383)

2008

# NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Kiểm bản 12 số 1 năm

Tổng biên tập

VÕ KIM CƯƠNG

Phó Tổng biên tập

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI

Trụ sở : 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại: 8.212569 - 9.717217

E-mail : tapchincls@vnn.vn

tapchincls@gmail.com

3 (383)

2008

## MỤC LỤC

### HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

Chủ tịch

PGS.TS. VÕ KIM CƯƠNG

Ủy viên

GS. PHAN HUY LÊ

PGS. CAO VĂN LƯỢNG

PGS.TS. NGUYỄN DANH PHIẾT

PGS.TS. TRẦN ĐỨC CƯỜNG

PGS.TS. NGUYỄN VĂN NHẬT

GS.TS. NGUYỄN QUANG NGỌC

PGS.TS. NGUYỄN ĐÌNH LÊ

TS. NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI

### PHẠM XUÂN NAM

- Thấu hóa Phật giáo Ấn Độ và Phật giáo Trung Hoa, sáng tạo Thiên Trúc Lâm Yên Tử của Đại Việt 3

### LƯƠNG NINH

- Cát Tiên trong lịch sử vùng 13

### PHẠM HỒNG TUNG

- 40 năm vụ sau vụ thảm sát Mỹ Lai - Lật lại hồ sơ một tội ác chiến tranh của quân đội Mỹ tại Việt Nam 20

### DIỆP ĐÌNH HOA

- Khổ Đoay - Lịch que tre Mường và những ký hiệu đầu tiên của chữ viết Mường 30

### NGUYỄN HỮU TÂM

- Quá trình hình thành Quốc sử quán triều Nguyễn 38

### CHOI BYUNG WOOK

- Ngoại thương Việt Nam trong nửa đầu thế kỷ XIX từ tay người Hoa chuyển qua người Việt 47

### NGUYỄN NGỌC CƠ - NGUYỄN THỊ HƯƠNG

- Quá trình thăm dò, khai thác và chế biến quặng kim loại ở Cao Bằng thời Pháp thuộc 53



***ĐÀO TUẤN THÀNH***

- Về nước đại Rumani (România Mare, 1918-1940) 62

**THÔNG TIN**

79

***LINH NAM***

- Hội thảo khoa học: "Quản lý và phát triển Thăng Long - Hà Nội"

***NGÔ VƯƠNG ANH***

- Hội thảo khoa học: "Nghiên cứu, xác minh tư liệu và di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh thời kỳ 1890 - 1911"

***L.N***

- Hội thảo khoa học: "Thực trạng việc dạy và học lịch sử trong trường phổ thông - nguyên nhân và giải pháp"

**SUMMARIES**

81

Ảnh bìa 1: *Nhà thờ họ Hồ (Quỳnh Lưu - Nghệ An)*

Ảnh: *Vương Anh*

# THÂU HÓA PHẬT GIÁO ẤN ĐỘ VÀ PHẬT GIÁO TRUNG HOA, SÁNG TẠO THIÊN TRÚC LÂM YÊN TỬ CỦA ĐẠI VIỆT

PHẠM XUÂN NAM\*

1. Trong đời sống tư tưởng văn hóa Đại Việt, nhất là ở giai đoạn đầu của thời đại xây dựng quốc gia phong kiến độc lập, Phật giáo có một vị trí nổi bật. Đây chính là giai đoạn, trên cơ sở kế thừa, phát triển những thành quả tiếp biến Phật giáo Ấn Độ và Phật giáo Trung Hoa từ các thế kỷ trước, Phật giáo nước nhà đã tiến tới sáng tạo ra một thiên phái của riêng mình.

Theo nhiều nhà nghiên cứu, Phật giáo vốn được các nhà sư Ấn Độ theo đường biển sang truyền bá trực tiếp ở nước ta vào khoảng đầu Công nguyên, và đến cuối thế kỷ II thì Luy Lâu (Đâu) đã trở thành một trung tâm Phật giáo khá phát triển. Từ Luy Lâu, Phật giáo Giao Châu được truyền sang Kiến Nghiệp, miền Nam Trung Quốc dưới thời Ngô.

Trong khi đó, Phật giáo Ấn Độ cũng đã theo đường bộ truyền bá sang Tân Cương, Tây Tạng từ thời Hán, nhưng lúc đầu chưa thích ứng với xã hội Trung Quốc. Thời Ngụy - Tấn, Phật giáo được truyền bá rộng hơn. Từ Lương Tấn đến Nam Bắc triều, Phật giáo càng phát triển mạnh và dần dần được Trung Quốc hóa. Đến thời Tùy - Đường, khi Phật giáo Trung Quốc cực

thịnh, thì hai phái Thiên tông của Phật giáo Trung Quốc lại du nhập vào nước ta. Phái thứ nhất do Tinidalutchi (Vinitaruci) - một nhà sư gốc Ấn Độ, học trò của Tăng Xán - truyền bá vào cuối thế kỷ VI, trung tâm là chùa Pháp Vân (Thuận Thành, Bắc Ninh). Phái thứ hai do Vô Ngôn Thông truyền bá vào đầu thế kỷ IX, trung tâm là chùa Kiến Sơ (Phù Đổng, Gia Lâm, Hà Nội).

Sau khi vào nước ta, hai phái thiên đó đã kế tiếp nhau truyền pháp qua nhiều thế hệ (1).

Từ giữa thế kỷ X đến giữa thế kỷ XII, nhiều nhà sư danh tiếng của cả hai phái thiên Tinidalutchi và Vô Ngôn Thông đã được các triều Đinh, Tiền Lê, Lý trọng dụng. Sư Ngô Chân Lưu (933-1011) được phong làm Khuông Việt đại sư, trở thành cố vấn của Đinh Tiên Hoàng, rồi Lê Đại Hành. Sư Đỗ Pháp Thuận (915-990) được Lê Đại Hành hỏi về vận nước và cử tiếp sứ Tống cùng với sư Khuông Việt. Sư Vạn Hạnh (? - 1018) và sư Đa Bảo (?) đều tiên đoán và khuông phò Lý Công Uẩn lên làm vua, sau cả hai đều được mời dự bàn các việc chính sự triều đình. Sư Viên Thông

---

\* GS.TS. Viện Sử học

(1080-1150) đỗ đầu khoa thi tam giáo 1097, lại đỗ đầu khoa thi hoành tài năm 1108, được vua Lý Nhân Tông xem là bậc kỳ tài, sau được Lý Anh Tông phong làm ứng chế hộ quốc quân sư (2).

Để có thể tham dự triều chính như những cố vấn của nhà vua, các vị sư nói trên đều có tri thức uyên bác không chỉ về Phật học mà cả Nho học. Suy nghĩ và hành động của họ đã vượt ra khỏi phạm vi của thiên mà gắn với đời sống chính trị-xã hội của đất nước.

Ngay trong giảng cứu Phật pháp, nhiều vị sư thời đó cũng không hoàn toàn nghe theo mọi điều chép trong kinh sách được xin về từ Trung Quốc. Những thành tựu to lớn trong phát triển kinh tế-văn hóa, những chiến công oanh liệt chống ngoại xâm dưới triều Lý đã đem lại cho giới tăng sĩ hào khí của cả dân tộc. Ở họ đã hình thành nên những phẩm chất của con người thời đại:

Đó là tinh thần lạc quan của sư Mãn Giác:

*Mạc vị xuân tàn hoa lạc tận*

*Đình tiền tạc dạ nhất chi mai.*

(Đừng tưởng xuân tàn hoa rụng hết

Đêm qua, sân trước một cành mai) (3).

Đó còn là suy nghĩ táo bạo của sư Quảng Nghiêm, không muốn học theo Phật một cách rập khuôn máy móc:

*Nam nhi tự hữu xung thiên chí*

*Hưu hương Như Lai hành xử hành* (4).

(Làm trai phải có chí xông lên trời

Đừng dẫm theo từng bước chân của Như Lai).

Theo PGS.TS. Tạ Ngọc Liễn, đến thời Lý, tức là "sau nhiều chặng đường trên quá trình tiếp thu một sản phẩm từ ngoài vào, vừa đón nhận những gì hợp với cốt tủy và bản sắc tâm hồn dân tộc, vừa loại trừ đi những cái không thích hợp - nghĩa là cả một quá trình thử thách, lựa chọn, hướng nó đi theo con đường dân tộc - Phật giáo ở Việt Nam đã mang được trong mình nó một tinh thần Việt Nam, đánh dấu bằng sự ra đời của một dòng thiên mới: phái Thảo Đường" (5).

Phái thiên này mang tên người sáng lập ra nó là nhà sư Thảo Đường trụ trì chùa Khai quốc ở Kinh đô Thăng Long. Sau khi sư Thảo Đường viên tịch, vua Lý Thánh Tông (1023-1072) trở thành vị tổ thứ hai của phái thiên này. Tiếc rằng, hầu như toàn bộ tư liệu của phái Thiên Thảo Đường đã bị thất truyền, trừ một bản danh sách 18 người thuộc 5 thế hệ. Nhìn vào bảng danh sách ấy, ta thấy trong 5 thế hệ tiếp nối, thế hệ nào cũng có cư sĩ thiên sư là vua và quan (6). Sự có mặt của nhiều thiên sư không xuất gia chứng tỏ phái Thiên Thảo Đường chủ yếu là một dòng thiên thế tục.

2. Phải đến khi phái Thiên Trúc Lâm Yên Tử ra đời vào cuối thế kỷ XIII rồi tiếp tục phát triển rực rỡ trong nửa đầu thế kỷ XIV, thì Phật giáo thời Trần mới bộc lộ đầy đủ bản lĩnh tiếp thu và cải biến sáng tạo các dòng thiên có nguồn gốc ngoại lai, để lại dấu ấn đặc sắc trong lịch sử tư tưởng Phật giáo Việt Nam.

Người sáng lập phái Thiên Trúc Lâm Yên Tử là Trần Nhân Tông (1258-1308), tức Trần Khâm - một ông vua anh hùng có công lớn trong hai lần đánh thắng giặc Mông - Nguyên. Trần Nhân Tông đã kế thừa

và phát triển nhiều quan điểm tư tưởng và phong cách ứng xử của hai nhà Thiền học nổi tiếng đầu thời Trần là Trần Thái Tông và Tuệ Trung thượng sĩ Trần Tung.

a. Trần Thái Tông (1218-1277), tức Trần Cảnh, là vị vua đầu tiên của nhà Trần. Năm 1237, sau hơn 10 năm ở ngôi, do khổ tâm vì chuyện gia đình (7), một đêm Thái Tông đã trốn khỏi kinh thành đến chỗ Quốc sư Phù Vân trên núi Yên Tử, định ở lại đó tu hành. Thái sư Trần Thủ Độ cùng các bậc quốc lão đi tìm mời vua trở về kinh sư. Thủ Độ tâu với vua rằng: "Để theo đuổi cái chí của riêng mình..., bệ hạ tính kế tự tu đã vậy nhưng còn quốc gia xã tắc thì sao? Nếu chỉ để lời nói suông lại cho đời sau, sao bằng đem thân mình làm gương trước cho thiên hạ" (8). Quốc sư Phù Vân (bạn cũ của Thái Tông) cũng cầm tay vua nói: "Phàm đã là bậc nhân quân tất phải lấy ý muốn của thiên hạ làm ý muốn của mình; lấy tấm lòng của thiên hạ làm tấm lòng của mình. Nay muôn dân đã muốn đón bệ hạ về thì bệ hạ không về sao được! Duy có việc nghiên cứu nội điển, xin bệ hạ đừng chút xao lãng mà thôi" (9).

Nghe theo những tiếng gọi đó, Trần Thái Tông trở về triều. Hơn hai mươi năm sau - năm 1258, Thái Tông đã lãnh đạo quân dân cả nước thực hiện thắng lợi cuộc kháng chiến chống quân Mông - Nguyên xâm lược Đại Việt lần thứ nhất.

Từ năm 1258, sau khi nhường ngôi cho con là Trần Nhân Tông (1240-1291), tức Trần Hoảng, Trần Thái Tông có điều kiện tập trung đi sâu nghiên cứu Thiền học. Ông để lại một số tác phẩm, nhưng đáng tiếc, chỉ có *Khóa hư lục* là còn lưu giữ được đến ngày nay. *Khóa hư lục* chủ yếu làm sáng tỏ cái bản tính (chân như), cái thiện căn của con người, qua đó khuyến khích người ta thực hiện được sự kiến tính tại

tâm theo tinh thần *hòa hợp tam giáo*: "Nào biết bồ đề giác tính, ai nấy viên thành; hay đâu trí tuệ thiện căn, người người đều đủ. Chẳng cứ đại ẩn tiểu ẩn (10); đâu nề tại gia xuất gia. Chẳng nề tăng tục, chỉ cốt tỏ lòng; nào kể gái trai, có sao nệ tướng? Người chưa hiểu chia bữa thành tam giáo; giác ngộ rồi cùng thấu một *chữ tâm* [tôi nhấn mạnh - PXN]. Nếu hay phản chiếu hồi quang, đều được rõ tính thành Phật" (11).

b. Nếu Trần Thái Tông đã nêu tấm gương nhập thế vì lợi ích của nước của dân và để lại quan điểm Thiền học vừa thâm trầm vừa khoáng đạt cho cháu đích tôn của mình, thì Tuệ Trung thượng sĩ Trần Tung là người ấn chứng cho Trần Nhân Tông.

Tuệ Trung thượng sĩ Trần Tung (1230-1291) là con trai đầu lòng của An Sinh vương Trần Liễu, là anh cả của hoàng thái hậu Nguyên Thánh Thiên Cảm (vợ vua Trần Thánh Tông, mẹ Trần Nhân Tông). Ông được Trần Thái Tông phong tước Hưng Ninh Vương và từng lập chiến công trong hai cuộc kháng chiến chống Mông - Nguyên năm 1285 và 1288.

Tuệ Trung thượng sĩ không xuất gia, nhưng có một trình độ Thiền học cao. Tư tưởng Thiền học của ông được thể hiện trong bộ *Thượng sĩ ngữ lục*. Bộ sách gồm những bài giảng của ông cho học trò, những công án và những bài thơ của ông. Ngoài ra, trong bộ *Thượng sĩ ngữ lục* còn có thêm bài *Thượng sĩ hành trung* do Trần Nhân Tông viết, ca tụng người thầy của mình.

Cũng giống như các môn đồ Thiền tông khác, Tuệ Trung nêu cao quan điểm "tức tâm tức Phật":

*Tâm tức Phật,*

*Phật tức tâm,*

*Điều chỉ linh minh đạt cổ tâm (kim).*

*Xuân lai tự thị xuân hoa tiếu,  
Thu đáo vô phi thu thủy thâm.*

(Lòng là Phật,

Phật là lòng,

Diệu chỉ sáng thiêng, kim cổ thông.

Xuân đến, tự nhiên hoa xuân nở,

Thu sang, đâu chẳng nước thu trong) (12).

Với quan niệm như trên, ông chủ trương: người tu thiền nên sống thuận theo lẽ tự nhiên và theo cái tâm của mình, không cầu tìm ở ai khác:

*Phật tâm khước dữ ngã tâm hợp,*

*Pháp nhĩ như nhiên cố cố kim.*

(Tâm Phật tâm ta cùng khế hợp,

Pháp vẫn y nguyên suốt cổ kim).

Và cũng không nhất thiết chỉ được tu theo lối tọa thiền:

*Hành diệc thiền,*

*Tọa diệc thiền;*

*Nhất đóa hồng lô hỏa lý liên.*

(Đi cũng thiền!

Ngồi cũng thiền!

Trong lò lửa đỏ một bông sen) (13).

Với tư tưởng phóng khoáng như vậy, Tuệ Trung bác bỏ việc "trì giới và nhẫn nhục" (như hai trong sáu điều mà *Lục độ tập kinh* truyền giảng), xem trì giới và nhẫn nhục chỉ đem lại tội chứ không đem lại phúc. Đây là điều mà khi truyền tâm ấn cho Trần Nhân Tông, ông đã nhấn rất mạnh khiến cho Nhân Tông ghi lòng tạc dạ.

Trong bài *Thượng sĩ hành trạng*, Nhân Tông viết: "[Thượng sĩ] ngày ngày chỉ lấy việc hứng thú với Thiền học làm vui, không

hề bận tâm đến công danh sự nghiệp... Thượng sĩ trộn lẫn cùng thế tục, hòa cùng ánh sáng, chứ không trái hẳn với đời. Nhờ đó mà nối theo được hạt giống pháp, và dẫu dắt được kẻ sơ cơ. Người nào tìm đến hỏi han, Người cũng chỉ bảo cho biết điều cương yếu, khiến họ trụ được cái tâm, mặc tính hành tàng, không rơi vào danh thực" (14).

Tuy không phải là một trong ba vị tổ của phái Thiền Trúc Lâm, nhưng Tuệ Trung thượng sĩ vẫn được tôn xưng là Trúc Lâm tổ sư vì ông đã trực tiếp truyền yếu chỉ Thiền cho Trần Nhân Tông.

Cũng trong bài *Thượng sĩ hành trạng*, Trần Nhân Tông đã thuật lại việc đó:

"Trước đây, khi ta chưa xuất gia, gặp lúc cư tang Nguyên Thánh mẫu hậu, nhân đó có đi thỉnh Thượng sĩ. Người trao cho hai bộ ngữ lục của Tuyết Đậu và Dã Hiên<sup>(15)</sup>. Ta cho rằng quá tầm thường, sinh ngờ vực, bèn làm ra vẻ ngây thơ hỏi Thượng sĩ rằng: "Chúng sinh quen cái nghiệp uống rượu và ăn thịt, thì làm sao tránh được tội báo?". Thượng sĩ liền giảng giải rằng: "Giả thử có một người đứng quay lưng lại, thỉnh linh có nhà vua đi qua phía sau, người kia không biết, hoặc còn ném vật gì vào người vua: người ấy có sợ chẳng? Ông vua có giận dữ chẳng? Như thế thì biết rằng hai việc không liên quan gì đến nhau vậy"...

Ta lĩnh ý, giây lâu bèn nói: "Tuy là như thế, nhưng tội phúc đã rõ ràng thì làm thế nào?".

Thượng sĩ lại đọc tiếp bài kệ để chỉ bảo:

*Ăn thịt và ăn cỏ,*

*Tùy theo từng loài đó.*

*Xuân về cây cỏ sinh,*

*Họa phúc nào đâu có.*

Ta nói: "Nếu vậy thì công phu giữ giới trong sạch không chút xao lãng là để làm gì?".

Thượng sĩ chỉ cười mà không đáp. Ta cố nài. Thượng sĩ lại đọc tiếp... bài kệ để ấn chứng cho ta:

*Trì giới và nhẫn nhục,*

*Chước tội chẳng chước phúc.*

*Muốn biết không tội phúc,*

*Đừng trì giới nhẫn nhục.*

Đoạn người dặn kín ta: "Chớ có bảo cho người không đáng bảo". Vì vậy ta biết môn phong của Thượng sĩ thật là siêu việt.

Một ngày kia, ta hỏi Người về cái gốc của tôn chỉ Thiên. Thượng sĩ ứng khẩu đáp: "Hãy quay nhìn lại cái gốc của mình chứ không tìm đâu khác được". Ta bỗng bừng tỉnh con đường phải đi, bèn xốc áo thờ Người làm thầy" (16).

3. Từ những điều nói trên, ta biết Trần Nhân Tông đã ngộ đạo Thiên vào đầu năm 1287, khi mẹ vua vừa qua đời. Đó cũng là lúc tình thế đất nước hết sức khẩn trương. Nhà Nguyên, sau cuộc nam chinh thất bại năm 1285, lại ráo riết cho điều động binh mã để chuẩn bị sang xâm lược Đại Việt lần thứ ba.

Sự an nguy của Tổ quốc một lần nữa lại đặt lên vai vua Trần Nhân Tông những trách nhiệm lớn. Nhưng sau khi đã hiểu được chỗ thâm yếu của tôn chỉ Thiên là "Phật tại tâm, chứ không tìm đâu khác", dù là người "xuất gia hay tại gia" cũng không thể tự trói mình trong "trì giới và nhẫn nhục", Trần Nhân Tông càng thêm tự tin cùng vua cha, với sự phò tá hết lòng của đội ngũ tướng lĩnh kiệt xuất, đứng đầu là Quốc công Tiết chế Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn, lãnh đạo quân dân cả nước đoàn kết

một lòng, phát huy hơn nữa khí thế "Sát Thát", vốn đã được nêu cao từ cuộc kháng chiến lần trước, đánh tan 50 vạn quân Mông - Nguyên vào mùa Xuân năm 1288.

Sau thắng lợi huy hoàng đó, Trần Nhân Tông chủ trương "nối sức dân", thúc đẩy khôi phục kinh tế, phát triển văn hóa, nhanh chóng xây dựng lại đất nước bị tàn phá nặng nề trong chiến tranh.

Bấy nhiêu công lao to lớn đã đưa Trần Nhân Tông lên một vị trí vẻ vang trong lịch sử dân tộc, được sử gia đánh giá là "bậc vua hiền của nhà Trần", "nhân từ hòa nhã, cố kết lòng dân, sự nghiệp trùng hưng sáng ngời thuở trước" (17).

Mùa Xuân năm 1293, Trần Nhân Tông nhường ngôi cho con là Trần Anh Tông, tức Trần Thuyên, và lên làm thượng hoàng như truyền thống của nhà Trần. Năm 1295, ông đã xuất gia ở Vũ Lâm (Hoa Lư, Ninh Bình ngày nay), rồi lại trở về kinh sư (18). Mãi đến mùa Thu năm 1299, từ phủ Thiên Trường, Nhân Tông mới chính thức xuất gia, lên núi Yên Tử tu Phật và sáng lập ra phái Thiên Trúc Lâm mà ông là tổ thứ nhất. Từ đây, ông lấy pháp hiệu là Hương Vân đại đầu đà hoặc Trúc Lâm đại đầu đà. Người đương thời và đời sau tôn xưng ông là Điều Ngự giác hoàng.

Để tìm hiểu quan điểm về đạo Thiên của Trần Nhân Tông, chúng tôi nghĩ không thể chỉ giới hạn ở việc nghiên cứu một số tác phẩm của ông còn lưu giữ được (19) mà cần phân tích cả những hành vi mang thông điệp tư tưởng rõ ràng của ông nữa. Kết hợp cả hai nguồn đó lại, ta thấy quan điểm về đạo pháp của vị tổ thứ nhất phái Thiên Trúc Lâm Yên Tử có mấy đặc trưng nổi bật:

*Một là, tuy xuất gia nhưng vẫn nặng lòng lo nước lo dân.*

Đối với Trần Nhân Tông, Phật giáo nói chung và dòng Thiên Trúc Lâm Yên Tử nói riêng phải luôn gắn liền với đời sống của đất nước, của dân tộc. Không thể có sự cách biệt giữa đạo và đời. Ngay việc Trần Nhân Tông chọn Yên Tử làm nơi tu thiền cũng hàm chứa nhiều tầng nghĩa.

Núi cao cảnh đẹp của Yên Tử đã được Nguyễn Trãi ca ngợi:

*Yên Sơn sơn thượng tôi cao phong,*

*Tài ngũ canh sơ nhật chính hồng.*

*Vũ trụ nhân cùng thương hải ngoại,*

*Tiểu đàm nhân tại bích vân trung.*

(Trên núi Yên Tử ở chòm cao nhất,

Mới đầu canh năm mà mặt trời đã rực hồng.

Mắt nhìn vũ trụ ra tận ngoài biển xanh;

Người ta nói cười ở trong làn mây biếc)  
(20).

"Có lẽ cảnh vật vừa đẹp vừa thanh vắng rất thích hợp cho việc tu thiền nên các vua Trần đã tìm đến núi Yên Tử...

Nhưng theo sách *Trúc Lâm tôn chỉ nguyên thanh* của Ngô Thi Nhậm, thì Yên Tử sơn là nơi có một vị trí quân sự quan trọng, là vọng gác tiền tiêu của Tổ quốc, và Trần Nhân Tông khoác áo cà sa đến đây tu hành là để làm nhiệm vụ của một "lính biên phòng" (21). Sách đó có đoạn viết: "Mọi người thấy đức Điều Ngự là tổ thứ nhất khi ra ở chùa Hoa Yên (tức chùa Yên Tử) thì cho là ngài xuất gia, nhưng có biết đâu đương lúc bấy giờ đức Tổ ta biết lấy thiên hạ làm của công... Xét thấy Yên Tử là một ngọn núi cao, phía Đông có thể nhòm mặt tỉnh Yên, tỉnh Quảng; phía Bắc có thể trông tới Lạng Sơn, Lạng Giang, nên mới dựng tự viện, thường qua lại xem chuyện

động tĩnh, khiến cho quân giặc ở ngoài không thể gây những việc đáng lo ngại. Đó thực là Vô lượng lực Đại thế chí Bồ Tát vậy..." (22).

Không chỉ lo giữ yên mặt Bắc, Trần Nhân Tông còn rất quan tâm tới mối bang giao với nhà nước Chiêm Thành ở phía Nam.

Năm 1282, khi Hốt Tất Liệt phát binh đánh Chiêm Thành hùng chiếm lấy nước này và tạo thành một bàn đạp lợi hại để rồi từ đó sẽ cho quân đánh thốc lên, phối hợp với mũi tiến công chính từ phía Bắc tràn xuống nhằm nuốt chửng Đại Việt, Trần Nhân Tông đã gửi viện binh cho Chiêm Thành, giúp nước này đánh bại quân Mông - Nguyên.

Năm 1301, sau khi đã xuất gia ở Yên Tử, Nhân Tông còn vân du đến biên giới phía Nam của đất nước, lập am Tri Kiến tại trại Bố Chính (Bố Trạch, Quảng Trạch, Quảng Bình ngày nay). Từ đó, ông đi tiếp đến tận kinh đô của Chiêm Thành và du ngoạn ở đây 7 tháng liền. Vua Chiêm Thành bấy giờ là Chế Mân, biết tin Trần Nhân Tông khoác áo cà sa đến nước mình, đã "hết sức kính trọng thỉnh mời, dâng cúng trai lễ" (23). Nhân chuyến đi này, Nhân Tông đã hứa gả công chúa Huyền Trân cho Chế Mân. Ít năm sau (1306), Chế Mân đã đem hai châu Ô, Lý làm lễ vật dẫn cưới Huyền Trân (24). Hai châu ấy được đổi tên thành châu Thuận, châu Hóa (Quảng Trị và Thừa Thiên ngày nay) và sáp nhập vào bản đồ Đại Việt. Quan hệ bang giao giữa Đại Việt và Chiêm Thành chưa thời kỳ nào thân thiện đến thế.

Lê Mạnh Thát, nhà nghiên cứu lịch sử Phật giáo Việt Nam, nhận xét: "Đây phải nói là một điểm sáng kỳ lạ trong đời sống của một người xuất gia như vua Trần Nhân

Tông. Chưa bao giờ trong lịch sử Phật giáo ở nước ta hay ở bất cứ một nước nào khác, mà một người xuất gia lại có thể mở mang bờ cõi, và mở mang bờ cõi một cách hòa bình. Căn cứ vào giới luật của hàng Phật tử bình thường sống ở các chùa chiền..., thì một người xuất gia không bao giờ được phép đi làm mai mối cho việc dựng vợ gã chồng. Thế mà Hương Vân đại đầu đà đã làm việc đó và đã làm một cách thành công" (25).

*Hai là, sống giữa phàm trần hãy tùy duyên mà vui với đạo.*

Cùng với những hành vi thể hiện rõ tấm lòng lo nước lo dân ngay cả khi đã xuất gia, Trần Nhân Tông còn bộc lộ quan điểm tư tưởng của mình về đạo pháp qua nhiều tác phẩm, trong đó, theo chúng tôi, *Cư trần lạc đạo phú* (26) có một ý nghĩa đặc biệt đối với chủ đề đang được bàn tới.

Toàn bộ bài phú có mười hội, gồm 170 câu viết bằng chữ Nôm và bốn câu kệ viết bằng chữ Hán. Trong ba hội đầu, tác giả chỉ rõ: Điều quan trọng của tu thiền không phải ở chỗ phải vào sống trong rừng núi hay vẫn ở thành thị; phải dứt bỏ mọi phiền lụy của cuộc đời hay cứ dẫn thân vào thế tục. Vấn đề thiết yếu là ở chỗ làm sao giác ngộ được chân lý. Và nếu việc giác ngộ chân lý mà thực hiện được ngay giữa cuộc đời thì đó chính là điều quý giá nhất.

*Mình ngồi thành thị;*

*Nết dùng sơn lâm.*

*Tịnh độ là lòng trong sạch, chớ còn ngờ hỏi đến Tây phương;*

*Di Đà là tính sáng soi, mưa phải nhọc tìm về Cực lạc.*

*Trần tục mà nên, phúc ấy càng yêu hết tấc;*

*Sơn lâm chẳng cốc, họa kia thực cả đồ (uống) công.*

Với ba hội tiếp theo, tác giả nhấn mạnh: Nếu những ai cố gắng "*tích nhân nghi, tu đạo đức*", "*cầm giới hạnh, đoạn ghen tham*", thì họ đều có thể trở thành "*Thích Ca*", "*Di Lạc*". Nghĩa là có thể tìm thấy "*Bụt ở cong (trong) nhà, chẳng phải tìm xa...*". Và như thế cũng chính là nhằm đạt tới sự dung hợp những phẩm chất tốt đẹp của cả bồ tát (trong Phật giáo Đại thừa) và trượng phu (trong Nho giáo):

*Sạch giới lòng, chùi giới tướng, nội ngoại nên bồ tát trang nghiêm;*

*Ngay thờ chúa, thảo thờ cha, đi đố mới trượng phu trung hiếu.*

Trong bốn hội cuối cùng, tác giả cho rằng để thực hiện được những phẩm chất nêu trên, thì người tu thiền cần phải:

*Cảm đức từ bi, để nhiều kiếp nguyện cho thân cận;*

*Đội ơn cứu độ, nát muôn thân thù chịu đắng cay.*

*Dựng cầu đờ, giới chiền tháp, ngoại trang nghiêm sự tướng hãy tu;*

*Săn hỷ xả, nhuyển từ bi, nội tự tại kinh lòng hằng đọc.*

Theo tác giả, nếu người nào biết sống ở đời mà vui với đạo, thì không nhất thiết phải gò mình vào một lối thiền nhất định nào. Bởi "*Cơ quan tổ giáo, tuy khác nhiều đàng, chẳng cách mấy gang*". Miễn sao chớ mê lầm chạy theo cái bả công danh; trái lại cần tu rèn đạo đức, dời đổi thân tâm để cái trí được sáng:

*Chuộng công danh, lồng nhân ngã, thực ấy phàm ngu;*

*Say đạo đức, đời thân tâm, định nên thánh trí.*

Bài phú kết thúc bằng bốn câu kệ rằng:

*Cư trần lạc đạo thả tùy duyên,*

*Cơ tác xan hề khốn tắc miên.*

*Gia trung hữu bảo hưu tâm mịch,*

*Đôi cảnh vô tâm mặc vấn Thiên.*

(Cõi trần vui đạo, hãy tùy duyên,

Đói cứ ăn no, mệt ngủ yên.

Báu sẵn trong nhà, thôi khỏi kiếm,

Vô tâm trước cảnh, hỏi gì Thiên) (27).

4. Qua nội dung của *Cư trần lạc đạo phú* và một số bài văn thơ khác, cũng như qua những hành vi thực tế mang thông điệp tư tưởng của Trần Nhân Tông sau khi đã xuất gia, chúng ta càng hiểu rõ quan điểm Phật giáo của vị tổ sáng lập phái Thiền Trúc Lâm.

Điều đặc sắc ở đây là, trong khi đặt nền tảng tư tưởng cho một dòng Thiền của Đại Việt, Trúc Lâm đại đầu đà đã "không khuôn theo con đường Ấn Độ hay con đường Trung Hoa, mà mở lấy một con đường riêng cho phù hợp với tâm hồn dân tộc" (28).

Phật giáo Ấn Độ nêu lên vấn đề cứu độ chúng sinh khỏi mọi nỗi khổ đau trần thế - một vấn đề dường như rất thiết thân đối với hàng triệu, hàng triệu con người. Nhưng khi đề ra giải pháp thì nó lại có xu hướng thiên về tư duy siêu hình, thoát ly thực tế, tách khỏi cuộc đời. Theo Jawaharlal Nehru, "trong một số thời kỳ nhất định của lịch sử Ấn Độ, sự chạy trốn khỏi cuộc sống đã diễn ra trên quy mô lớn, chẳng hạn như một số lớn người vào sống trong... các tu viện của đạo Phật" (29). Về phương pháp tu hành, Phật giáo Ấn Độ nói

chung, Thiên tông Ấn Độ nói riêng đề cao "tọa thiền" và rất nghiêm khắc trong việc giữ giới. Mà răn giới thì có đến hàng mấy trăm điều.

Trong khi đó, dòng Thiền tiêu biểu của Phật giáo Trung Hoa là Thiền Nam tông (có ảnh hưởng đến nước ta) do Huệ Năng sáng lập thì lại quá thiên về duy lý, thực dụng. Ông chủ trương "lấy vô niệm làm gốc". Ông không tán thành kiểu "tọa thiền" ngoảnh mặt vào tường mà trầm tư mặc tưởng. Ông cho rằng chỉ cần nhận thức được "bản tính thanh tịnh" thì có thể "thành Phật ngay" trong phút chốc, những ý nghĩ sai lầm đều biến hết. Theo ông, đó là "đốn ngộ", vì thế tông phái của ông còn được gọi là "đốn tông" (30).

Phái Thiền Trúc Lâm Yên Tử thì khác. Phái Thiền này trân trọng tiếp nhận những giá trị đạo đức cơ bản mà Phật giáo nguyên thủy Ấn Độ truyền bá. Nó khuyến khích mọi người tu thiền "*săn hỷ xả, nhuyển từ bi*", "*tích nhân nghi, tu đạo đức*", "*cầm giới hạnh, đoạn ghen tham*". Nhưng nó không chấp nhận "*trì giới và nhãn nhục*", đặc biệt là càng không thể chấp nhận giữ giới (trong đó hàng đầu là giới sát) và nhãn nhục cúi đầu làm nô lệ cho những thế lực xâm lược và thống trị ngoại bang tàn bạo.

Phái Thiền Trúc Lâm không phủ nhận "đốn ngộ" của phái Thiền Nam tông Trung Hoa, nhưng cũng thấy việc giác ngộ được chân lý không phải dễ dàng, ai cũng làm được. Trái lại, phải "*rèn lòng làm bụt*", "*đãi cát kén vàng*" (31). Về phương pháp tu hành, nó không chủ trương gò ép mọi người vào một lối tu nhất định nào. Phái Thiền này chẳng những không bài bác mà còn cảm thấy cái thú của người xuất gia "*kiếm chốn dưỡng thân*", "*nấu mình sơn dã*" để "*tụng kinh niệm bụt*" (32). Nhưng nó đặc biệt khuyến khích những ai "*tim Phật ở*

trong nhà", giác ngộ chân lý ngay giữa cuộc đời, gắn liền sự ngộ đạo với việc thực hiện nghĩa vụ thiêng liêng của quốc gia, dân tộc.

*Chính ở những điểm cốt yếu vừa nêu, phái Thiền Trúc Lâm đã thể hiện rõ khả năng và bản lĩnh vững vàng trong quá trình tiếp xúc, giao lưu, đối thoại để lựa chọn tiếp thu và biến đổi thành của mình những giá trị phù hợp của cả Phật giáo Ấn Độ và Phật giáo Trung Hoa. Nhờ vậy, dòng Thiền Trúc Lâm mang đậm bản sắc văn hóa Đại Việt. Và cũng do đó nó góp phần thúc đẩy thêm sự đa dạng trên lĩnh vực tư tưởng tôn giáo - một thành tố rất quan trọng của các nền văn hóa trong khu vực thời Trung đại.*

5. Sau khi Hương Vân đại đầu đà viên tịch (1308), Pháp Loa (1284-1330) rồi Huyền Quang (1254-1334) đã trở thành tổ thứ hai và tổ thứ ba của phái Thiền Trúc Lâm Yên Tử. Hai ông, nhất là Pháp Loa đã có công phát triển giáo hội, độ cho hàng ngàn tăng ni, thọ giới tại gia cho hàng chục ngàn Phật tử, tổ chức quyên góp xây chùa, dựng tháp, tạc tượng, in kinh và truyền bá

tư tưởng của vị tổ thứ nhất dòng Thiền này trong các tầng lớp nhân dân.

Và khi tư tưởng của dòng Thiền Trúc Lâm được phổ biến trong các tầng lớp xã hội - cả quý tộc và bình dân - thì chính nhân dân lại diễn đạt nhiều điểm của dòng tư tưởng ấy thành những câu ca dao, tục ngữ, ngôn ngữ, châm ngôn cho phù hợp với thực tế và tâm hồn phóng khoáng của mình: "*Thứ nhất là tu tại gia, thứ nhì tu chợ, thứ ba tu chùa*", "*Lành với bụt chứ ai lành với ma*", "*Ăn mặn nói ngay còn hơn ăn chay nói dối*", "*Dẫu xây chín bậc phù đồ, không bằng làm phúc cứu cho một người*".

Có thể xem đây là những câu đạt đến tâm triết lý dân gian, thấm sâu vào tâm khảm đông đảo quần chúng nhân dân.

Phải chăng đó là một trong những lý do giải thích tại sao, khi Nho giáo dần dần phát triển mạnh dưới thời Trần, rồi đạt đến cực thịnh dưới thời Lê sơ, Phật giáo có lúc bị lấn át, nhưng nó không bao giờ bị loại ra khỏi đời sống tâm linh của đại đa số dân cư Đại Việt.

## CHÚ THÍCH

(1). Đến đầu thế kỷ XIII, phái Thiền Tinidaluchi truyền được 19 thế hệ; phái Thiền Vô Ngôn Thông truyền được 15 thế hệ. Xem *Thiền uyển tập anh*. Bản tiếng Việt do Ngô Đức Thọ, Nguyễn Thúy Nga dịch. Nxb. Văn học, Hà Nội 1990, tr. 165-245, 27-163.

(2). Trong số 5 vị sư trên, Đỗ Pháp Thuận, Vạn Hạnh, Viên Thông thuộc Thiền phái Tinidaluchi; Khuông Việt, Đa Bảo thuộc Thiền phái Vô Ngôn Thông. (Theo *Thiền uyển tập anh*. Sdd).

(3), (4). *Thiền uyển tập anh*. Sdd, tr. 93, (147) (Ngô Tất Tố dịch).

(5). Tạ Ngọc Liên: *Mối giao lưu văn hóa Việt - Trung trong lịch sử nhìn từ góc độ tiếp biến và sáng tạo văn hóa*. Báo cáo chuyên đề, bản in vi tính. Hà Nội, 2004, tr. 3

(6). Đó là các cư sĩ thiền sư như vua Lý Thánh Tông, vua Lý Anh Tông, vua Lý Cao Tông, Tham chính Ngô Ích, Thái phó Đỗ Anh Vũ, Thái phó Đỗ Thường, phụng ngự họ Phạm, Quản giáp Nguyễn Thúc... (Xem *Thiền uyển tập anh*. Sdd, tr. 247-249).

(7). Do bàn tay dàn dựng của Trần Thủ Độ, năm 1226, Lý Chiêu Hoàng (tức Chiêu Thánh) tuyên bố nhường ngôi cho chồng là Trần Cảnh (tức

Trần Thái Tông) lúc đó mới 8 tuổi. Hơn 10 năm sau, Chiêu Thánh vẫn chưa có con. Để bảo đảm chắc chắn có người nối nghiệp vị vua đầu tiên của nhà Trần, Trần Thủ Độ, chú Thái Tông, nắm giữ binh quyền bấy giờ, lại ép vua Thái Tông lập công chúa Thuận Thiên đang là vợ của Trần Liễu, anh Thái Tông, làm hoàng hậu và giáng Chiêu Thánh xuống làm công chúa. (Xem *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 15-16).

(8), (9). Trần Cảnh: *Thiền tông chỉ nam tự* (Tựa Thiền tông chỉ nam), do Nguyễn Đức Văn, Băng Thanh dịch. In trong *Thơ văn Lý - Trần*, tập II, quyển thượng. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1989, tr. 29.

(10). Theo các nhà Nho, tiểu ẩn là không ra làm quan, sống ẩn dật nơi thôn dã, núi rừng; đại ẩn là tuy vẫn giữ các cương vị chức tước nhưng có một cách nhìn thông đạt; còn Phúc Điền hòa thượng lại giảng đại ẩn, tiểu ẩn là Đại thừa, Tiểu thừa (Chú thích của *Thơ văn Lý - Trần*. Sđd, tr. 71).

(11). Trần Cảnh: *Khóa hư lục*, bài *Phổ khuyến phát bồ đề tâm* (Rộng khuyến mọi người mở lòng bồ đề). In trong *Văn thơ Lý - Trần*. Sđd, tr. 65 (Đỗ Văn Hỷ, Băng Thanh dịch).

(12), (13). Trần Tung: *Phật tâm ca* (Bài ca Tâm và Phật). In trong *Thơ văn Lý - Trần*, tập II, quyển thượng. Sđd, tr. 272-277, 273-277 (Huệ Chi dịch thơ).

(14), (16). Trần Khâm: *Thượng sĩ hành trạng* (Hành trạng của thượng sĩ Tuệ Trung), do Đỗ Văn Hỷ, Huệ Chi dịch. In trong *Thơ văn Lý - Trần*. Sđd, tr. 545, 545-546.

(15). Tuyết Đậu là Thiền sư Trung Quốc đời Tống, thuộc phái Vân Môn, tên thật là Trùng Hiên, thầy của Thiền sư Thảo Đường đời Lý. Dã Hiên chưa rõ là người nào (Theo chú thích của *Thơ văn Lý - Trần*).

(17), (18), (24). *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, tr. 44, 73, 91.

(19). Theo *Tam tổ thực lục*, Trần Nhân Tông đã soạn những tác phẩm sau: *Thiền lâm thiết chủ y*

*ngũ lục*, *Trúc Lâm hậu tục*, *Thạch thất mị ngữ*, *Đại Hương Hải ấn thi tập*, *Tăng già toái sự*. Đáng tiếc là những sách này không còn nữa. May mắn chỉ còn lưu giữ được 32 bài thơ, 1 bài *Sư đệ vấn đáp*, bài *Cư trần lạc đạo phú*, bài *Đắc thú lâm tuyền thành đạo ca* và bài *Thượng sĩ hành trạng*. (In trong *Thơ văn Lý - Trần*, Sđd, tr. 451-551). Gần đây, ngoài những tác phẩm trên, Lê Mạnh Thát còn sưu tầm thêm được 2 bài giảng của Trần Nhân Tông tại chùa Sùng Nghiêm (1304) và viện Kỳ Lân (1306), 2 bài ngũ lục cùng một số văn thư ngoại giao của ông. (Tất cả in trong Lê Mạnh Thát: *Toàn tập Trần Nhân Tông*. Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 2000, tr. 383-485).

(20). *Nguyễn Trãi toàn tập*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1976, tr. 320-321

(21), (28). Tạ Ngọc Liễn: đã dẫn, tr. 5, 15.

(22). Ngô Thì Nhậm: *Trúc Lâm tôn chỉ nguyên thanh* (*Thiên Thu thanh*), do Tạ Ngọc Liễn dịch. Bài đã dẫn, tr. 5.

(23), (25). Dẫn theo Lê Mạnh Thát. Sđd, tr. 202, 262-263.

(26). Trần Khâm: *Cư trần lạc đạo phú* (Phú ở cõi trần vui đạo). In trong *Thơ văn Lý-Trần*. Sđd, tr. 505-510. Những câu dẫn ra ở dưới đều lấy từ nguồn này.

(27). Trần Khâm: *Cư trần lạc đạo phú*. Bốn câu kệ nguyên văn chữ Hán do Huệ Chi dịch. Sđd, tr. 510.

(29). Jawaharlal Nehru: *Phát hiện Ấn Độ*, tập I. Nxb. Văn học, 1999, tr. 126.

(30). Đàm Gia Kiện (Chủ biên). *Lịch sử văn hóa Trung Quốc*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, tr. 482-483.

(31). Trần Khâm: *Cư trần lạc đạo phú*. Sđd, tr. 508.

(32). Trần Khâm: *Đắc thú lâm tuyền thành đạo ca* (Bài ca được thú lâm tuyền thành đạo). In trong *Thơ văn Lý - Trần*. Sđd, tr. 533.

# CÁT TIÊN TRONG LỊCH SỬ VÙNG

LƯƠNG NINH\*

## 1. Bối cảnh lịch sử và văn hóa

Trên đồng bằng sông Cửu Long, Nam Bộ Việt Nam, đã xuất hiện vương quốc cổ Phù Nam từ đầu Công Nguyên, rồi phát triển thành một đầu mối thương mại quốc tế, một quốc gia giàu có, một đế quốc cổ đại ở Đông Nam Á. Đến cuối đời Trinh Quán nhà Đường, Trung Quốc (năm 649), thì bị suy vong, do con đường thương mại biển thay đổi, nên không còn thấy ghi sử bộ ngoại giao đến nữa.

Có ý kiến cho rằng Cát Tiên là một tiểu quốc thuộc Phù Nam. Một số người lại tưởng nhầm Phù Nam là một tập hợp lỏng lẻo các tiểu quốc, như là một hình ảnh *Mandala* mà W. Wolters đã nêu lên (Xin xem Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* (NCLS), số 1-1998); nhưng trong quyển sách *Vương quốc Phù Nam* (Hà Nội, 2005), chúng tôi đã chứng minh vương quốc này kiểm soát chặt chẽ các vùng phụ thuộc, kể cả về mặt ngoại giao và bắt nộp phú, thuế. Mối quan tâm chủ yếu của Phù Nam là kiểm soát con đường biển và các quốc gia nằm trên con đường này, như Đồn Tồn, Xích Thổ... Mặt khác, là một quốc gia - đầu mối thương mại, Phù Nam giàu nhưng không mạnh về lực lượng quân sự, nên thường phải nài trước triều đình Trung Hoa là hay bị Lâm Ấp lấn ép, mong được giúp đỡ, ngăn chặn; nên, khả năng đánh chiếm vùng rừng núi giáp ranh Champa chắc là không có. Như

thế không có nghĩa là Cát Tiên không có quan hệ gì với Phù Nam. Có thể có quan hệ trao đổi sản vật và văn hóa. Lâm thổ sản, đá quý, quartz của vùng thượng nguồn sông Đồng Nai, cũng như hải sản, gạo, vải lụa ngoại và gốm vùng biển (chi tiết này còn cần nghiên cứu thêm) chắc chắn được cả hai phía, thượng và hạ lưu quan tâm. Những mảnh vàng ở Cát Tiên hẳn là phải có quan hệ với văn hóa Phù Nam. Đã có những bài viết về các mảnh lá vàng này; ở đây chỉ xin nói thêm, những mảnh vàng đó, rất giống Phù Nam về kiểu dáng mà không đâu có tương tự; với những hình khắc vạch mang tính bản địa (hai hình ném thông lọng), một số hình thân, người, mang vẻ lạ, như một sự góp nhặt tự nhiên hơn là một tín ngưỡng chú tâm, và có lẽ việc buôn bán "tiểu ngạch" này là nguồn tích lũy vốn của Cát Tiên. Rất có thể một phần đáng kể lâm sản và đá quý mà Phù Nam có là do nguồn Cát Tiên, ngược lại nhiều hiện vật ở Cát Tiên, nhất là các hiện vật đồng, là do nguồn của sông Đồng Nai, Biên Hòa.

Có quan hệ, song không phải là thuộc quốc, hay dù là một bộ phận, chịu sự chi phối. Một số mảnh gốm mới phát hiện, được tính niên đại C14 thế kỷ IV, cũng phù hợp với những phát hiện trước đây, ở di tích II A, có 6 chân đèn, 3 vôi ám Óc Eo và đã được nhấn mạnh "chính hiệu là gốm Phù Nam" (NCLS, số 2-2001). Nếu như người dân ở đây không mua gốm Phù Nam,

---

\*GS. Viện Khoa học xã hội Việt Nam

gốm đẹp nhất khu vực thì mới là lạ. Gốm có từ thế kỷ I-II đến thế kỷ IV-V được người dân mua về dùng từ khi họ có mặt ở đây, không có nghĩa là công trình kiến trúc phải xuất hiện đồng thời. Sau thì chắc rồi, nhưng là khi nào, lại là điều còn phải luận bàn.

Giữa thế kỷ VII, khi Phù Nam suy vong cũng là một mốc có ý nghĩa lịch sử của vùng. Từ năm này đến năm 802, 150 năm, được coi là thời kỳ "*Chân Lạp - Tiền Angkor*". Đây là thời kỳ được coi về mặt tôn giáo, nghệ thuật, là sự tiếp nối Phù Nam, tôn thờ Visnu, tạc tượng Visnu; về mặt chính trị là sự co cụm vào đất gốc quê hương - vùng trung lưu sông Mêkông đến vùng đông Biển Hồ. Mặt khác, chính nó bị phân tách thành 2 quốc gia - *Chân Lạp Đất và Chân Lạp Nước* (khoảng năm 713-802), lại có 2 lần bị người Giava vào tấn công, cướp phá, bắt giết hoàng gia (năm 774 và 787), nên khả năng đánh, đô hộ hoặc khống chế của Chân Lạp đối với bất cứ đâu trong thời gian này cũng là không hiện thực.

Thời gian sau đó, từ năm 802 là bắt đầu thời kỳ Angkor, nhất là năm 879, từ di tích *Prah Ko*, tháp xây gạch nhường chỗ cho tháp xây bằng đá; cột tròn thay bằng cột 6 cạnh; mi cửa trang trí hình thần thánh và 5 đầu rắn Naga thay thế cho hình cung đuôi trang trí dây hoa lá, một vẻ mềm mại, tươi tắn đã nhường chỗ cho một vẻ nặng nề, thô cứng, chỉ thấy ở Angkor. Năm 2001, ở Hội nghị Cát Tiên lần đầu, mối quan hệ lịch sử, văn hóa, tộc người, *quan hệ vùng*, chỉ mới được cảm nhận bước đầu, được hiểu biết sơ sơ, nhưng đã thấy nhiều phần chân xác; đến nay, sau 7 năm, nhiều mặt lịch sử văn hóa Phù Nam, Champa, Chân Lạp, các tộc người Tây Nguyên đã có những bước tiến mới, thì cũng có điều kiện lý giải vấn đề một cách rõ ràng, chắc chắn hơn.

Có ý kiến cho rằng vùng này chịu sự chi phối trực tiếp của Champa, thậm chí "*là Champa*" nên Cát Tiên là một loại di tích Champa, hay ít ra cũng chịu ảnh hưởng sâu của Champa. Thời gian này, giữa thế kỷ VIII đến giữa thế kỷ IX, đúng là vùng Nam Champa đang nổi lên, có vai trò dẫn dắt cả vương quốc, thời mà sử sách Trung Quốc đổi gọi là Hoàn Vương. Có tác giả coi Hoàn Vương là cách gọi tên nước, tức là có một nước gọi là Hoàn Vương nhưng chính sử Trung Hoa cũng ghi rõ "*tên nước đổi gọi là Hoàn Vương*": "*Nó chỉ là một giai đoạn, mà thực ra không có chuyện đổi thay gì cả. Vua mới, ông vua trẻ có biệt hiệu là Vua Trẻ, tiếng Chăm gọi là Po Tầm, dịch chữ Phạn là Viraraja, người Pháp phiên âm là Po Dam. Ông còn tự xưng là Pu po Tana Raya tức là Vua của Toàn thế gian, người Trung Quốc dịch sát là Hoàn vương (Hoàn: có bộ nguyên): toàn thế; viết (2) là trả về*". Nhiều học giả nước ngoài không hiểu nên cố tình suy diễn Champa là sự tập hợp lỏng lẻo của 3-4 quốc gia như Lâm Ấp, Vijaya, Hoàn Vương, Chiêm Thành. Thời gian này, Nam Champa nhân danh cả vương quốc đánh Chân Lạp trước năm 802, đuổi đến tận kinh đô Sambhupura (ở Sambor) vì Chân Lạp mới phục hồi, định/muốn ra oai. Vương triều này cũng nhân danh cả vương quốc tấn công vùng phía Nam Đô hộ phủ nhà Đường hai lần, năm 802-809, (đất Hà Tĩnh ngày nay); đồng thời tự vệ, đánh đuổi quân Java xâm lược, cướp phá Po Nagar, năm 774 và 787. Vương triều Nam cũng không biệt lập mà vẫn gắn kết với cả vương quốc, nên vẫn có văn khắc của các vua trung ương, ở Vijaya và năm 781 có bia 4 mặt của vua trung ương ở Indrapura (Đồng Dương) dựng ở Po Nagar. Hơn nữa, tháp C7 ở Mĩ Sơn rất có thể do các vua miền Nam xây góp phần, theo phong cách sớm, Hòa Lai, lại chính là nơi tìm thấy một kho

báu đồ trang phục dùng cho cúng lễ. Miền Nam có hoàn cảnh riêng về địa thế và về thành phần tộc người nên thỉnh thoảng cũng nảy sinh cuộc đấu tranh “ly khai”, nhưng như thế, hoàn toàn không phải là “lắp ghép tạm thời” hay chỉ là một tên gọi “*biểu trưng trù tượng*”. Tuy thế, thời gian này, nửa sau thế kỷ VIII, vương triều Nam Champa mới lập, còn phải lo củng cố, chống ngoại xâm, nửa đầu thế kỷ IX, mới xây dựng các đền tháp của mình.

Có một số hiện vật là thành phần kiến trúc bằng đá, to và nặng chịch phát hiện ngay trên bề mặt di tích II A có thể là một loại chuẩn, rất đáng tin giúp cho việc định niên đại, tương tác văn hóa và quan hệ khu vực: “Đôi cột đá nhỏ (*colonette*) hình trụ tròn, với 3 hàng “nhấn” dẹt tròn, tròn, chỉ có trang trí một hàng cánh hoa ở đầu và chân cột đi liền mi cửa khắc dải băng cành lá mở xòe và một hàng bông hoa buông rủ xuống, kiểu hoa bách hợp, “gu” Tây Á (?) cùng với 2-3 bậc cửa hình *dấu gộp (accolade)*, chỉ có trong kiến trúc “*Tiền Angkor*”, thế kỷ VIII. (Từ thế kỷ IX, cột tròn đã nhường chỗ cho cột 6 cạnh, văn cảnh lá rườm rà) (Ph.Stern, 1937).

Rất tiếc là không có một tài liệu nào cho biết niên đại cùng tên gọi của di tích Cát Tiên, nên phải lấy địa danh hiện đại để gọi thay.

Cát Tiên là một cụm/phức hợp kiến trúc đền tháp (*kalan/prasad*), khá lớn, vào loại đền tháp gạch lớn nhất ở Nam Đông Dương, đã được mô tả trong nhiều công trình nghiên cứu, (Xin xem “*Cát Tiên-di tích và Lịch sử*”, NCLS, số 3, 4-2001).

Để khởi công một công trình lớn như Cát Tiên, hẳn là phải có một xã hội có tổ chức, một cơ quan điều hành đã hình thành, một bộ máy nhà nước và nhất là một mức thu

*nhập* vượt xa mức chạy ăn từng bữa của xã hội bộ lạc.

Bước ra khỏi xã hội bộ lạc, tiếp xúc với đời sống tâm linh, người Cát Tiên cổ xưa không theo dòng của người Phù Nam. Dòng Phù Nam và cả văn hóa Tiền Angkor là sự tiếp nối, học theo Phù Nam, tôn thờ cả Phật giáo và Hindu giáo, chủ yếu chi phái *Visnuist*, xây nhiều đền tháp, tạc nhiều tượng Visnu và tượng Phật để thờ. (Xin xem Lương Ninh, *Nước Phù Nam, một bước ngoặt lịch sử*, Tạp chí *Khảo cổ học*, số 3-2007). Có một số ít ngẫu tượng linga được phát hiện, nhưng ít, thiếu hệ thống mà ngay một số ít này cũng còn phải xem lại đặc trưng, cả thời gian và địa điểm phát hiện. Cát Tiên đi theo dòng khác, theo chi phái *Shivaist*, tượng trưng bằng ngẫu tượng linga-yoni, được nhấn mạnh, chế tác theo khổ lớn. Về điểm này, họ rất gần và dường như đi theo dòng Champa. Tuy nhiên, không có dấu hiệu nào chứng tỏ Cát Tiên phụ thuộc Champa, dù là thời gian nào; thậm chí ở thời của nó, hiện vật Cát Tiên còn phong phú hơn cả Nam Champa

Có thể nói là Cát Tiên đứng giữa, giao lưu, hỗn dung cả 3 nền văn hóa Phù Nam, Chân Lạp - Tiền Angkor và Champa, mà không hề có dấu hiệu một bên nào có khả năng lôi kéo, thu hút Cát Tiên thuộc về mình. Đó là do bối cảnh lịch sử của Vùng. Nên để hiểu Cát Tiên, có thể tóm lược bối cảnh lịch sử Vùng - Nam Đông Dương như sau:

1. Giai đoạn 1: *thế kỷ I-VII* (năm 649) là *Thời đại Phù Nam*, vương quốc Phù Nam hình thành và phát triển rộng khắp trên Đồng bằng sông Cửu Long, xây dựng các trung tâm dân cư, các cơ sở tôn giáo, các tượng thờ, xây dựng cảng thị Óc Eo và Kinh đô *Nagarapura* (sau chuyển âm là *Angco*

*Borey ở tỉnh Kirivong, nghĩa là dòng Vua Núi, Kirivamsa* (cũ là Ta Keo, thuộc đất Campuchia).

2. Giai đoạn 2: *Năm 649-680: Thời Sơ kỳ Chân Lạp, còn gọi là Tiền Angkor:*

- Chân Lạp nhân khi Phù Nam suy thì đánh chiếm Phù Nam rồi co về đất bản bộ ở Trung lưu sông Mêkông, chủ yếu ở Kompong Thom, hạ lưu Stung Sên, Đông-Bắc biển Hồ, tiến hành:

- Xây dựng Kinh đô Isanapura và 3 cụm đền tháp gạch ở trên đất kinh đô: Sambor Prei Kuk, Prei Khmeng, Prasat Andet, ngoài ra, còn có hai ngôi đền riêng, Vat Eng Khna ở trong nhóm Prei Khmeng và Tuol Baset cũng thuộc nhóm Prei Khmeng nhưng lại ở khá xa, ở Batambang (Xin xem Tạp chí *Khảo cổ học*, số 3-2007).

- Về nhiều mặt, nhất là nghệ thuật tượng Visnu, *Tiền Angkor* là sự tiếp nối văn hóa Phù Nam và bắt đầu hình thành văn hóa Khmer, từ đó mở rộng dần phạm vi ảnh hưởng.

3. Giai đoạn 3: *Năm 680-713: Văn hóa Tiền Angkor còn tiếp diễn, song Chân Lạp sơ kỳ bắt đầu phân ly.*

4. Giai đoạn 4: *Năm 713-802: Thời phân ly Thủy - Lục Chân Lạp, khủng hoảng và ngoại xâm (của Java) đến cả Chân Lạp và Champa.*

- Cũng là *thời Vương triều Nam Champa - Virapura/Hoàn Vương* được thành lập và phát triển.

5. Giai đoạn 5: *Năm 802-857: Giai đoạn khôi phục Chân Lạp, bắt đầu phong cách Kulên-Angkor, Thời khởi công xây dựng 3 nhóm tháp Nam Champa trong mối quan hệ với Mỹ Sơn E 1 và Prasat Damtei Krap: Phố Hải, Hòa Lai, Po Tầm/Po Dam.*

## 2. Cát Tiên - niên đại và chủ nhân

Xem xét bối cảnh lịch sử trên đây cũng thấy Cát Tiên không phải và cũng không

thể do ai khác xây hộ, dù là Phù Nam, Chân Lạp hay Champa. So với những gì đã biết về Cát Tiên thì không thể ai khác xây hộ, không thể lúc nào khác, ngoài *chính họ, dân bản địa*, tự làm cho mình.

Bản đồ của Anne de Hauteclouque (1967) cũng như bản đồ của J.Dournes (1977) đều cho thấy trên phía Nam Tây Nguyên, sinh sống từ lâu đời một nhóm tộc người nói ngôn ngữ Nam Á, gồm người Mạ ở tả ngạn sông Đồng Nai, bên hữu ngạn là người Stiêng ở phía Tây và Bunong ở phía Đông. Người Bunong cũng chính là người Penong, Mnong. Có lẽ tộc người Mạ sống ở tả ngạn, phía di tích Cát Tiên, đã có vai trò chủ động, tập hợp các tộc lân cận, cùng phát triển, xây dựng (thời bấy giờ). Phải có một lý do nào đó để H. Maitre người đến nghiên cứu sớm nhất, viết bài, gọi là "*Công quốc Mạ (la Pricipauté Ma, 1909)*". Đến khi J. Boulbet đến sống ở đây, kể lại trong quyển sách của mình (*Paris 1967*), chúng ta mới có điều kiện hiểu đầy đủ hơn. Boulbet không dùng từ "*Công quốc*" (*Principauté*) như người tiền bối, mà lại viết là *Nggar Maa, Nggar Yaang*. Nói *Xứ* hay *xứ sở* là cách gọi/dịch tiếng Việt thôi; không đúng... Phải dịch sát là "*Nước Mạ, Nước Trời*". Tại sao Boulbet biết từ này? Chắc không phải ông tự đặt ra mà là gọi theo người bản địa tự gọi thế; lại là học theo một từ *Sanskrit-Nagara*, đúng nghĩa là *Quốc gia*, một từ ngữ quen dùng của Phù Nam và Champa mà không phải của Chân Lạp (họ gọi khác, là *Pura*) ít nhiều, họ đã có ý thức tự coi là một tổ chức cao hơn bộ lạc. Đến đầu thế kỷ XX, người Mạ đã có nghề dệt, nghề làm gốm, đặc sắc và tiện dùng, xã hội đã có tổ chức, luật lệ nhất định, nhưng vẫn còn nhiều tính chất xã hội bộ lạc. Tuy nhiên, đất đai ấy, ngày nay trồng chè, cà phê và hạt điều nữa, có thể có thu nhập khá, nhưng cách đây hơn nghìn năm, những người nông

dân chỉ quen du canh, làm rẫy, quen leo đèo, lội suối, chặt cây, làm thuyền độc mộc đi dọc sông, làm sao có thể làm được công trình xây dựng? Làm sao có kỹ thuật, tay nghề? Có mô hình để học theo và nhất là có kinh phí để làm? Đó là cả một bài toán mà chưa có một tộc người Tây Nguyên nào làm được. Người Mạ có thể đã có điều kiện hi hữu, duy nhất để làm.

Không có bằng cứ trực tiếp, cũng không có tài liệu ghi chép đương thời để lại, cho nên nói gì thì cũng chỉ là đoán mò, tán phách. Nhưng di tích đồ sộ ở đây lại sừng sững trên đồi cao, có bậc, cả bậc đá đi vào đền.

Dưới đây là điều đoán đó, nhưng không hẳn là hoàn toàn đoán mò, mà dựa vào những nghiên cứu và hiểu biết hiện nay. Trước hết, xin trở lại mấy điều cho rõ: Không thể có việc người Phù Nam, Chân Lạp đến xây hộ; Vì sao người ta phải đi đến nơi xa xôi, hẻo lánh để làm hộ? Nếu truyền bá tín ngưỡng thì đương nhiên là phải áp đặt tôn giáo đang là dòng chính, là phái *Vishnu trong Hindu giáo*, song hành cùng *Phật giáo* chứ? Hay Champa làm giúp? Vì lý do gì mà Champa phải làm giúp? Nếu có thì cũng chỉ có thể vào lúc xây xong 3 cụm tháp sớm miền Nam, khoảng năm 850, thì lúc này chính quyền đã trở về vương triều Đồng Dương, họ lại không quen dùng thành phần kiến trúc đá (chỉ có sau thế kỷ XIII) mà ngay từ năm 802, mô típ kiến trúc đá đã thay đổi khác nhiều rồi. Tóm lại phải tìm nguồn gốc ngay tại chỗ.

Tây Nguyên từ ngày xưa đã hình thành một nhóm tộc nói ngôn ngữ Nam Á ở phía Bắc, gồm chủ yếu các tộc Sedang, Banahr, sinh sống ở Kontum ngày nay, trên lưu vực sông Pôcô, con sông băng qua rừng già chảy về phía Tây, đổ vào sông Mêkông.

Chen vào giữa là một nhóm tộc nói ngôn ngữ *Malayo-Polynesia*, gồm chủ yếu các tộc Êdeh, GioRai, sinh sống ở tỉnh Gia Lai ngày nay, trên lưu vực Ia Drang, sông chảy về phía Đông, ra biển, nhưng cũng là ra đến Champa xưa, đã bị cuốn vào ảnh hưởng của Champa.

Phía Nam là nhóm tộc nói ngôn ngữ Nam Á khác, ở miền Nam Tây Nguyên, gồm chủ yếu các tộc Mạ, Mnong, Stiêng..., cư trú trên tỉnh Lâm Đồng ngày nay, trên lưu vực sông Đồng Nai, con sông chảy ra biển nối với biển, lại tiếp xúc ngay với biên viễn miền Đông của vương quốc thương mại biển, giàu có vào loại nhất thời bấy giờ, là vương quốc Phù Nam. Vị trí tiếp xúc chắc là Biên Hòa ngày nay - một trong 7 "thành" (tỉnh) của Phù Nam? Không phải ngẫu nhiên mà ở Biên Hòa dấu tích văn hóa Phù Nam và cả của nước ngoài, tìm thấy phong phú đến như thế. Người Mạ chắc có một nguồn tài nguyên dồi dào mà đến nay ta chưa biết rõ, nhưng đất phún nham Bảo Lộc có thể/chắc có ngọc, quartz; rừng có thể/chắc có hương liệu, ngà voi, sừng tê, gỗ quý (Boulbet nói khá nhiều về các sản vật quý này) và cả gỗ làm củi cho những thuyền ra khơi, đi ven biển, là những sản phẩm ưa thích, cần dùng và có giá trị cao. Đây chính là nguồn tăng thu nhập, tích lũy, chỉ cần lao động mà người dân thì vốn đã quen làm. Có lẽ đã có hàng đoàn thuyền độc mộc xuôi ngược sông Đồng Nai tới Biên Hòa, ra tới Cần Giờ và xa hơn nữa về phía Nam. Từ một xã hội bộ lạc, du canh, một Nhà nước đã có thể hình thành dưới hào quang của vương quốc Phù Nam; một xã hội phong túc, "rất ăn chơi", có linga bằng quartz cao 60 cm, Dm 25 cm, lớn chưa từng thấy (?), 26 cái nhẫn vàng 136 mảnh vàng, gương đồng thời Hán, cái đĩa trang trí hình người, giống mô típ Hi Lạp. Cái linga đồng, chưa từng thấy có ở nơi nào. Tuy nhiên,

chưa đủ, có tiền rồi, phải có tài nữa không phải ai cũng đem sức ra đục đẽo đá gạch, tạc các hình tượng được. Thì đây, cơ hội đã có.

Đầu Công Nguyên, khoảng từ thế kỷ II, khi con đường tơ lụa trên bộ và trên biển bắt đầu hình thành, vương quốc Phù Nam trở thành một đầu mối - điểm nút của đường thương mại quốc tế. Đã có nhiều nhà buôn nước ngoài, nhiều nghệ nhân, giáo phẩm đến sống và hành nghề ở đây. Điều này là chắc chắn, chứ không phải đoán. Hàng trăm người Ấn Độ, nhất là người *Indo-Scythians* (mà người Trung Quốc gọi là người Đột Quyết, người Hồ) đến định cư ở đây, ở cảng thị. Người *Indo-Scythians* sống rải rác từ Âu đến Trung Á, nhiều người tài hoa, khéo tay đã tạo nên cả một phong cách tượng Phật vừa có cốt cách Ấn Độ, lại có ảnh hưởng Hi Lạp, gọi là *phong cách Greco-Bouddhique* nổi tiếng. Có lẽ chính họ đã đến làm thuê cho các ông vua Afghanistan tạc những pho tượng Phật cao hơn 50 m theo phong cách *Amaravati*, thế kỷ III. Rồi nghe tin vương quốc Phù Nam buôn bán làm ăn phát đạt, có lẽ họ đã đến sống, làm ăn, tham gia tạc đến gần trăm pho tượng Visnu và tượng Phật, tạo nên *Trường phái tượng Phù Nam*. Đồng bằng có ít đá, các pho tượng chỉ cao dưới 1m, nhưng tinh tế, sinh động vô cùng.

Cuối thế kỷ VI-đầu VII, con đường hàng hải chuyển ra xa bờ, nền kinh tế của Phù Nam suy thoái. Nhân cơ hội này, Chân Lạp vốn là thuộc quốc của Phù Nam đã nổi lên, tấn công, chiếm đất Phù Nam (Xin xem Lương Ninh, *Vương quốc Phù Nam*. Nxb Văn hóa, 2005). Phù Nam suy vong, Chân Lạp co về đất bản bộ ở Kompong Thom lập Kinh đô Isanapura và xây dựng 3 cụm đền tháp, tạc một số pho tượng Visnu để thờ, một số mi cửa mang đậm nét Trung Á. Có lẽ đây là bàn tay của những người *Hồ*

(*Scythians*), chạy loạn từ Phù Nam lên đây để yên thân và cũng để kiếm sống, tạo nên một biểu hiện đặc sắc của *Văn hóa Tiên Angkor*.

Việc này tiến hành từ khoảng năm 630 đến khoảng năm 720 thì xong, cũng vừa là lúc Chân Lạp có biểu hiện khủng hoảng, phân ly. Người Mạ ở thượng nguồn sông Đồng Nai cách Sambor, Cambôt không xa; họ vẫn thường có mối quan hệ qua lại, cho đến ngày nay. Một số nghệ nhân *Scythians* có thể đã sang làm thuê theo yêu cầu của thủ lĩnh người Mạ, tạo nên di tích Cát Tiên hùng vĩ vừa lớn, vừa ở trên đồi cao, trong thời gian tiếp theo, khoảng năm 720-750, có phần tiếp thu, có phần cải tiến hơn Prei Khmeng. Cũng có nghệ nhân đi thẳng sang Mỹ Sơn, tham gia tạc mi cửa Mỹ Sơn E 1, giống Prei Khmeng” như hai giọt nước”, xây và tạc tượng An Mỹ cứ như được mang đến từ Trung Á.

Những nghệ nhân Hồ được thuê nuôi, được có chỗ trú chân trong thời tao loạn, đã giúp thủ lĩnh Mạ chỉ huy kiến tạo đền tháp Cát Tiên, truyền bá một tín ngưỡng mới là tôn sùng phồn thực, cũng là Shiva, dưới hình thức *linga-yoni*, hợp với ý thích của họ đang có cuộc sống tự nhiên của thời hoang sơ, tuy chưa chắc đã thấm hiểu sâu sắc gì, cho đến ngày nay, tin một cách chung chung, có *Thượng Đế-Yang-Trời*.

Ngược xuôi sông Đồng Nai làm kinh tế từ thời Phù Nam, từ thế kỷ VI-VII, có thể họ đã hình thành một hình thức nhà nước sơ khai ít nhất cũng là một *chiefdom*, một *thiết chế thủ lĩnh* và thân tộc, đã xây dựng, tỏ ra không muốn thua kém Chân Lạp, cũng không muốn giống Chân Lạp. Nhưng sau khi Phù Nam suy vong, Chân Lạp phân tách làm hai, rồi loạn lạc, con đường buôn bán, tiếp xúc với biển bị gián đoạn, người Mạ phải co về thung lũng Cát Tiên và Cao nguyên Bảo Lộc, trở lại sống tự cấp tự túc.

### 3. Đô thị cổ xưa với thời hiện đại

Khoảng năm 750, Đền tháp Cát Tiên đã làm xong; Phù Nam đã suy vong, con đường tiếp xúc với biển làm giàu của người Mạ không còn nữa. Chân Lạp bị khủng hoảng, chia rẽ làm hai và loạn lạc gần 100 năm, đến năm 802. Vương triều Nam Champa mới lập, 3 cụm đền tháp Nam Champa cũng được xây, sau Cát Tiên một nửa thế kỷ.

Khoảng 1.200 năm, sau đền tháp Cát Tiên, chàng thanh niên Pháp, J. Boulbet đến đây sống, làm rẫy, lấy vợ người Mạ, chứng kiến cuộc sống biệt lập của người Mạ, đứng riêng, đứng giữa hai tộc người, người *Bhrum* (Chăm) và *Kur* (Khmer). Họ có vẻ thân thiện hơn với *Kur*, bởi chính là người *Mnong*, *Pnong* Cambôt, cùng ngữ hệ, mà e dè hơn với người *Brum* (Chăm), sợ bị thôn tính. Họ sống hồn nhiên, chăm chỉ, phóng khoáng tôn sùng *đấng Thần linh* chung chung, gọi là *Yang-Trời*. Không ai biết/nhớ gì về đền tháp và tín ngưỡng hơn nghìn năm trước. Đền tháp bị đất vùi lấp, phủ kín thành đồi. Nó là sản phẩm của một thời, một hoàn cảnh cụ thể, muốn sống và có điều kiện sống hào hùng, không thua kém ai, nên không có trong tiềm thức, không gắn với tâm linh, ý nguyện, truyền

thống trong đời sống của cả tộc người, nên ngày nay, khai quật khảo cổ học, phát lộ đền tháp vẫn không gợi lại một kỷ niệm nào của người Mạ, già cũng như trẻ. Tại sao thế? Nó là chứng tích của một thời xa xưa, thời của Vương quốc Phù Nam, giàu có và oai hùng, đứng riêng một góc trời đất. Cuộc sống ngày nay đã khác xưa, mối quan hệ tộc người nằm trong quan hệ quốc gia, dân tộc. Với người Chăm, không còn phải e dè gì nữa, cứ việc đi đến đổi trâu lấy công chiêng, thậm chí đặt mua từ Đà Nẵng. Nếu có thể lại tiếp xúc với biển bằng bè mảng thả gỗ trên sông và bằng máy bay cho người. Sự khôi phục và tôn tạo Cát Tiên, cả không gian huyện Cát Tiên làm thắng cảnh văn hoá - du lịch, đi thuyền độc mộc trên thượng nguồn sông Đồng Nai, tỏ rõ là di tích một *quốc gia cổ - Công quốc Mạ, một đô thị cổ*, cứ coi như thế, và thắng tích văn hóa vùng. Lại nghĩ tới một điều, *Vương quốc Phù Nam một thời hào quang rực rỡ là một đầu môi thương mại quốc tế*, tuy không trực tiếp cai quản, xây đền tháp Cát Tiên, nhưng Cát Tiên là *một hệ quả của nó* mà những mảnh vàng, nhân vàng, gương đồng thời Hán... những vật gốm, những tòa tháp... đã góp phần để lại hình tượng của nó cho đời sau.

### TÀI LIỆU DẪN

- (1). Ph.Stern. *Le style du Kulên* - BEFEO XXXVII.
- (2). Lương Ninh. *Cát Tiên - di tích và lịch sử*. Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 3, 4-2001.
- (3). Lương Ninh. *Nước Phù Nam - một bước ngoặt lịch sử*. Tạp chí *Khảo cổ học*, số 3-2007.
- (4). Lương Ninh. *Vương quốc Phù Nam*. Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 2005.
- (5). J.Boulbet. *Pays des Maa-domaine des Genies*, Paris 1967.
- (6). J.Dournes. *Potao une théorie du pouvoir chez les Indochinois Jorai*. P.1977.
- (7). H. Maitre. *La Pricipauté Ma*, BE 1909, pp.432-464.
- (8). Anne de Hauteclouque. *Les Rhades-une société de droit maternel*-W.G.F. 1963.
- (9). Marcel Ner. *Au pays du droit maternel* BEFEO 1930.

# 40 NĂM SAU VỤ THẨM SÁT MỸ LAI

## LẶT LẠI HỒ SƠ MỘT TỘI ÁC CHIẾN TRANH

### CỦA QUÂN ĐỘI MỸ TẠI VIỆT NAM

PHẠM HỒNG TUNG\*

**T**rong thời gian 40 năm qua “*Mỹ Lai*” đã trở thành một từ khóa (*keyword*) có mặt trong hầu như tất cả các công trình nghiên cứu về lịch sử cuộc chiến tranh mà người Mỹ gọi là “Cuộc chiến tranh Việt Nam” (*The Vietnam War*). Đây cũng là hai trong số rất ít từ tiếng Việt được cả thế giới biết đến nhiều nhất, bởi nó gắn liền với một trong những tội ác chiến tranh kinh hoàng nhất mà quân đội Mỹ đã gây ra trong thế kỷ 20. Tuy nhiên, cho đến nay hầu như tất cả những tài liệu đề cập đến vụ thảm sát này đều mới chỉ dừng lại ở mức độ mô tả và lên án quân đội Mỹ nói chung và những cá nhân đã trực tiếp gây ra vụ thảm sát nói trên mà thôi. Chỉ có rất ít công trình đi sâu phân tích và chỉ ra những căn nguyên của vụ Mỹ Lai. Đồng thời, cũng có rất ít nghiên cứu đề cập tới việc nước Mỹ và chính phủ Mỹ đã “tiêu hoá” vụ Mỹ Lai ra sao. Việc thiếu vắng những nghiên cứu như vậy chính là nguyên nhân của việc những tội ác chiến tranh khủng khiếp như Mỹ Lai không những không được ngăn chặn mà còn tiếp tục tái diễn trong hầu như tất cả các cuộc chiến có quân đội Mỹ tham gia, như các cuộc chiến tranh gần đây ở Kosovo, Afghanistan và Iraq.

Dựa trên những nguồn tài liệu được công bố gần đây và trên cơ sở tham khảo các công trình nghiên cứu của giới học giả phương Tây, bài nghiên cứu này cố gắng tập trung làm sáng tỏ các vấn đề trên.

#### 1. Mỹ Lai - Hồ sơ một tội ác chiến tranh của quân đội Mỹ

Sáng ngày 16 tháng 3 năm 1968, một trung đội gồm khoảng 20 binh sĩ thuộc Đại đội Charlie, Lữ đoàn bộ binh số 11 do viên thiếu úy 24 tuổi William Calley chỉ huy nhận được lệnh đánh chiếm thôn Mỹ Lai, một thôn nhỏ thuộc làng Sơn Mỹ, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi (1).

Khu vực Sơn Mỹ, huyện Sơn Tịnh nói riêng và toàn bộ địa bàn tỉnh Quảng Ngãi nói chung vào thời gian đó là địa bàn luôn diễn ra nhiều trận giao tranh ác liệt giữa hai bên. Suốt trong thời gian nửa sau năm 1967 quân Mỹ và chư hầu đã dùng hỏa lực mạnh chà đi, xát lại vùng này, khiến cho phần lớn nhân dân trong tỉnh (theo ước tính của phía Mỹ là chừng 140.000 thường dân) bị lâm vào cảnh màn trời chiếu đất, luôn sống trong cảnh bom rơi đạn lạc đầy nguy hiểm. Sau cuộc tổng tấn công và nổi dậy của quân và dân ta trong dịp Tết Mậu

\* PGS. TS. Đại học Quốc gia Hà Nội

Thân (1968), quân Mỹ và nguy càng điên cuồng đánh phá các vùng phụ cận khu vực đô thị và đồng bằng, hồng đầy lùi quân giải phóng, tăng cường giành đất, kiểm soát nhân dân. Khu vực Mỹ Lai, Sơn Tịnh bị quân Mỹ xác định là vùng “hỏa lực tự do” (*Free Fire Zone*), tức là nơi chúng cho là có quân “Việt Cộng” hoạt động, buộc dân chúng phải di tản và quân Mỹ - nguy được tự do bắn phá, triệt hạ làng mạc bằng hỏa lực tối đa.

Cuộc càn quét của trung đội do Calley chỉ huy vào Mỹ Lai diễn ra trong một bối cảnh khá đặc biệt. Hai ngày trước đó Đại đội Charlie, trong đó có trung đội này, trong lúc càn quét đã bị vướng mìn của quân giải phóng và một trung sĩ tử vong, một số lính Mỹ khác bị thương. Tối hôm sau, trong lễ truy điệu viên trung sĩ tử nạn, Đại úy Ernest Medina, đại đội trưởng, đã trút mọi trách nhiệm lên đầu “Việt cộng” và kêu gọi binh lính Mỹ trả thù cho viên trung sĩ này. Cùng lúc đó, có tin Đại đội số 48 của “Cộng quân” đang có mặt tại thôn Mỹ Lai. Lập tức, viên chỉ huy Lữ đoàn 11 ra lệnh tấn công Mỹ Lai. Trung đội của Calley sẽ phối hợp với một trung đội khác do Trung úy Stephen Brook chỉ huy cùng tấn công thôn Mỹ Lai. Sau đó hai trung đội này sẽ được tăng viện bởi lực lượng do Đại đội trưởng Medina chỉ huy. Như vậy, theo kế hoạch tác chiến, quân Mỹ sẽ sử dụng tới 3 trung đội (tổng cộng là 74 sĩ quan và binh lính) tấn công quân Giải phóng ở Mỹ Lai. Binh lính Mỹ được viên Đại úy Medina, Đại đội trưởng Đại đội Charlie huấn lệnh rõ ràng rằng: tất cả thường dân trong thôn, phụ nữ, và trẻ em, đã được sơ tán tới một nơi xa khu tác chiến; mọi người mà họ gặp ở thôn Mỹ Lai đều có thể là kẻ thù; lính Mỹ phải phá sập tất cả các ngôi nhà bằng gạch, đốt sạch các nhà tranh, bắn giết tất cả các

vật nuôi; thả thuốc độc xuống giếng và tiêu diệt kẻ thù (2).

7 giờ 22 phút sáng ngày 16 tháng 3 năm 1968 trực thăng Mỹ đưa quân Mỹ đổ bộ xuống một bãi trống, cách thôn Mỹ Lai chừng 150m. Trung đội của Calley nhanh chóng triển khai đội hình tấn công. Khoảng 8 giờ 5 phút, quân Mỹ áp sát và tiến vào trong thôn, không hề có dấu hiệu của “Cộng quân”. Toàn trung đội không gặp bất kỳ một hành động ngăn trở nào của đối phương. Quân Mỹ chỉ nhìn thấy những túp lều tranh, những ngôi nhà lá và khoảng hơn 500 thường dân, bao gồm cả người già, phụ nữ, trẻ em. Không có ai có biểu hiện chống trả quân Mỹ. Một số người đang nấu cơm, một số người tỏ ra sợ sệt, nhưng không chạy trốn.

Theo đúng “quy trình” của một cuộc hành quân “tìm - diệt”, lính Mỹ lôi thóc những người dân ra khỏi nhà, tập trung họ lại và bắt đầu tra hỏi về nơi ẩn nấp của “Cộng quân”. Không ai có thể đưa ra câu trả lời mà chúng mong đợi. Và thế là cuộc tàn sát bắt đầu. Trước tiên là một người đàn ông bị đâm chết bằng lưỡi lê từ phía sau. Sau đó một ông già bị ném xuống giếng kèm theo một quả lựu đạn cho nổ tung xác. Một nhóm gồm khoảng 15 phụ nữ, chủ yếu là người già, bị lôi đến trước một ngôi miếu. Họ bị bắt quỳ xuống cầu nguyện, rồi sau đó đều bị hành quyết bằng cách bắn vào đầu, từ phía sau gáy. Một nhóm khác khoảng hơn 80 người bị lôi ra cánh đồng. Trong khi họ cố kêu lên “*No VC! No VC!* (Không phải Việt Cộng!), Trung úy Calley nói với một lính Mỹ trong trung đội: “*Mày biết phải làm gì với họ rồi chứ!*”, rồi bỏ đi chỗ khác. Khi quay lại, Calley vẫn thấy nhóm người này chưa bị giết, viên trung úy hét vào mặt lính: “*Chúng mày muốn làm gì với họ! Tao muốn chúng phải*

chết!” Thế là đơn vị của Calley như phát điên, liên tiếp nã đạn vào những người dân tay không. Một số lính Mỹ tranh giành nhau phụ nữ và con gái, hãm hiếp họ và sau đó bắn chết. Những người chạy trốn và cả những người không chạy trốn đều bị hành quyết, bằng súng, lưỡi lê và dao găm. Một số trẻ em bị chúng đưa ra làm bia bắn tập. Cuối cùng còn lại khoảng 70 hay 80 người dân, chủ yếu là các bà già và trẻ em, bị trung đội của Calley dồn đến bờ một con mương ở phía Đông thôn Mỹ Lai. Calley ra lệnh cho lính giết tất cả, đồng thời đích thân y cũng tham gia vào cuộc tắm máu. Xác nạn nhân bị quẳng xuống con mương cạn. Một số người còn chưa chết hẳn bị Calley bắn bồi thêm. Chỉ trong vòng gần ba giờ đồng hồ lính Mỹ đã giết chết 503 thường dân, trong đó có 182 phụ nữ, 172 trẻ em, 89 người là đàn ông dưới 60 tuổi và 60 người trên 60 tuổi (3).

Không phải tất cả lính Mỹ trong trung đội của Calley đều bị cuốn theo cơn say máu bắn giết và hãm hiếp. Một lính Mỹ đã cố tình tự bắn vào chân để không bị buộc phải tham gia. Một số khác không tham gia hoặc chỉ bắn lên trời (4).

Giữa lúc đó, vào khoảng 9 giờ, Hugh Thompson, một phi công Mỹ tình cờ lái trực thăng qua thôn Mỹ Lai và quan sát, thấy lính Mỹ đang đuổi theo bắn giết một nhóm thường dân đang cố chạy trốn. Anh ta liền đáp trực thăng xuống, chần ngay giữa hai toán người và lớn tiếng yêu cầu nhóm lính Mỹ chấm dứt cuộc truy sát, nếu không anh ta buộc phải khai hỏa trực thăng để cứu nhóm thường dân. 11 người dân Mỹ Lai nhờ đó được thoát chết. Nhưng chỉ đến lúc 11 giờ, khi Medina gọi đơn vị về ăn trưa, cuộc thảm sát mới chấm dứt.

Sau cuộc hành quân tàn quét này đơn vị của Calley đã báo cáo lên cấp chỉ huy của

họ, rằng trung đội Mỹ đã tiêu diệt 128 “Việt cộng”, thu được ba vũ khí. 20 thường dân đã chẳng may bị tử nạn trong quá trình tác chiến. Về phía Mỹ, một lính đã bị thương trong quá trình “chiến đấu”. Khi nhận được báo cáo về “chiến công” này của đơn vị Calley, Đại tướng William Westmoreland, tổng tư lệnh quân đội Mỹ, đã tỏ ra hết sức hoan hỉ, liền gửi lời khen ngợi sĩ quan và binh lính của toàn Đại đội Charlie (5).

## 2. Quá trình phanh phui và xét xử vụ Mỹ Lai ở Mỹ

Tương tự như nhiều tội ác khác của quân đội Mỹ trong “Cuộc chiến tranh Việt Nam”, vụ thảm sát Mỹ Lai có thể đã bị che giấu và lặng lẽ trôi vào dĩ vãng, hoặc chỉ được ghi nhận trong hồ sơ tác chiến của quân đội Mỹ như một “chiến công” của lính Mỹ. Nhưng hoàn toàn vì những lý do tình cờ mà vụ thảm sát này đã bị phanh phui và gây ra một cú *schock* kinh hoàng trong công luận Mỹ và lương tri nhân loại.

Nhân chứng quan trọng nhất của vụ thảm sát này là Ronald Haeberle, một phóng viên nhiếp ảnh của tờ tạp chí quân sự *Stars and Tripes* (Sao và Vạch) được phép tháp tùng các cuộc hành quân của trung đội do Calley chỉ huy. Nhiệm vụ của Haeberle là chụp ảnh, ghi lại những chứng cứ về việc đối phương bị tiêu diệt, nhằm cung cấp bằng chứng cho việc “đếm xác” (*body count*) của công tác thống kê quân sự phục vụ việc đánh giá chiến trận của quân đội Mỹ. Phóng viên này đã ghi lại hình ảnh vụ thảm sát và giữ riêng cho ông ta 18 tấm ảnh quan trọng nhất.

Ngay sau vụ thảm sát dường như đã có một binh sĩ trong trung đội của Calley cảm thấy có điều gì đó rất không ổn và muốn báo cáo lên cấp trên, nhưng Đại đội trưởng

Medina chỉ huy Đại đội Charlie và một số sĩ quan chỉ huy khác đã kịp thời phát hiện và ngăn chặn (6).

Sau đó một thời gian, một viên cựu binh Mỹ tên là Ronald Ridenhour, người không tham gia vào vụ thảm sát nhưng đã có được thông tin về vụ việc (7). Sau khi tự mình tiến hành một cuộc điều tra về vụ thảm sát thường dân này, tháng 3 năm 1969 ông đã gửi một bản điều trần cho đích thân Tổng thống Mỹ Richard Nixon, Bộ Ngoại giao Mỹ, và nhiều nghị sĩ cũng như Bộ Tổng tham mưu của quân đội Mỹ. Phần lớn những nơi nhận được bản điều trần của Ridenhour đều làm ngơ vụ việc. Chỉ có Nghị sĩ Morris Udall là phản ứng gay gắt, đòi phải làm sáng tỏ vụ việc mà bản điều trần đã nêu. Tháng 4 năm 1969 tướng Westmoreland ra lệnh thành lập một Ủy ban điều tra của quân đội Mỹ và tiến hành điều tra về việc xuyên tạc và che giấu vụ Mỹ Lai. Tháng 6 năm 1969 Calley bị triệu tập để đối chứng với viên phi công Hugh Thompson. Hai tháng sau vụ việc được chuyển cho Phái bộ điều tra tội ác của quân đội Mỹ. Lúc này Tổng thống Nixon cũng đã nắm bắt được thông tin về vụ thảm sát, nhưng đã cố tình giấu nhem sự việc và lẩn tránh trách nhiệm, chỉ gọi đó là “một vụ việc cá biệt” (*an isolated incident*) (8).

Sự thật ghê rợn của vụ thảm sát Mỹ Lai chỉ hoàn toàn được phơi bày ra trước công luận khi nhà báo Seymour Hersh tình cờ nghe thấy chuyện Trung đội trưởng W. Calley đang bị cáo buộc và đã tiến hành phỏng vấn sâu ông này về toàn bộ sự kiện (9). Trên cơ sở đó, cùng với các tấm ảnh do Ronald Haeberle cung cấp, Seymour Hersh đã công bố một bài phóng sự về vụ thảm sát Mỹ Lai của quân đội Mỹ trên tờ tạp chí *Life*, số ra ngày 5 tháng 12 năm 1969. Sau đó các tờ báo lớn ở Mỹ, như *Newsweek* và

*Time* cũng đăng bài tường thuật về vụ Mỹ Lai. Đài truyền hình CBS cũng phát sóng một buổi phỏng vấn trực tiếp Paul Meadlo, một trong những kẻ đã trực tiếp tham gia vụ thảm sát Mỹ Lai. Cơn địa chấn truyền thông này đã làm rung động cả nước Mỹ và toàn thế giới. Phong trào hòa bình, đòi chấm dứt cuộc chiến tranh Việt Nam càng bùng phát mạnh mẽ hơn ở Mỹ và nhiều nước khác.

Đến lúc đó thì chính giới Mỹ không thể lẩn tránh vụ Mỹ Lai. Tuy nhiên, Chính phủ Mỹ đã quyết định khép kín việc điều tra này sau cánh cửa Lầu Năm góc. Một Phái bộ điều tra mới được thành lập, do Thượng tướng William Peers làm chủ tịch, đặc trách điều tra, làm rõ vụ việc. Trong vòng 4 tháng Phái bộ của Peers đã thẩm vấn 398 nhân chứng, tập hợp thông tin kín hơn 20.000 trang giấy, lên án và đề nghị truy tố hàng chục sĩ quan và binh lính, kể cả chỉ huy cấp tướng cho tới binh nhì, những người đã trực tiếp hoặc gián tiếp tham gia vào tội ác ở Mỹ Lai và cả những kẻ đã cố tình che giấu vụ việc (10).

Tuy những bằng chứng đưa ra công luận là hoàn toàn hiển nhiên và tài liệu thu thập được qua hai lần điều tra hết sức chi tiết, song theo luật pháp nước Mỹ thì không dễ gì đưa được các sĩ quan và binh lính - những thủ phạm của vụ thảm sát Mỹ Lai ra xét xử. Một trong những khó khăn lớn nhất là hầu hết các binh sĩ của Trung đội Calley đều đã rời khỏi quân đội, do đó không thể đưa họ ra trước tòa án binh. Sau cùng chỉ có 4 sĩ quan và binh lính bị đưa ra tòa án binh xét xử vào cuối năm 1970, đầu năm 1971. Người đầu tiên là Trung tướng Samuel Koster, chỉ huy trưởng Sư đoàn trong đó có đơn vị của Calley. Viên tướng này bị buộc tội che giấu, báo cáo sai về vụ việc, do đó bị đình nhiệm và bị hạ một cấp.

Người thứ hai là Đại tá Oran Henderson, Lữ đoàn trưởng Lữ đoàn bộ binh số 11. Tuy nhiên, viên sỹ quan này được kết luận là không phạm tội (11).

Người thứ ba là viên Đại úy Ernest Medina. Đây là trường hợp phức tạp nhất. Bản cáo trạng của Phái bộ điều tra Peers cáo buộc Medina về tội sát hại 102 thường dân Việt Nam. Trước tòa, Đại úy này, kẻ đã trực tiếp ra lệnh và chỉ huy cuộc hành quân "tìm - diệt" vào Mỹ Lai đã phủi sạch mọi trách nhiệm, kể cả việc trực tiếp ra lệnh cho đơn vị Calley tàn sát và triệt hạ thôn Mỹ Lai. Để có căn cứ xét xử, tòa đã yêu cầu dùng máy kiểm tra nói dối để thẩm định lời khai của Medina. Tuy nhiên, sau khi đối chứng và sau cuộc tranh tụng kéo dài 57 phút, Medina đã được tòa tuyên bố vô tội.

Phiên xét xử William Calley vào tháng 12 năm 1970 là phiên xét xử bị cáo quan trọng nhất. Công tố viên Aubrey Daniel đã thu thập tài liệu và chuẩn bị rất kỹ hồ sơ buộc tội Calley. Trước tòa, ông đã nghiêm khắc lên án những hành vi tội ác man rợ của viên trung úy này. Tuy nhiên, phiên tòa sau đó đã rơi vào bế tắc do không một ai chịu đứng ra làm chứng cho những hành vi phạm tội của Calley. Những gì mà phóng viên nhiếp ảnh Ronald Haerberle và viên phi công Hugh Thompson khai trước tòa lại chưa đủ căn cứ để kết tội y theo luật định. Cuối cùng, Phái bộ điều tra đã thuyết phục được ba binh sỹ trong trung đội Calley đứng ra làm chứng. Trong số đó, lời khai của Paul Meadlo, kẻ đã trực tiếp nhận lệnh từ Calley và hành quyết dân thường ở Mỹ Lai, chính là căn cứ chắc chắn nhất để buộc tội Calley.

Ngày 23 tháng 2 năm 1971 Calley bị gọi ra luận tội trước tòa. Lần này y biết không còn cơ hội để chối tội nữa, song Calley luôn khẳng định "Tôi cảm thấy - và tôi luôn luôn

hành động theo mệnh lệnh. Tôi chỉ thi hành bốn phần của mình và không cảm thấy có lỗi gì trong chuyện này". Cuối cùng Calley lại đổ tội cho cấp trên của mình là Đại đội trưởng Medina (12).

Sau 13 ngày tranh tụng - kỷ lục tranh tụng lâu nhất trong lịch sử tòa án binh Mỹ, William Calley bị kết án chung thân khổ sai. Tuy nhiên, sau khi chỉ thi hành bản án này vừa được một tuần, Calley đã được Tổng thống R. Nixon can thiệp, ân giảm xuống còn 3 năm quản thúc tại gia. Năm 1974, sau khi hết thời hạn quản thúc, Calley theo học nghề kinh doanh vàng bạc và hai năm sau y cưới vợ, sống một cuộc sống bình thường tại tiểu bang Georgia. Sau này, khi được hỏi về vụ thảm sát Mỹ Lai, y thản nhiên đáp: "cũng chẳng có gì nghiêm trọng cả!" ("*It is no big deal*") (13).

### 3. Vụ thảm sát Mỹ Lai: nguyên nhân và con đường dẫn đến tội ác

Mùa Thu năm 1945, cùng với Hồng quân Liên Xô, quân đội Mỹ bước ra khỏi Thế chiến II với vòng hào quang chói lọi của những đội quân đã góp phần quyết định vào việc tiêu diệt chủ nghĩa phát xít, cứu nhân loại khỏi họa diệt chủng. Thế nhưng trong suốt sáu thập kỷ tiếp theo quân đội Mỹ đã đóng vai trò "sen đầm quốc tế", và ở bất cứ nơi nào, khi quân Mỹ can thiệp và tiến hành các hoạt động chiến tranh, thì ở đó lính Mỹ đều gây ra những tội ác chiến tranh kinh hoàng, man rợ. Vụ thảm sát Mỹ Lai gây chấn động lương tri nhân loại không chỉ vì số lượng nạn nhân quá lớn hoặc bởi vì cách thức tội ác được gây ra quá man rợ, mà vì nó xảy ra vào thời điểm nhạy cảm nhất, khi phong trào hòa bình, phản chiến đang dâng lên cuộn cuộn ở Mỹ và nhiều nước phương Tây khác. Tuy nhiên, Mỹ Lai không phải là tội ác duy nhất mà quân Mỹ gây ra ở Việt Nam và ở

nơi khác như Tổng thống Mỹ R. Nixon quan niệm. Bên cạnh đó còn có các vụ thảm sát thường dân của quân Mỹ ở Thạnh Phong ngày 13 tháng 2 năm 1969 (đến tận năm 2001 mới bị phanh phui) và trước đó là vụ thảm sát ở Huế (1968), rồi sau đó là vụ thảm sát ở Quảng Trị (1972) và nhiều vụ khác (14). Trong các cuộc chiến tranh gần đây ở Kosovo, Afghanistan và ở Iraq quân đội Mỹ vẫn tiếp tục gây ra những vụ thảm sát thường dân đẫm máu khác và các vụ ngược đãi tù binh chiến tranh ở nhà tù Gouantanamo và Abu-Graif. Rõ ràng đây là một hiện tượng không bình thường, hơn nữa lại có tính lặp đi lặp lại ở một quân đội nhà nghề thuộc hàng hiện đại nhất thế giới của một trong những dân tộc tự cho là văn minh nhất thế giới. Vậy những tội ác đó đã được bắt nguồn từ đâu và những yếu tố cấu thành nguyên nhân tội ác đó đã vận hành như thế nào để gây ra những kết cục kinh hoàng đến như vậy?

Cội nguồn sâu xa nhất của những tội ác chiến tranh mà quân đội Mỹ gây ra ở Việt Nam, trong đó vụ Mỹ Lai là một vụ điển hình nhất, chính là *tính chất phi nghĩa của cuộc chiến* mà nước Mỹ tiến hành. Đây là điều mà không chỉ chính giới mà ngay cả phần lớn các học giả Mỹ cũng không muốn nhìn nhận, bởi lẽ như vậy có nghĩa là họ buộc phải thừa nhận tính chất chính nghĩa của cuộc kháng chiến chống Mỹ của nhân dân Việt Nam. Và vì vậy mà họ không thể hiểu tại sao “Việt cộng” lại có thể tiến hành một cuộc chiến tranh nhân dân chống Mỹ - ngụy hiệu quả đến như vậy; tại sao trong suốt cuộc chiến họ hoàn toàn bất lực trong việc buộc đối phương phải chấp nhận một cuộc chiến tranh quy ước (*conventional war*); và tại sao họ không thể đối phó nổi với cuộc chiến tranh nhân dân của “Việt cộng”.

Một nguyên tắc có tính quy luật là: người ta chỉ có thể tiến hành chiến tranh nhân dân có hiệu quả khi họ nắm giữ chính nghĩa, tiêu biểu cho những điều mà quảng đại nhân dân tin là lẽ phải, là phù hợp với nguyện vọng và lợi ích của nhân dân. Cuộc kháng chiến của nhân dân ta do Đảng lãnh đạo là cuộc chiến đấu bảo vệ quyền sống trong độc lập, tự do, vì chủ quyền của Tổ quốc. Chính vì lẽ đó mà mọi người dân đều ủng hộ và coi đó là cuộc chiến đấu của chính họ. Trong khi đó, nước Mỹ - bị nô dịch bởi hệ luận chiến tranh lạnh mà cụ thể là học thuyết Domino từ thời Tổng thống Eisenhower, đã ủng hộ những chính phủ nguy quyền Sài Gòn không được lòng dân. Khi nguy quyền và nguy quân tỏ ra bất lực trong “nỗ lực chống cộng” thì Mỹ buộc phải ồ ạt đổ quân vào chiến trường miền Nam, và do đó hiện rõ nguyên hình là một hành vi chiến tranh xâm lược. Đây là lý do căn bản khiến cho bộ máy tuyên truyền chiến tranh của Mỹ - ngụy không thể nào thuyết phục nổi tính chất “chính nghĩa” của hành vi chiến tranh mà họ tiến hành ở Việt Nam.

Do tiến hành một cuộc chiến tranh phi nghĩa nên dù đã áp dụng nhiều chiến lược thâm độc, như xây dựng “ấp tân sinh”, dồn dân lập “ấp chiến lược”, Mỹ - ngụy vẫn hoàn toàn thất bại trong mọi nỗ lực giành dân, kiểm soát dân chúng. Hơn thế nữa, khi cuộc chiến tranh nhân dân của “Việt cộng” phát triển rộng khắp từ sau Phong trào đồng khởi thì Mỹ - ngụy nhận thấy kẻ thù của họ có mặt ở khắp mọi nơi - kể ở đâu có người Việt Nam thì ở đó có người chống Mỹ và đánh Mỹ. Bị sa lầy vào thiên la địa võng như vậy, Mỹ - ngụy càng điên cuồng khủng bố, bắn giết tất cả những ai mà chúng nghi là “Việt cộng”. Đây chính là nội dung điều mà Đại đội trưởng Đại đội

Charlie đã huấn lệnh cho binh sĩ thuộc Trung đội Calley trước khi chúng tấn công vào thôn Mỹ Lai. Và hậu quả là cuộc tàn sát thường dân đẫm máu đã xảy ra. Càng tăng cường khủng bố, tính chất phi nghĩa của cuộc chiến tranh do Mỹ - ngụy tiến hành càng lộ rõ, và do đó quân Mỹ càng bị cô lập, bị lên án ở khắp nơi, ngay cả trong lòng nước Mỹ. Đó là vòng xoáy mà Chính phủ và quân đội Mỹ không thể thoát ra được và chính là nguyên nhân sâu xa của các cuộc thảm sát như vụ Mỹ Lai - và đó cũng là con đường sẽ dẫn đến thất bại chung cuộc của cuộc chiến mà Mỹ theo đuổi ở Việt Nam.

Nguyên nhân thứ hai dẫn đến những tội ác chiến tranh của quân đội Mỹ như vụ thảm sát Mỹ Lai chính là thứ *triết lý chiến tranh* của người Mỹ trong cuộc chiến ở Việt Nam. Trong một cuộc chiến tranh quy ước thì mục tiêu của hoạt động tác chiến là đánh chiếm những cứ điểm, những thành phố hoặc những địa bàn chiến lược, chiến thuật xác định. Khi chiếm được những vị trí này thì coi như đã giành được chiến thắng, tức là đã hiện thực hóa được mục tiêu tác chiến. Tuy nhiên, trong “cuộc chiến tranh Việt Nam”, do không thể tiến hành được cuộc chiến tranh theo kiểu quy ước nên việc quân Mỹ chiếm được một vị trí, một thành phố hay một địa bàn nào đó trở nên không có ý nghĩa quyết định, bởi ngay sau đó họ phải đối phó với những kẻ thù vô hình, có mặt ở khắp nơi (15). Vì vậy, khi đổ quân ào ạt vào Việt Nam, quân đội Mỹ đã phải tiến hành những cuộc hành quân mà họ gọi là “tìm và diệt” (*search and destroy*), chà đi xát lại các địa bàn mà họ cho là có “Cộng quân”. Thế là họ bị buộc phải chuyển từ triết lý của chiến tranh quy ước (*conventional war*) sang triết lý của chiến tranh tiêu hao (*war of attrition*). Điều đó có

nghĩa là giờ đây, mục tiêu tác chiến của quân Mỹ không phải là nhằm đánh bại quân đội đối phương để chiếm được vị trí quân sự nào đó mà là nhằm tiêu diệt lực lượng của đối phương, càng nhiều càng tốt. Chính vì vậy mà quân đội Mỹ đã “sáng tạo” ra một loại thước đo chiến thắng quân sự đặc biệt, đẫm máu là “*body count*” (đếm xác chết) (16).

Các chiến lược gia quân sự Mỹ dường như cũng ý thức được ngay từ đầu nguy cơ của việc áp dụng triết lý chiến tranh tiêu hao với thước đo thắng lợi thông qua “đếm xác” đối phương sẽ mở đường cho việc quân Mỹ tàn sát dân thường. Vì vậy, họ đã soạn ra bộ “kỷ luật tác chiến” (*rules of engagement*) khá chi tiết để ngăn ngừa những hiện tượng như vậy (17). Trong bộ “kỷ luật tác chiến” này quân đội Mỹ đã quy định khá cụ thể về những điều kiện trong đó các đơn vị lính Mỹ được phép tấn công vào các mục tiêu dân sự; quy định rõ quy trình ra lệnh tấn công các mục tiêu này để đảm bảo không có sai sót, nhằm lẫn thường dân với quân đối phương; quy định về “khu vực hỏa lực tự do”... Tuy nhiên, theo nghiên cứu của sử gia người Đức Bernd Greiner thì bộ “kỷ luật tác chiến” này chỉ tồn tại trên giấy. Ngay từ tháng 8 năm 1966, Đại tướng W. Westmoreland đã nhận thấy điều này và đã phải viết nhiều huấn lệnh yêu cầu các viên tư lệnh nghiêm túc chấp hành bộ “kỷ luật” này (18). Mặc dù vậy, cho tới khi quân Mỹ bị buộc phải rút khỏi Việt Nam, bộ “kỷ luật” này vẫn bị phần lớn các đơn vị lính mặc nhiên vi phạm. Sau đây là một đoạn báo cáo của một hạ sĩ quan Mỹ được lưu tại Ủy ban điều tra tội ác chiến tranh ở Việt Nam của quân đội Mỹ: “*Từ vị trí phục kích chúng tôi cứ việc giết bừa phứa, và phần lớn nạn nhân đều không phải là Việt Cộng. Chúng*

tôi dùng mìn Claymores chống lại bất kỳ người nào hay chiếc xuống nào đi qua... chẳng có gì khó khăn cả: sau khi chúng tôi đã giết họ thì họ chính là Việt Cộng. Nhiều khi sự việc xảy ra vào sáng sớm, khi người Việt Nam đi ra đồng hay đi chợ. Tôi có hỏi lại viên chỉ huy trung đội, nhưng anh ta bảo rằng chúng tôi cứ việc bắn hạ họ, bởi vì họ đã hoạt động trong giờ giờ nghiêm. Nhưng viên chỉ huy này đã không biết trả lời ra sao khi tôi hỏi, vậy những người dân Việt Nam đó có biết lúc đó đang là giờ giờ nghiêm không?" (19).

Nghiêm trọng và trực tiếp hơn là tình trạng phần lớn các sĩ quan chỉ huy của Mỹ trên chiến trường đã không những cố tình phớt lờ bộ "kỷ luật tác chiến" mà còn khuyến khích binh lính Mỹ tham gia vào các hành vi giết chóc đẫm máu. Mục đích không gì khác hơn là: đếm được nhiều xác chết hơn để báo cáo lên cấp trên. Đây chính là nguyên nhân trực tiếp của vụ thảm sát Mỹ Lai, vụ thảm sát Thạnh Phong và nhiều tội ác chiến tranh khác mà quân đội Mỹ gây ra ở Việt Nam. Theo chính tài liệu mà Nhóm điều tra tội ác chiến tranh Việt Nam của Lầu Năm Góc thì nhiều sĩ quan, thậm chí cả sĩ quan cấp tướng, chỉ huy sư đoàn của quân Mỹ cũng liên tục khuyến khích lính Mỹ giết hại thường dân Việt Nam. Điển hình là lời huấn lệnh của tướng Julian Ewell, chỉ huy tiểu đoàn bộ binh số 11 về cách thức "đếm xác" "quân địch": "Nếu người đó có mang và anh đã giết chết cô ta, sẽ được tính gấp đôi" (20). Và thế là sau đó trong nhiều đơn vị lính Mỹ đã xuất hiện phong trào cá cược, thi nhau tìm phụ nữ có mang để hành quyết và ghi thêm được "điểm thưởng" (21). Thật là một thứ chiến tranh man rợ, một nỗi nhục cho nền văn minh nhân loại trong thế kỷ 20!

Thứ tư, cần phải chỉ ra rằng việc cố tình che giấu tội ác cũng là một nguyên nhân khiến cho những tội ác mới không những không được ngăn chặn mà còn tiếp tục diễn ra nghiêm trọng hơn. Từ các cấp chỉ huy quân đội thấp nhất cho đến Tổng thống Mỹ đều đã cố tình che giấu các tội ác chiến tranh mà quân Mỹ phạm phải, ngay cả khi đó là những tội ác nghiêm trọng nhất. Như đã chỉ ra trên kia, Tổng thống Nixon đã được báo cáo đầy đủ, cả thông qua những kênh không chính thức và những kênh chính thức, nhưng đã xem thường tính chất nghiêm trọng của vụ Mỹ Lai, hơn nữa ông ta còn cố tình che giấu, thậm chí can thiệp để giảm tội cho thủ phạm chính của vụ này là Trung úy Calley.

Việc che giấu (cover up) tội ác chiến tranh đã trở thành một chủ trương của quân đội Mỹ, mà bằng chứng rõ nhất là việc Bộ tổng tham mưu quân đội Mỹ đã đặt ra "công thức đếm xác chết" (killing ratio) áp dụng cho cuộc chiến tranh tiêu hao (war of attrition). Thực tế là trong phần lớn các vụ hành quân "tìm - diệt", số lượng xác chết của địch quân đếm được so với số vũ khí của đối phương bị tịch thu đều có sự chênh lệch rất lớn. Như trong vụ Mỹ Lai, quân Mỹ đã báo cáo lên cấp trên rằng họ tiêu diệt được 128 Việt cộng, nhưng chỉ thu được có vền vện 3 thứ vũ khí. Bất cứ người bình thường nào cũng nhận ra tỉ lệ vô lý này và có thể phát hiện ra dễ dàng rằng phần lớn người bị quân Mỹ giết là thường dân tay không. Để che đậy những hành vi sát hại dân thường này, Bộ tổng tham mưu quân đội Mỹ đã đặt ra tỉ lệ "chuẩn" "giữa vũ khí thu được" (weapons captured) và "quân địch bị tiêu diệt" (enemies killed) là từ 1:3 đến 1:5. Trên thực tế, nếu tỉ lệ chuẩn này có bị vượt qua thì cũng không sao, với lý do là trong chiến đấu quân du kích Việt

Cộng đã tâu tán vũ khí, như vút xuống sông, ở những phút cuối cùng! (22). Sau này, chính những tài liệu mà Phái bộ điều tra tội ác chiến tranh của quân đội Mỹ thu thập được đã bóc trần việc che giấu tội ác theo kiểu trên đây của quân Mỹ. Một báo cáo của Lữ đoàn bộ binh số 9 cho biết, trong khi tác chiến ở đồng bằng sông Cửu Long vào những năm 1965-1969 đơn vị này đã sát hại trung bình mỗi tháng khoảng 2.000 thường dân Việt Nam (23).

Cuối cùng, cần phải chỉ ra nguyên nhân nào đã biến những chàng trai Mỹ - sản phẩm của một đất nước có nền kinh tế - kỹ thuật hiện đại nhất với một xã hội luôn tự cho là văn minh, pháp quyền và tôn trọng quyền con người nhất thế giới, trở thành những hung thần khát máu sau khi khoác lên người họ những bộ quân phục Mỹ và bị đưa sang chiến đấu ở Việt Nam?

Theo nghiên cứu của Peter Buerger thì phần lớn lính Mỹ khi được đưa sang chiến đấu ở Việt Nam đều rất trẻ: độ tuổi trung bình là 19. Trên 65% lính Mỹ xuất thân từ các tầng lớp dưới và là người da màu, với trình độ học vấn dưới mức trung bình. Hơn thế nữa, trước khi được đưa sang Việt Nam chiến đấu, họ không được cung cấp đầy đủ những thông tin xác thực về nơi họ phải đến, về tình hình chiến sự, về văn hóa, con người Việt Nam... Tất cả những điều mà họ biết là họ phải đi chiến đấu, tiêu diệt cộng sản, cứu giúp người dân Việt Nam khỏi "họa cộng sản". Nhưng khi họ tới nơi thì tất cả đều khác. Không có ai chào đón họ như những "chiến binh giải

phóng" mà đều nhìn họ như những kẻ xâm lược ngoại bang. Họ không thấy kẻ thù ở đâu, nhưng kẻ thù lại ở khắp mọi nơi. Thiếu phiên dịch, họ hầu như không thể giao tiếp với dân chúng bản địa và do đó hoàn toàn bị cô lập ở trên đất nước xa lạ. Cuộc chiến đấu của họ ngày càng trở nên vô nghĩa, mất định hướng, trong khi đó thì các cấp chỉ huy lại khuyến khích họ giết chóc không ghê tay để lập được kỷ lục khi "đếm xác". Trong môi trường như vậy những người lính Mỹ thực tế đã bị tha hóa và trở thành những cỗ máy giết người (*killing machine*) (24).

Tất cả những yếu tố trên là những nguyên nhân sâu xa, là cội nguồn của những tội ác chiến tranh mà quân đội Mỹ đã gây ra ở Việt Nam, trong đó có vụ Mỹ Lai vô cùng thảm khốc. Tròn 40 năm đã trôi qua, ngày nay chúng ta cùng lật lại hồ sơ của vụ Mỹ Lai không phải để tố cáo, khơi sâu thêm những hận thù của quá khứ. Hai dân tộc, hai chính phủ Việt Nam và Mỹ đã quyết định "khép lại quá khứ, cùng hướng tới tương lai", tuy nhiên điều đó không có nghĩa là chúng ta có quyền quên quá khứ, quên lịch sử. Ngược lại, muốn hướng tới một tương lai chung thực sự tốt đẹp thì cần phải biết rút ra từ quá khứ đau thương đó những bài học thiết thực. Chỉ có khám phá đầy đủ, một cách khoa học, về cội nguồn của cái ác đã hiện hữu ở Mỹ Lai từ 40 năm trước chúng ta mới có thể ngăn chặn được những tội ác tương tự có thể xảy ra trong tương lai, ở bất cứ nơi nào trên trái đất.

**CHÚ THÍCH**

(1). Trong kế hoạch tác chiến của quân đội Mỹ lúc đó, thôn Mỹ Lai được gọi là thôn Mỹ Lai 4.

(2). Linder, Doug, "An Introduction to the My Lai Court-Martial", in: My Lai Court-Martial Homepage, [http://www.law.umkc.edu/faculty/projects/ftrials/mylai/Myl\\_intro.html](http://www.law.umkc.edu/faculty/projects/ftrials/mylai/Myl_intro.html)

(3). Buerger, Peter, *Napalm am Morgen, Vietnam und der kritische Kriegsfilm aus Hollywood*, Duesseldorf, 2003, tr. 139. Xem thêm: Doug, Linder, tài liệu đã dẫn, tr. 2-3.

(4). Xem: Lose, Fabian, "Das Massaker von My Lai", in: *Zeitschrift der Historiker und Politologen*, Universitaet Muenchen, 8/1999. <http://www.sqr.de/hp/HTML/HP8?MyLai.html>.

(5). McCarthy, Marry, *Medina, Die My Lai Prozesse*, Zuerich, 1973, tr. 26.

(6). Linder, Doug, Tài liệu đã dẫn, tr. 4.

(7). Lúc đó Ronald Ridenhour đang tác nghiệp ở Đức Phổ và được nghe 5 lính Mỹ đã tham gia vào vụ thảm sát kể lại vụ việc.

(8). Buerger, Peter, *Napalm am Morgen...*, đã dẫn, tr. 140. Linder, Doug, tài liệu đã dẫn, tr. 6.

(9). Xem: Langenau, <http://www.spiegel.de/politik/ausland/0,1518,419305,00.html>.

(10). Linder, Doug, [http://www.law.umkc.edu/faculty/projects/ftrials/mylai/Myl\\_intro.html](http://www.law.umkc.edu/faculty/projects/ftrials/mylai/Myl_intro.html)

(11). Linder, Doug, [http://www.law.umkc.edu/faculty/projects/ftrials/mylai/Myl\\_intro.html](http://www.law.umkc.edu/faculty/projects/ftrials/mylai/Myl_intro.html)

Xem thêm: McCarthy, tài liệu đã dẫn, tr. 7.

(12). Như trên.

(13). Lose, Fabian, "Das Massaker von My Lai", in: *Zeitschrift der Historiker und Politologen*, Universitaet Muenchen, 8/1999. <http://www.sqr.de/hp/HTML/HP8?MyLai.html>. Xem thêm: Linder, Doug, [http://www.law.umkc.edu/faculty/projects/ftrials/mylai/Myl\\_intro.html](http://www.law.umkc.edu/faculty/projects/ftrials/mylai/Myl_intro.html).

(14). Theo Bernd Greiner thì cũng trong thời gian đó một đơn vị quân đội Mỹ khác, Đại đội Bravo cũng thuộc sư đoàn do tướng Samuel Koster chỉ huy, đã gây ra một vụ thảm sát đẫm máu tại thôn Mỹ Khê 4 (cách Mỹ Lai không xa) và giết chết khoảng 90 thường dân. Xem: Greiner, Bern, "Spurensuche - Akten ueber amerikanische Kriegsverbrechen in Vietnam", in: Wolfgang Wette / Gerd R. Ueberschaer (Hrsg.), *Kriegsverbrechen im 20. Jahrhundert*, Primus Verlag, Darmstadt, tr. 472.

(15). Xem: Gartner, Scott and Marissa Myers, "Body Counts and 'Success' in Vietnam and Korean Wars", in: *Journal of Interdisciplinary History*, 25. 3 (1995), pp. 379.

(16). Như trên, tr. 379, 389.

(17). Xem: Greiner, Bern, "Spurensuche - Akten ueber amerikanische Kriegsverbrechen in Vietnam", in: Wolfgang Wette / Gerd R. Ueberschaer (Hrsg.), *Kriegsverbrechen im 20. Jahrhundert*, Primus Verlag, Darmstadt, tr. 461-463.

(18). Greiner, Bernd, tài liệu đã dẫn, tr. 463.

(19), (20), (21), (22), (23). Dẫn lại theo Bernd Greiner, tài liệu trên, tr. 465, 471, 471, 466, 464.

(24). Xem: Buerger, Peter, *Napalm am Morgen...*, đã dẫn, tr. 30-32. Xem thêm: Linder, Doug, tài liệu đã dẫn, tr. 1.

# KHỔ ĐOAY - LỊCH QUE TRE MƯỜNG VÀ NHỮNG KÝ HIỆU ĐẦU TIÊN CỦA CHỮ VIẾT MƯỜNG

DIỆP ĐÌNH HOA\*

## 1. Một tình trạng tính lịch chưa thống nhất

Một tộc người khi bước vào ngưỡng cửa của văn minh sơ khai đều có cách tính sơ khai của mình, thường gọi là lịch pháp. Người Mường ở nước ta tất nhiên cũng không nằm ngoài thông lệ đó. Đến một giai đoạn phát triển với sự hình thành nên những hình thức nhà nước sơ khai, giai cấp thống trị thường nắm lấy lịch pháp để vận hành sự cai trị xã hội. Tuy nhiên trong một xã hội mà giai cấp thống trị đủ lớn mạnh, thì lịch pháp được thi hành tương đối thống nhất trong phạm vi lãnh thổ. Ngược lại nếu tầng lớp cai trị chưa đủ sức quản lý toàn vẹn lãnh thổ do mình quản lý, thì lịch pháp cũng không thể thống nhất. Trường hợp của người Mường cũng nằm trong tình trạng này. Các nhà nghiên cứu nước ta thường khái quát chung chung rằng lịch Mường khác lịch Việt ở điểm: Ngày lui tháng tới. Khái niệm ngày lui tháng tới của lịch Mường so với lịch Việt, chỉ đúng ở phần cục bộ mà thôi. Theo chúng tôi, chúng ta có thể tổng kết sự khác biệt của lịch Mường, so với lịch Việt (Xem bảng 1).

Do đó cách khái quát lịch Mường, so với lịch Việt, là ngày lui tháng tới, chỉ đúng với người Mường ở vùng Mường Bi. Ngày nay

người Mường Bi sử dụng lịch phổ thông nhất và dựa vào đó để tính lịch Mường truyền thống theo cách ngày lui tháng tới, vẫn phổ biến, đơn giản và thuận lợi. Cách tính lịch Mường cổ truyền ở Mường Bi, cũng như của người Mường rất phức tạp, nên không còn mấy người nhớ đến. Chúng tôi chỉ xin giới thiệu sơ lược bước đầu về tình hình lịch pháp ở Mường Bi. Dù sao thì cách tính lịch chưa thống nhất trong phạm vi tộc người Mường cũng đã phản ánh một trình độ văn minh nhất định.

## 2. Khổ đoay - Lịch que tre Mường

Trong quá trình điền dã chúng tôi được bố trí ở ngay trong nhà ông Thêu, một căn nhà sàn còn giữ vẻ cổ truyền, xinh xắn, mát mẻ, có giếng nước và vườn rộng xinh xắn. Ông bà Thêu, nhà có 4 người con, hai trai hai gái, 3 người đã thành gia thất, chỉ còn chú con trai út chưa lập gia đình ở chung với ông bà. Ông Thêu, năm 2005, 56 tuổi. Hàng xóm cho biết đây là một gia đình làm mo gốc, đến bốn đời, nhưng trong ký ức của ông chỉ còn lưu giữ được sự kiện từ thời ông nội mà thôi. Ông Thêu lớn lên trong thời có phong trào chống mê tín dị đoan cho nên không được truyền nghề. Bà Thêu cũng là con gái của một gia đình làm mo. Có thể

---

\* PGS.TS. Viện Khoa học xã hội Việt Nam

**Bảng 1: Cách tính lịch của người Mường**

Vùng	Xê dịch lui 1 ngày	Xê dịch sớm 1 tháng	Xê dịch sớm 2 tháng	Xê dịch sớm 3 tháng kém 1 ngày
Miền Tây				x
Miền Đông		x		
Trung tâm			x	
Mường Vang	x			
Mường Bi	x	x		

Ghi chú: Các vùng Miền Tây, Miền Đông, Trung tâm là những không gian phân bố theo sự phân loại của Cuisinier (J. Cuisinier. *Người Mường*. Nxb. Lao động, 1997, tr. 727-728)

tóm tắt sơ lược lịch sử truyền thống gia đình mo của ông Thêu, theo sơ đồ sau (Xem sơ đồ 1):

Trong nhà, bộ áo, mũ, gươm, chuông, túi nhót, quạt để thực hiện nghi lễ mo vẫn được để trên bàn thờ, cúng tổ. Khổ đoay được treo ở cột chính trước bàn thờ, gồm 13 que tre mỏng, trên có những ký hiệu là những vạch khắc, được xâu lại thành một chùm. Để cho chúng tôi có dịp tiếp xúc nghiên cứu khổ đoay thuận lợi, trong quá trình mở gút đoạn giấy gai quá rắc rối, ông Thêu đã lấy kéo cắt sợi giấy gai xâu chúng bỏ đi và thay vào đó là một đoạn giấy thép, để dễ dàng cho việc tách chúng ra từng que nghiên cứu.

Mỗi que tre được vót mỏng cẩn thận, dày khoảng 2 ly, dài khoảng 24,7 cm. Phần đầu bản rộng 1 cm. Phần này dài 13 cm và được vót vát xuôi về cuối, rộng khoảng 7 ly. Đầu cuối, tà, chỉ dài 7 ly và rộng 5 ly. Toàn que dài 24,7 cm, có thể chia thành năm phần:

- Phần đầu dài 6 cm, phía mặt cật có một lỗ nhỏ xuyên thủng, dùng để buộc giấy. Trên phần này có khắc những ký hiệu chỉ tháng. Mặt lòng không có gì, để trơn.

- Phần cây dài 6 cm, trên mép bụng có khía 10 khác, chỉ ngày và các ghi chú khác.

- Phần lồng dài 6 cm, trên mép cật có khía 10 khác, chỉ ngày và các ghi chú khác.

Do các ký hiệu này được ghi đối với phần cây, cho nên khi xem ngày phải lật que tre lên, cho nên gọi là lật lồng.

- Phần cổ dài 6 cm, trên mép bụng có chứa 10 khác, chỉ ngày và các ghi chú khác.

- Phần mũi, tà, dài 7 ly, để trống.

Cần chú ý rằng ở que thứ 5 và que thứ 9, trên phần lồng có đến 11 khác. 13 que này được xâu theo thứ tự, thành một chùm. (Xem bản vẽ và ảnh minh họa) Khổ đoay là que tính lịch của người Mường, dùng để xem giờ, ngày, tháng trong năm. Cứ 6 năm có 1 tháng nhuận 31 ngày, 6 năm kế tiếp một tháng nhuận 32 ngày. Que tre 13 dùng để chỉ tháng nhuận 30 ngày. Còn ngày 31 và 32 họ để vào que thứ 9, thứ 5.

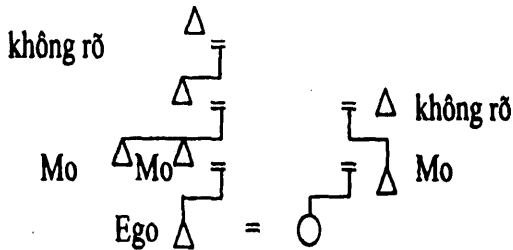
### 3. Cách tính giờ, ngày, tháng qua khổ đoay

Xem ngày: khi xem lịch, ông mo thường kết hợp với việc xin xăm. Người Việt khi xin xăm thường sử dụng 3 đồng tiền cổ, và người Mường thì dùng ba miếng tre mỏng, dài bằng hai đốt ngón tay, bề ngang bằng nửa ngón tay.

Người Mường cũng giống như người Việt, chia ngày thành 12 giờ, gọi tên theo phần chi của lịch can chi. Người ta cho biết, chỉ có những ông mo ngày xưa, thuộc loại siêu, mới dùng khổ đoay để tính giờ. Những người đó hiện nay đều không còn. Giờ thứ nhất là giờ Tý, tức vào lúc nửa đêm, từ 24 giờ đến 1 giờ.

## Sơ đồ 1

## Phả hệ dòng mo của gia đình ông Thêu



## 4. Chu kỳ 10

Khổ đoay chia một tháng có 30 ngày, trong đó 2 que 31 ngày. Trên thẻ có ký hiệu ngày xấu - kho họ và ngày cá, tức ngày đi chài cá. Đây là dùng lịch tính ngày theo ông trăng, thường gọi là Âm lịch. Điều khác biệt giữa Âm lịch cổ truyền của người Việt là người Mường, là: một tháng Âm lịch của người Việt có tháng 29, có tháng 30 ngày, gần như xen kẽ nhau, thì lịch Mường mỗi tháng đều đặn có 30 ngày. Những tháng có 31 ngày quả đất quanh mặt trời, thường hay gọi là Dương lịch. Các ngày trong tháng được chia thành ba tuần, mỗi tuần 10 ngày. Tóm tắt theo bảng sau (Xem bảng 2).

Qua bảng 2 chúng ta lưu ý đến thuật ngữ dùng để chỉ các ngày đầu tuần: Mok. Mok là mộc, có nghĩa là cây. Lịch pháp Mường cũng đã lưu ý đến quá trình sinh trưởng của cây cỏ, thực vật. Kôl hay kol, có nghĩa là cây, cũng dùng để chỉ các ngày đầu tuần. Điều này cho thấy qua lịch pháp cổ truyền của người Mường, họ đã biết đến chu kỳ 10. Chu kỳ này dùng để tính ngày và còn có liên quan đến tính tháng.

Mười ba que của khổ đoay dùng để chỉ 1 năm 12 tháng và một tháng nhuận. Đó là sự thể hiện của chu kỳ 12. Thật ra trong các bài mo, chúng ta lại nhận biết bóng

dáng lung linh của chu kỳ 10. Bà Dạ Dần đã đem:

“Đất trời bà quy làm một

Tháng một trồng hòa mát

Tháng Chạp trồng niếng

Tháng Giêng trồng vôn (môn, khoai nước)

Tháng bốn trồng trám

Tháng năm trồng khấu

Tháng sáu trồng trảy

Tháng bảy, tháng tám trồng lười ươi

Tháng chín, tháng mười trồng bông cơm, bông lúa”.

Hoàng Anh Nhân dịch tháng năm trồng ngô. Ngô là loại cây mới được nhập sau này, do ảnh hưởng của nền văn minh Trung Mỹ. Qua chúng có khảo cổ học, chúng ta đã biết rằng nền văn minh Đông Sơn có những mối giao lưu với các nền văn minh Trung Mỹ từ rất sớm, nhưng các ảnh hưởng của nền văn minh này, về mặt thực vật đến lục địa tây Thái Bình Dương đã xảy ra rất muộn. Vì thế trong nguyên bản là chữ khấu, chúng tôi vẫn giữ nguyên, có thể là một loại đậu. Hiện tượng này cũng tương tự như đã xảy ra đối với hai tháng lương bảy và chín. Chúng tôi theo nguyên bản ghi lại là trồng lười ươi, chứ không ghi theo bản dịch là trồng rau tươi.

Qua đoạn văn trên chúng ta chỉ thấy có 10 tháng. Phải chăng là một sự sai sót nghiêm trọng. Có lẽ điều này không phải như vậy, mà có cơ sở từ một thực tế lịch sử về tư duy vũ trụ nhân sinh. Tháng một, tức tháng mười một, cách gọi này cũng giống cách gọi của người Việt. Sau tháng Giêng thì đến tháng bốn, không tính tháng hai,

**Bảng 2: Tên gọi các tuần trong tháng**

Tên gọi các tuần trăng Mường	Tên gọi các tuần trăng Việt	Ghi chú
Cây, Kôl, Mok	Thượng tuần, đầu tháng	Mok có lẽ từ âm Mộc, tức Cây : Kôl
Loọng, lông, tlong	Trung tuần, giữa tháng	Tlong là trong, giữa, trắng sáng. Người Việt cũng dùng từ lọng
Cối, lụn, kwệ	Hạ tuần, cuối tháng	Trăng tối. Người Việt cũng dùng từ lụn, cuối (cối)

tháng ba. Trường hợp này cũng tương tự như các lịch Lô Lô cũ, lịch của người Banar Riêm (1) và lịch của đa số các cư dân thiểu số ở Tây Nguyên. Điều khác biệt là ở Tây Nguyên tháng mười là ba tháng vui lễ hội, tính bằng một tháng. Đây cũng là một cung cảnh tâm lý của người Việt, ngày vui tính chẳng tày gang. Ở lịch Mường, ba tháng chạp một này người ta lại xếp vào tháng Giêng. Đây cũng là quan niệm của người Việt thể hiện qua câu ca dao:

Tháng Giêng ăn tết ở nhà

Tháng hai cờ bạc tháng ba rượu chè

Dù sao thì chỉ là một khoảng thời gian ba tháng được tính đếm rõ ràng tới một khoảng thời gian không cần tính đếm, mà gộp chung thành một đơn vị, thành một chu kỳ 10. J.Cuisinier đã nhận định rằng: “trong những đề từ đầu tiên của của người Khơ me và người Xiêm (Thái), chỉ có chu kỳ mười hai năm là duy nhất được sử dụng; chu kỳ mười năm chỉ xuất hiện về sau này, có thể là vào thế kỷ thứ XVI. Đây là theo ý kiến của ông Xơ-đe-xơ (2). Ông cũng nghĩ rằng, việc đưa chu kỳ mười năm vào nước Cao Miên còn chậm hơn nữa - ở đó, có thể do ảnh hưởng của người Xiêm. Trái lại, việc đưa vào Xiêm chu kỳ mười hai con vật lại do ảnh hưởng của Khơ me.” (3). Thật ra, theo như những điều đã trình bày trên kia, nhất là qua Mo Mường, chu kỳ 10 đã tồn tại trong xã hội Mường từ rất sớm. Điều nhận thức này

có lẽ cũng đúng với những trường hợp đã gặp đối với những cư dân bản địa trên cùng đất Tây Nguyên.

### 5. Chu kỳ 12

Người Mường tính năm theo chu kỳ 12. Họ gọi tên các năm theo tên thường dùng của người Mường, tính theo chi, chưa biết phối hợp với can. Điều này cho thấy họ chỉ biết đến chu kỳ 12 của chi, chứ chưa biết đến chu kỳ 60 của lịch tính theo can chi: Cuột, Tl u Khu, Khái (Khán), Tho, Ròn, Rau (Zan), Ngừa, De, Vok, Ka, Cô, Kwi.

#### Tháng tới 1 tháng

Với quan niệm tháng tới đối với người Mường, chúng ta lý giải như thế nào? Theo chúng tôi, lịch hiện nay chúng ta đang dùng thuộc về Kiến Dân. Theo sự thay đổi chính sóc qua các thời kỳ lịch sử của Trung Quốc, lịch Kiến Dân đã xảy ra 4 lần: nhà Hạ (2205 BC - 1786 BC ?), Lương Hán (140 BC - 86 AD), 139BC, nhà Đường (618 - 907). Có lẽ chúng ta đã tiếp thu lịch Kiến Dân vào thời bị nhà Đường đô hộ. Tháng tới là lịch Kiến Sửu (trâu). Hiện tượng này cũng tương tự như lịch của người Xila, Mường Tè, Lai Châu (4). Trong lịch sử tịch pháp Trung Quốc, Kiến Sửu được xuất hiện ba lần: Thương (1766 BC - 1122 BC), Vương Mãng (4 AD - 25 AD) và Ngụy (237 AD). Người Mường cũng như người Xi la có thể đã ảnh hưởng chính sóc của nhà Ngụy

vào thế kỷ III, nhưng sau đó do ảnh hưởng của tình trạng cô lập của vùng sâu, vùng xa, cho nên không chịu sự ảnh hưởng của sự đô hộ của nhà Đường.

### *Tháng tới 2 tháng*

Tháng tới, gồm hai tháng là lịch Kiến Tý (chuột). Trong sự thay đổi qua các thời kỳ lịch sử của Trung Quốc, lịch Kiến Tý cũng xuất hiện ba lần. Lần sớm nhất vào thời Thương (1128 BC - 776 BC) và lần cuối vào thời Võ Tắc Thiên (614 - 705).

### *Tháng tới 3 tháng*

Tháng tới, gần ba tháng là lịch Kiến Hợi (lợn, heo). Lịch Kiến Hợi trong chính sách của lịch pháp Trung Quốc đã xuất hiện hai lần: Nhà Tần (201 BC - 206 BC) và Tây Hán (206 BC - 8 AD).

Như vậy, trong vùng Mường ở phía Bắc tồn tại ba loại: Kiến Sửu, Kiến Tý và Kiến Hợi. Sự khác biệt mang tính chất địa phương này cho thấy tình trạng phân tán của lịch Mường, kết quả tất yếu của sự quản lý lỏng lẻo, chưa thống nhất của xã hội truyền thống Mường. Ngày nay, các vùng người Mường đều thống nhất sử dụng lịch Kiến Dần. Chỉ có người Mường ở vùng Mường Bi, tuy sử dụng lịch Kiến Dần, nhưng đã chỉnh sửa lại theo quan niệm ngày lui tháng tới, tức lịch Kiến Sửu, để sử dụng khổ đoay tính ngày tốt, ngày cá, ngày kho họ (xấu) và trong các nghi lễ.

Việc chưa biết sử dụng chu kỳ 60 thể hiện ở hai mặt:

- Khi hỏi tuổi một ai đó, họ chỉ biết là họ tuổi Thân, tức tuổi khỉ, chứ không quan tâm theo kiểu người Việt, là Giáp Thân hay Nhâm Thân...

- Khi ông mo tính tuổi cho sự thành thân của các đôi trai gái, ông ta thường dùng 6 que tre, xếp lại thành hình hoa thị. Tuổi của đôi trai gái ở hai đầu của một que, chúng đối nhau là tuổi hợp nhất để kết hôn (xem bản vẽ và ảnh minh họa). 6 que, 12 đầu que chỉ thể hiện phần 12 chi.

### **6. Chu kỳ 4**

Chúng tôi cũng đã có phỏng vấn bác Tá Dương, trước có một thời làm mo, thì được biết rằng khi bói toán cho một ai thì phải tính đếm theo bàn tay trái. Người ta chỉ sử dụng ba ngón tay: ngón trỏ, ngón giữa, ngón đeo nhẫn. Tháng Giêng bắt đầu từ đốt cuối của ngón giữa. Tháng Hai, Ba ở cuối của ngón trỏ, tháng 4 ở giữa ngón trỏ, tháng 5, tháng 6 ở đầu ngón trỏ, tháng 7 nằm ở đầu ngón giữa, tháng 8, tháng 9 nằm ở đầu ngón đeo nhẫn, tháng 10 nằm ở giữa ngón đeo nhẫn, và tháng 11, 12 ở cuối ngón đeo nhẫn. Cần lưu ý là cách đếm này theo một vòng chiều quay của kim đồng hồ, nhưng điểm xuất phát lại nằm ở phần đầu lòng bàn tay. Tất cả hình thành nên một chu kỳ 4. Chu kỳ này có hai loại: chu kỳ bốn đơn và chu kỳ bốn kép, cũng thành mười hai. Chu kỳ bốn đơn thường xảy ra nhiều ngày kiêng, việc phải kiêng như: làm nhà mới, cưới xin... Chu kỳ bốn đơn kép thường gặp nhiều việc tốt. Người ta lý giải hiện tượng này bằng câu cửa miệng: giỗ nịnh ngày, giỗ nịnh tháng, giỗ nịnh năm. Chu kỳ bốn đơn có lẽ ứng với bốn phương: Tây, Nam, Đông, Bắc. Sự kết hợp chu kỳ bốn đơn và bốn kép có lẽ ứng với bốn mùa trong năm: Xuân, Hạ, Thu, Đông. Mùa Đông ở phía Bắc thường rét lạnh và vì thường có gió mùa Đông Bắc từ lục địa Trung Hoa tràn xuống. Có thể tóm tắt theo bảng sau (Xem bảng 3).

**Bảng 3: Chu kỳ 4 đơn 4 kép và 4 phương**

Tháng	Theo Cuisinier (5)		Ghi chú
Giêng	Khwa ngang (Pha ngang)	Phương Tây	Xuân, một tháng chuyển tiếp
Hai, Ba	Kơn Tlông	Phương Nam	Hạ, mùa khô, năm tháng, Tlông
Tư	Sơn Tlông (Sơn Tlang)	Phương Nam	
Năm, Sáu	Kim Tlông	Phương Nam	Tháng 5 theo khổ đoay, theo chu kỳ 6 năm, có 31 ngày
Bảy	Khwa (Pha), Ro	Phương Đông	Thu, một tháng chuyển tiếp, tháng 9 theo khổ đoay, theo chu kỳ 12 năm có 31 ngày
Tám, chín	Kim Sa, Sa	Phương Bắc: Sa	Đông, mùa mưa, năm tháng Sa
Mười	Sươn Sa, Sa	Phương Bắc: Sa	
Mười một Mười hai	Kim Sa, Sa	Phương Bắc: Sa	

Chu kỳ ứng với thực tế một năm hai mùa của nước ta: mùa khô hạn và mùa mưa, ẩm ướt. Hiện tượng này có lẽ đã tổng kết theo chu kỳ làm mùa, chu kỳ sinh trưởng của thực vật ở vùng người Mường.

**7. Những ký hiệu đầu tiên của chữ viết Mường**

Trên mỗi thẻ tre trong lịch khổ đoay đều có ghi những ký hiệu chỉ các tháng trong năm, cũng như các ký hiệu chỉ ngày tốt, ngày xấu, các ngày trong tuần. Chúng là những ký hiệu thể hiện những nét đầu tiên của chữ viết Mường (Xem bảng 4).

**8. Nhận xét**

Khổ đoay đã phản ánh nét độc đáo của lịch pháp cổ truyền của người Mường, một nền văn minh trồng lúa nước với những nét đặc sắc mang tính tộc người đậm nét. Khổ đoay trên cơ bản tính theo vòng xoay của mặt trăng trên quỹ đạo là 354, 36708 ngày. Họ sử dụng chu kỳ 12 để định ra các tháng trong năm, mỗi tháng đồng đều 30 ngày. Như vậy so với lịch tính theo vòng xoay của mặt trời trên quỹ đạo là 365, 242199 ngày,

thì dôi ra mỗi năm khoảng gần 6 ngày. Để hiệu chỉnh, trên khổ đoay người ta thêm 1 que, tức 13 que và thêm hai ngày trên hai que. Đó là cách để tính năm nhuận bằng cách thêm ngày nhuận, tháng nhuận. Đó cũng là cách tính lịch có sự kết hợp giữa vòng xoay của mặt trăng trên quỹ đạo, thường được gọi là Âm lịch, và vòng xoay của mặt trời trên quỹ đạo, thường được gọi là Dương lịch. Các nền văn minh cổ Trung Quốc, Ấn Độ và Việt Nam đều lưu ý đến sự vận hành của mặt trăng và mặt trời để định ra Âm Dương lịch. Lịch pháp cổ truyền của người Mường cũng có thể xếp vào loại này. Dù sao thì cách tính nhuận của người Mường cũng khác biệt với các loại Âm Dương lịch đã nêu trên.

Âm Dương lịch của Trung Quốc, theo huyền thoại thì vào thời Ngũ Đế, Đế Nghiêu (2359-2259 BC) mới hạ lệnh cho hai họ: Hy, Hòa tu chỉnh lịch. Đến thời Tam Hoàng, nhà Hạ (2205-1766 BC) mới định ra 1 năm có 12 tháng: 6 tháng đủ có 30 ngày, tháng thiếu có 29 ngày. Ba năm có một tháng nhuận, 5 năm lại có nhuận. Qua chia thời Xuân Thu (722-481 BC) mới xuất

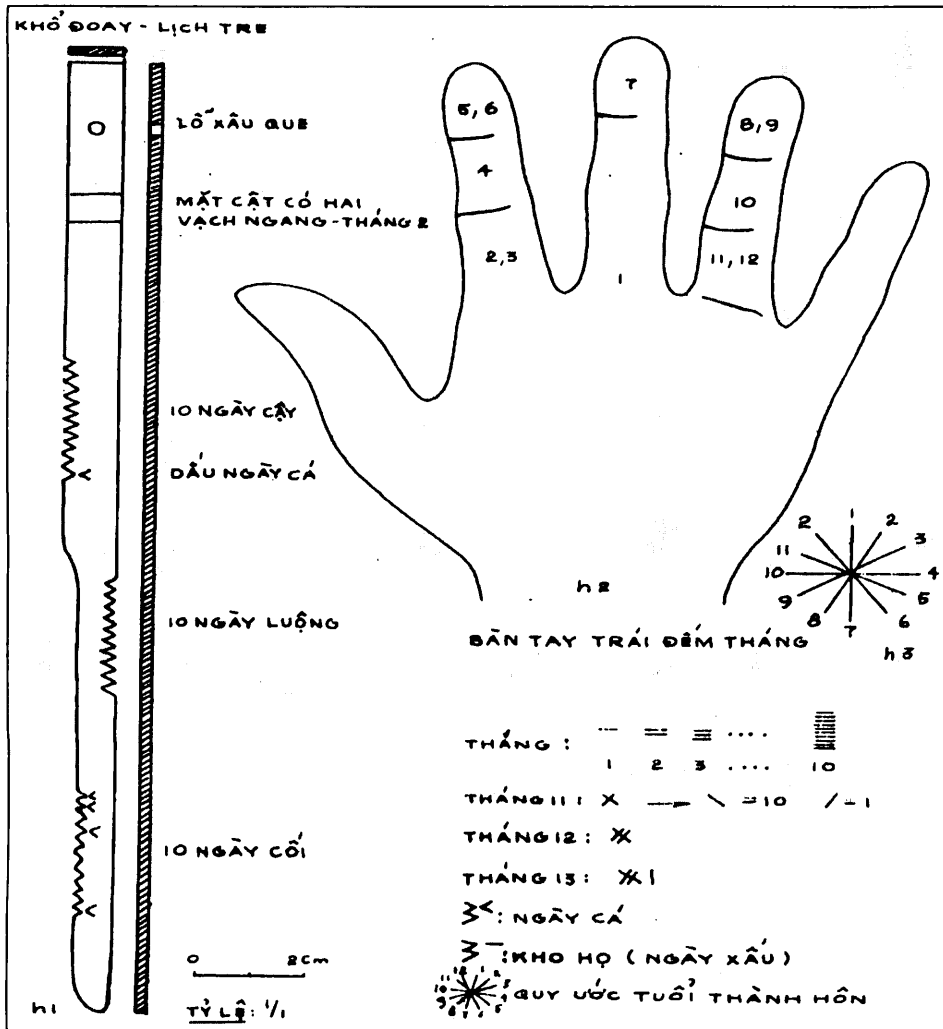
Bảng 4

Để chỉ các số lượng đếm từ một đến mười, người ta dùng ký hiệu một vạch ngang cho đến 10 vạch ngang	— 1
Để chỉ số lượng mười, người ta dùng một vạch chéo, từ trái sang phải. Ký hiệu này chỉ dùng để kết hợp đếm các số lượng lớn hơn mười. Lúc này ký hiệu hàng đơn vị là một gạch chéo từ phải sang trái nằm trên vạch chéo kia. Ví dụ: mười một, mười hai. Đếm số từ mười ba trở lên, người ta biểu hiện đơn vị bằng một gạch thẳng đứng tiếp theo.	X <sub>11</sub> X <sub>13</sub>
Một khác trên thẻ của khổ đoay, hình thành ký hiệu hình chữ v đặt nằm ngang, đầu xoay về bên phải, chỉ ngày	>
Một ký hiệu tương tự như trên nhưng đặt ngược đầu quay về bên trái, có nghĩa là con cá	<
Hai ký hiệu này đặt đối nhau: nghĩa là ngày tốt, đi đánh chài cá	><
Ký hiệu ngày kết hợp với vạch ngang là ngày kho họ, xấu	>—
Tóm lại những ký hiệu đầu tiên của chữ viết Mường trên khổ đoay gồm 8 ký hiệu như sau: —   \ / —> < >< >—	

hiện qui định 19 năm có 7 tháng nhuận và chia một năm thành 8 tiết (chu kỳ 4). Thời Tây Hán chia thành 24 tiết (chu kỳ 4 - Âm Dương lịch hiện đang dùng xuất hiện vào thời Nguyên do Quách Thủ Kính hoàn thành vào năm 1280. Lịch Việt Nam trên cơ bản vẫn sử dụng lịch này, nhưng do múi giờ khác nhau, cho nên có năm sai lệch một ngày. Điều này đã xảy ra trong trường hợp nổi dậy Tết Mậu Thân, trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước. Lệnh khai hóa được qui định vào đêm ba mươi, nhưng lịch ở các tỉnh trong vùng bị chiếm lại theo lịch cũ của Trung Quốc, cho nên cuộc nổi dậy đã xảy ra không đồng loạt, hạn chế mất yếu tố bí mật, bất ngờ.

Âm Dương lịch của Lương Hà dưới thời người Sumer thống trị ở vùng miền Nam, cũng chia một năm có 12 tháng : 6 tháng 30 ngày và 6 tháng 19 ngày, xen kẽ nhau. Để bù vào các ngày thiếu trong năm, so với dương lịch, Hammurabi (1792-1750BC) mới điều chỉnh tăng thêm tháng nhuận. Tuy vậy sự điều chỉnh này không được làm thường xuyên cho nên lịch Lương Hà (và cả lịch Hồi) trên cơ bản vẫn là Âm lịch. Lịch

Trung Quốc, Ấn Độ và Việt Nam là Âm dương lịch với sự điều chỉnh ngày thiếu của một năm Âm lịch so với Dương lịch. Người Mường chỉ sử dụng phần chi, của lịch can chi, để tính năm theo chu kỳ 12. Chu kỳ 10 dùng để tính tháng trong lịch cổ và tính tuần trong một tháng. Theo khổ đoay thì cứ 6 năm có một tháng nhuận 31 ngày. Ba mươi ngày để vào que thứ 13. Còn ngày nhuận thứ 31 thì để vào que thứ 5. 6 năm tiếp theo sẽ có một tháng nhuận 32 ngày. 30 ngày để vào que thứ 13. Còn hai ngày nhuận đặt vào que thứ 5 và thứ 9. Điều này cho thấy cách tính nhuận cổ truyền của người Mường qua khổ đoay có khác với cách tính nhuận theo Âm lịch của Việt Nam và Trung Quốc. Phát hiện mới này qua khổ đoay chứng tỏ người Mường đã biết đến chu kỳ 6, để có sự hòa hợp giữa Âm Dương lịch. Lịch Mường cổ truyền là loại Âm Dương lịch. Ngoài ra họ còn có chu kỳ 4 đơn và 4 kép để thích ứng với việc tính một năm gồm hai mùa khô hạn và ẩm ướt của thực tế thời tiết trong vùng nhiệt đới ẩm gió mùa, phù hợp với sự sinh trưởng của thực vật địa phương: Năm tháng mùa khô và



năm tháng mùa mưa. Còn hai tháng: một tháng chuyển tiếp từ mùa khô sang mùa mưa và một tháng chuyển tiếp từ mùa mưa sang mùa khô. Về mặt xã hội thì 9 tháng lao động cực nhọc không có ngày nghỉ. Còn

tháng thứ 10, gồm ba tháng: để nghỉ ngơi, hội hè, dưỡng sức để tiếp tục một chu kỳ lao động vất vả kế tiếp. Người Mường chưa biết đến chu kỳ 60, nhưng đã tồn tại những ký hiệu đầu tiên của chữ viết.

### CHÚ THÍCH

(1). Diệp Đình Hoa. *Làng Cây Dừa*, tập I, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2003.

(2). Georges Coedes. *Nguồn gốc của chu trình 12 con vật ở Cao Miên*, Tóng Pao, Leyde, quyển XXXI, 1934, sách 3-5.

(3), (5). Jeanne Cuisinier. *Người Mường*. Bản dịch của Sở Văn hóa - Thông tin tỉnh Hòa Bình, Nxb. Lao động, Hà Nội, 1997, tr. 729.

(4). Diệp Đình Hoa. *Người Xi la ở Mường Tè, Lai Châu*, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 6 (313)-2000, tr. 50-58.

# QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH QUỐC SỬ QUÁN TRIỀU NGUYỄN

NGUYỄN HỮU TÂM\*

## 1. Yêu cầu cần thiết về một cơ quan viết sử chuyên trách

Trước khi triều Nguyễn thành lập, tuy ở Việt Nam đã có các sử quan với hai cơ quan làm sử là Quốc sử viện và Sử quán, đặc biệt lại có sự tiếp thu những ảnh hưởng tích cực của Quốc sử quán Trung Quốc, nhưng trong bối cảnh lịch sử mới của triều Nguyễn thì *việc phải có ngay một cơ quan viết sử chuyên biệt của triều đại Nguyễn đã trở thành một nhu cầu mang tính cấp bách.*

Vào năm Nhâm Tuất (1802), vương triều Nguyễn được thiết lập, Nguyễn Ánh đặt niên hiệu là Gia Long. Lần đầu tiên trong lịch sử của các triều đại phong kiến Việt Nam, triều Nguyễn được quản lý một đất nước rộng lớn và thống nhất chạy dài suốt từ Mục Nam Quan đến Hà Tiên, nên các vua nhà Nguyễn đều ý thức xây dựng cho mình một vương triều vững mạnh.

Công việc của một nhà nước mới được thành lập trong giai đoạn đầu thế kỷ XIX vô cùng bận bịu và phức tạp. Xã hội Việt Nam đang có những biến chuyển mới, nhu cầu bức thiết lúc bấy giờ là đòi hỏi phải chỉnh đốn và kiện toàn đất nước trên tất cả các lĩnh vực chính trị, pháp luật, kinh tế,

văn hóa giáo dục để phù hợp với xu thế lịch sử đang đặt ra cho vương triều Nguyễn.

Trên cơ sở ổn định về chính trị - xã hội, kinh tế nhanh chóng được phục hồi và có chiều hướng phát triển, vua Gia Long đã chú ý ngay tới việc tạo điều kiện cho mở mang và phát triển văn hóa. Bài chiếu dụ cựa thân nhà Lê và những Hương cống học trò ban hành vào tháng 7, năm Nhâm Tuất (1802) nêu rõ: *"Nay đang giặc dẹp yên, vô công cả định, chính là buổi chấn hưng văn hóa, xây dựng trị bình"* (1). Sau này, vua thứ hai nhà Nguyễn là Minh Mệnh, cũng đã từng đau đầu một tâm niệm chấn hưng văn hóa. Minh Mệnh từng than phiền với triều thần khi chưa lựa chọn được nhiều người tài giỏi ra đảm đương công việc: *"Trẫm từ lúc lên ngôi tới nay, vẫn lo chấn hưng văn hóa, mà sao nhân tài ít ỏi thế"* (2).

Trong lĩnh vực văn hóa được các vua triều Nguyễn chú trọng, sử học là vấn đề được quan tâm trước tiên. Theo quan niệm của Nho giáo Trung Quốc cổ đại và sau này được các nhà Nho Việt Nam tiếp thu, vận dụng vào thực tế, *Sử* giữ việc ghi chép. Trong *Khang Hy tự điển* dẫn sách *Thuyết văn*: *Sử, Ký sự giả dã*, tức *Sử* là việc ghi

\* Th.S. Viện Sử học

chép, sách *Ngọc Thiên* cũng chép: *Sử, chương thư chi quan dã*, tức là *Sử* là viên quan giữ việc ghi chép (3). Xưa kia chữ *Sử* (ghi chép) và các chữ *Sử* (sai khiến), *Sự* (sự việc) vốn là một chữ, về sau mới tách ra. Từ việc tìm cát hung (điềm lành, điềm dữ) trong bói toán, đến việc rút ra những bài học kinh nghiệm trong lịch sử đều thuộc về *Sử*. Đồng thời, *sử* cũng thể hiện mối quan hệ giữa vua và trời, quan hệ giữa vua với dân (4). Nếu như nắm được *sử* tức là đã thay trời giáo hóa dân chúng “đại thiên hành hóa”, xác định chắc chắn ngôi vị thiên tử “chính đế vị”.

Chính do nhận thức được tầm quan trọng của lịch sử, nên khi trong giai đoạn chính quyền mới được thành lập, triều Nguyễn đã chú ý ngay tới việc làm *sử*. Vì thông qua *sử* học, có thể ổn định xã hội, cố kết nhân tâm, từ đó có thể củng cố, nâng cao vai trò của dòng họ cũng như của vương triều: “*Triều Nguyễn ngay từ khi lên cầm quyền (1802) đã chú trọng tới công việc viết sử, xem sử học là vũ khí văn hóa quan trọng góp phần ổn định và củng cố lòng người sau một thời kỳ nội chiến kéo dài, để trên cơ sở đó củng cố vai trò và uy thế của dòng họ*” (5).

*Sử* học là một công cụ tôn vinh dòng họ Nguyễn, khẳng định tính “chính thống” của triều Nguyễn, tạo ra tiền đề để vương triều Nguyễn thống trị đất nước. Điều này được các vua nhà Nguyễn luôn nhắc nhở các sử thần phải ghi nhớ và thường xuyên đưa vấn đề nhất thống làm tiêu chí căn bản của *sử* học. Trong bài Dụ cử các quan Tổng tài phụ trách *Đại Nam thực lục*, Tự Đức đã nhắc lại phương thức biên soạn sách *Liệt thánh thực lục* (tức *Đại Nam thực lục tiền biên*) dưới triều Minh Mệnh, nhằm nêu rõ nguyên lý nhất thống: “... *sai quan soạn sách Liệt thánh thực lục, chia ra từng kỷ,*

*từ Thái tổ Gia dụ hoàng đế đến Hiếu định hoàng đế làm Tiền biên, tỏ rõ nguyên uỷ của nước nhà; từ Thế tổ Cao hoàng đế trung hưng về sau làm Chính biên, để nêu lớn cái nghĩa nhất thống*” (6).

*Sử* học phải có nhiệm vụ biên soạn thành sách, truyền bá sâu rộng trong tầng lớp quan lại cũng như dân chúng về việc kế thừa chính thống này. Vì vậy, trong các bộ quốc sử quan trọng của triều Nguyễn do Quốc sử quán biên soạn, như *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* hay *Đại Nam thực lục* đều thấm nhuần nguyên lý cơ bản này. Ngay trong bản tấu nghị do tập thể biên soạn bộ *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, gồm Tổng tài Phan Thanh Giản cùng Phó Tổng tài, Toàn tu dâng lên vua Tự Đức nhấn mạnh: “*Điều quan trọng nhất trong công việc làm sử, không gì hơn là làm cho tỏ rõ được chính thống*” (7). Tiếp theo trong phần Phàm lệ, chúng ta có thể liên tục đọc được những dòng viết về nguyên lý *nhất thống, chính thống*, do các sử thần đưa ra để khẳng định lịch sử dân tộc, lịch sử triều Nguyễn luôn là một mối, được nối tiếp và kế thừa.

Mặt khác, triều Nguyễn muốn đưa *sử* học trở thành cầu nối để cố kết chặt chẽ với tầng lớp sĩ phu-những người đã được học tập và bồi dưỡng kiến thức Nho học, nhằm sử dụng họ trở thành nhân tố nòng cốt xây dựng bộ máy nhà nước quân chủ chuyên chế. Trong đó, Quốc sử quán- cơ quan biên soạn lịch sử nhà nước có khả năng thu hút được khá nhiều trí thức trong toàn quốc, đặc biệt là các nhân sĩ Bắc Hà để phục vụ cho triều Nguyễn.

Cho nên, việc lập ra một cơ quan biên soạn *sử* học nhằm thu hút, tập trung các sĩ phu, là một trong những việc làm cần thiết, không những chỉ để chấn hưng văn hóa,

mà còn là nhu cầu chính trị phục vụ trực tiếp cho vương triều Nguyễn.

Bản thân các vua triều Nguyễn luôn có ý thức coi trọng lịch sử. Gia Long là vị vua đầu tiên triều Nguyễn, tuy bận trăm công ngàn việc để ổn định vương triều vừa khởi dựng, nhưng ông cũng đã chú ý ngay đến lịch sử, bằng việc cho thành lập Sử cục vào năm 1811. Vua Thiệu Trị từng nhấn mạnh: *“Ba quyền lớn trong cõi thì sử là một. Trong năm điều khó của tác giả, sử là kiêm cả”* (8). Vua Tự Đức đánh giá cao sử học trong việc tìm hiểu nguồn gốc: *“sinh vào khoảng ngàn, trăm năm ở đời sau mà hay biết được những việc thuộc ngàn, trăm năm về trước, là do đâu, nếu không nhờ có sử? Cho nên, đời nào cũng vậy, các bậc vua tôi, cùng những sĩ dân nam nữ không thể nào không đọc sử”* (9). Đồng thời, thông qua sử có thể cải hóa được tâm tính con người, từ xấu biến thành tốt, trở về bản tính thiên nhiên *“bởi thế mà người ta không thể không đọc sử vậy”* (10). Tự Đức coi việc biên soạn quốc sử là một trong những công việc quan trọng: *“vả lại, việc làm sử là điển chương trọng đại trong đời thái bình”* (11).

Ý thức được vai trò của biên soạn Quốc sử trong bối cảnh đương thời, đồng thời để tuân theo ý chỉ của các nhà vua, nên các quần thần trong triều Nguyễn đã hết sức cố vũ, đề cao lịch sử. Trong bài Biểu của các quan Nội các, tâu xin ấn hành bộ *Ngự chế Việt sử tổng vịnh* của vua Tự Đức đã nêu rõ: *“Chúng tôi trộm nghĩ, trong những lĩnh vực văn hóa có uy thế lớn lao thì sử là một, hễ chê trách thì dương uy búa rìu, hễ khen ngợi thì rạng ngời hoa cỏn”* (12).

Như vậy có thể nói, biên soạn quốc sử là công việc trọng đại của một quốc gia, khẳng định tính chính thống của một vương triều, đây chính là tuyên ngôn của các triều đại phong kiến khi thành lập cơ quan biên

soạn quốc sử, mà triều Nguyễn là đại biểu xuất sắc nhất. Vì thế các vua triều Nguyễn quan niệm: *“Nước có chính sử, là để tỏ rõ thể thống kỷ cương và truyền bảo cho đời sau, từ xưa đế vương dấy lên, sửa sang xây dựng, không có việc nào lớn bằng việc ấy”* (13).

Chính từ những lý do trên, Quốc sử quán triều Nguyễn ra đời nhằm đáp ứng nhu cầu bức thiết về văn hóa cũng như chính trị đặt ra sau khi ổn định, thống nhất đất nước.

## 2. Sự thành lập Quốc sử quán

### a. Sử cục - Tiền thân của Quốc sử quán

Khi còn giao tranh với nhà Tây Sơn, Nguyễn Ánh đã có ý thức học tập các hoàng đế Trung Hoa, biên chép lại những việc làm của mình, lập ra chức Khởi cư chú. *Đại Nam thực lục* chép: *“năm 1790... Vua (chỉ Nguyễn Ánh trước khi lên ngôi) chăm làm mọi việc, suốt ngày không lúc nào rỗi. Sai Thị Thư viện sung chức Khởi cư chú”* (14). Nhiệm vụ chính của chức quan Khởi cư chú là chuyên ghi chép những lời nói việc làm của nhà vua. Bản thân vua Gia Long rất ham thích lịch sử, sử nhà Nguyễn nhiều lần ghi: *“vua thích xem cổ sử, ham xem sử các đời trước”* (15), thậm chí có lần đã tan buổi chầu vua vẫn còn sai bề tôi dâng sách lịch sử triều Minh và đọc đến *tận nửa đêm mới thôi* (16). Thông qua việc đọc sách sử, vua Gia Long vẫn thường tìm hiểu những bài học lịch sử nhằm phục vụ trực tiếp vào công việc trị nước của vương triều Nguyễn. Sách *Đại Nam thực lục* ghi, vào tháng 2 năm 1802: *“Nguyễn Gia Cát dâng bộ Đại Việt sử ký. Vua xem lâu, nhân cùng bày tôi bàn những truyện cũ của lịch triều, đến mặt trời xế bóng mới thôi”* (17). Việc Gia Cát dâng bộ lịch sử của các triều trước để vua xem, cũng xuất phát từ sự ham thích

lịch sử của Gia Long. Không chỉ tham khảo lịch sử Việt Nam, vua Gia Long còn rất chú trọng tới Bắc sử (lịch sử Trung Quốc), đặc biệt là các triều vua đã thu được hiệu quả trong việc thực thi các chính sách pháp luật. Ví: “*Vua thích xem cổ sử, thường khen chính sách tốt đẹp của Đường Văn Hoàng, pháp độ đáng xem, nên Nguyễn Văn Thành dâng bộ Trinh Quán chính yếu*” (18). Nhà vua thường bàn luận đạo trị nước, những bài học thành công cũng như thất bại của các triều đại phong kiến với các bề tôi thân tín, hiểu biết. Sử triều Nguyễn ghi: “*Vua thường vời bọn văn thân là Vũ Trinh, Trần Hựu vào đọc sách Lịch đại thông giám và cùng bàn về trị loạn đắc thất*” (19). Không chỉ lúc thư nhàn, mà cả khi thiết triều, kinh nghiệm trị nước các triều đại trước kia của nước ngoài cũng như ở nước ta đều được đưa ra thảo luận (20).

Như vậy, có thể khẳng định, ngay từ khi chưa lên ngôi, Gia Long đã có ý tưởng kế thừa truyền thống sử học của các triều đại trước và học tập kinh nghiệm của Trung Quốc để thành lập một cơ quan phụ trách về sử học riêng biệt. Sách *Đại Nam thực lục* chép, vào năm 1811 triều Nguyễn thảo luận soạn bộ *Quốc triều thực lục* và lần đầu tiên xuất hiện tên gọi *Sử cục* trong thư tịch nhà nước triều Nguyễn: “*triệu Thị trung học sĩ là Phạm Thích, Đốc học Sơn Nam là Nguyễn Đường, Đốc học Hoài Đức là Trần Toàn về Kinh, sung chức Biên tu ở Sử cục*” (21). Không rõ cơ quan này được ra đời từ bao giờ dưới triều vua Gia Long, nhưng theo ghi chép của sử thần triều Nguyễn, cho phép chúng ta có thể xác định ít nhất đến năm 1811, Sử cục đã hiện diện trong bộ máy Nhà nước triều Nguyễn. Lúc này, Sử cục đã trở thành một cơ quan phiên chế trong chính quyền nhà nước và Biên tu là một trong những chức quan đầu tiên của

Sử cục được chép trong chính sử triều Nguyễn.

Sau khi bổ nhiệm các quan giữ chức Biên tu Sử cục, Gia Long đã xuống chiếu để sưu tầm tư liệu cùng sách vở đang tàng trữ trong dân gian và nhà nước. Tờ chiếu đã nêu rõ quan điểm triều Nguyễn muốn kế thừa truyền thống trị nước tốt đẹp của các vương triều trước Nguyễn với nội dung: “*Đạo dựng nước, phải có phép thường; mà cách sửa trị, nên tìm điển cũ. Nước Việt ta, các đời Đinh, Lý, Trần, Lê nối nhau, chính trị có điều theo điều đổi, trong khoảng ấy điển chương pháp độ, há không có điều gì đáng thuật sao?*” (22). Ở đây, chúng ta cần khách quan ghi nhận hướng suy nghĩ tìm tòi tích cực về lịch sử dân tộc của vương triều Nguyễn nhằm “*đĩ cổ dụng kim*” (lấy xưa dùng vào nay). Việc sưu tầm thư tịch, điển tích cũng không ngoài mục đích phục vụ trực tiếp cho việc biên soạn sách sử, mà cụ thể là soạn bộ *Quốc sử*: “*nay soạn Quốc triều thực lục, phạm sự tích cũ cần phải tìm rộng rãi để sẵn mà tham khảo*” (23). Công việc này được triều Gia Long rất khuyến khích: “*Phàm dân chúng có điển xưa việc cũ, hoặc ở kho nhà nước còn để lại, hoặc được ở nhà riêng ghi chép, hết thầy điển chương điều lệ, cho phép do quan sở tại dâng lên*” (24). Bất cứ tư liệu, sự kiện nào liên quan đến quốc gia được ghi chép dưới mọi hình thức chép tay, hay nghe kể rồi biên chép lại đều cho phép các quan địa phương tập trung chuyển lên: “*phàm những việc quan hệ đến việc nước, ai hay biên chép thành quyển cho đưa nộp quan sở tại. Các cụ già ai hay ghi nhớ việc cũ, quan sở tại ghi chép chuyển tâu*” (25). Những người nào cung cấp những tư liệu tốt có thể đưa vào nội dung biên soạn sử, còn được triều Nguyễn khen thưởng, nếu có gặp trường hợp phạm huý cũng không vì thế

mà bị luận tội. Thậm chí, Gia Long còn khuyến khích việc sưu tầm những sự tích cũ của triều Lê và Tây Sơn bằng việc hạ chiếu: “*cho các trấn ở Bắc thành, ai có thu chép được sự tích nhà Lê cũ và sự tích giặc Tây Sơn thì đem sách dâng*” (26).

Chính nhờ ý thức quảng bá rộng rãi và thông thoáng như vậy, đã tạo thành một phong trào dâng hiến thư tịch trên cả nước, nhiều tư liệu, sách vở lâu nay được tàng trữ trong các tư gia đều được thu hồi và từ đấy, những sách cất ở nhà dân dần đem ra. Các bộ sách quý của các triều trước như *Đại Việt sử ký, Hồng Đức luật lệ, Hoàng Việt thống chí...* đều được tập trung vào kho sách của triều Nguyễn, các viên quan và người dân dâng nộp sách đều được thưởng tiền với mức độ khác nhau (27). Với biện pháp khai thác sử liệu dưới nhiều hình thức như vậy, cùng việc ban thưởng cổ vũ nhân dân cung cấp tài liệu về lịch sử của triều Gia Long thực sự là một kinh nghiệm đáng quý và đã phục vụ hiệu quả cho việc biên soạn lịch sử.

Tiếp theo việc thành lập Sử cục, Gia Long đã sai Võ Trinh là Nho thần giữ chức Thị trung Học sĩ dự thảo phạm lệ soạn sử (tức là những điều quy định chung trong khi tiến hành biên soạn lịch sử). Tháng 12 năm 1811, Gia Long sau khi duyệt xem bản phạm lệ này đã cử: “*Nguyễn Văn Thành giữ chức Tổng tài, Phạm Như Đăng giữ chức Phó Tổng tài*” (28). Như vậy, vị *Tổng tài đầu tiên của Sử cục triều Nguyễn là Đại thần Nguyễn Văn Thành.*

Việc thành lập Sử cục, dự thảo phạm lệ soạn sử với việc đặt các chức Tổng tài, Phó Tổng tài và Biên tu dưới triều Gia Long đã chứng tỏ sự quan tâm bước đầu tới công tác sử học của triều Nguyễn.

Tháng 5 năm Nhâm Thân (khoảng tháng 7 năm 1812), tức là sau hơn nửa năm bản phạm lệ soạn sử được Gia Long phê duyệt, Tổng tài Nguyễn Văn Thành đã dâng một bức thư kín, trong đó có 4 kiến nghị. Trong điều kiến nghị thứ ba Nguyễn Văn Thành yêu cầu: “*Xin kén thêm Nho thần bổ sung vào Sử cục. Vua (Gia Long) khen và nhận*” (29). Có thể nhận thấy, Sử cục tuy đã được ra đời, nhưng hoạt động của nó vẫn chưa được chú ý đẩy mạnh, cơ cấu tổ chức, số lượng nhân sự tham gia còn rất thiếu; cho nên mới có việc người phụ trách Sử cục dâng kiến nghị lựa chọn, bổ sung thêm người có năng lực vào làm việc.

Tuy nhiên, Sử cục cũng đã đạt được thành quả đáng kể với việc biên soạn thành công bộ *Hoàng Việt luật lệ* hay còn gọi là *Quốc triều luật lệ*. Bộ luật này gồm 22 quyển, 398 điều bắt đầu biên soạn vào đầu năm 1811 đến tháng 7 năm 1812 hoàn thành và được ban hành, thực thi vào tháng 8 năm 1815 (30). Với thành quả này, Sử cục bước đầu đã góp một phần nhỏ vào quá trình ổn định, kiện toàn bộ máy Nhà nước triều Nguyễn. *Đây được coi như là sự nỗ lực đầu tiên của triều Nguyễn đối với sự nghiệp biên soạn lịch sử dân tộc.*

#### *b. Sự thành lập Quốc sử quán*

Tiếp theo Sử cục - cơ quan tiền thân của QSQ, vị vua thứ hai của triều Nguyễn là Minh Mệnh đã cho lập ra *một cơ quan viết sử lớn đầu tiên của triều đại là Quốc sử quán.*

Vốn là một người tài năng, thông minh, nhiều hoài bão và ý chí, lại được giáo dục một cách có hệ thống, cộng với sự ham mê đọc sách, ngay từ tuổi trẻ, Minh Mệnh đã tích lũy được khối tri thức uyên thâm về nhiều mặt. Lúc còn là Hoàng Thái tử, Minh Mệnh đã không ít lần bàn bạc cùng vua cha

về chính sự các đời và thuật trị nước của các đế vương xưa. Thư tịch triều Nguyễn chép “*Vua từng cùng Hoàng Thái tử bàn về đạo trị nước xưa nay, Hoàng Thái tử từng đưa sách Đại Thanh Hội điển tiến vua xem*” (31).

Khi lên ngôi, Minh Mệnh đã từng bước tiến hành công cuộc cải cách hành chính thực hiện đổi mới đất nước về nhiều mặt. Trong đó, lĩnh vực văn hóa - sử học cũng được Minh Mệnh chú trọng. Với trách nhiệm và ý thức của một vị quân vương đứng đầu đất nước cũng như dòng họ, Minh Mệnh cũng như các vị vua khác của triều Nguyễn, luôn tìm mọi phương thức để có thể nâng cao vị thế của triều Nguyễn. Sử học cũng là một phương thức hữu hiệu để tuyên truyền, củng cố vai trò của dòng họ Nguyễn. Tất cả những nhân tố chủ quan và khách quan trên, khiến cho Minh Mệnh rất có ý thức đối với sự nghiệp phát triển sử học.

Mùa Hạ, tháng 5 năm 1820, khi vừa lên ngôi được mấy tháng, Minh Mệnh đã ra lệnh tìm kiếm sách sử cũ trong toàn quốc. Nhà vua hạ chiếu: “*Trẫm nghĩ đế vương các đời dấy lên, tất có sách sử mỗi đời để chép lời nói việc làm và công việc chính trị mà để lại đời sau... Phàm nhà nào cất được bản biên chép cũ của triều trước, thì không kể tường hay lược, đem nguyên bản tiến nộp hoặc đưa cho Nhà nước sao chép, đều có khen thưởng*” (32). Sau khi tờ chiếu ban ra, hàng loạt bộ sách cổ của các triều trước cùng tác phẩm của tư gia được đưa đến, trong đó có nhiều bộ sách có giá trị được ban thưởng xứng đáng như *Gia Định thông chí* (hay *Gia Định thành thông chí* 3 quyển) và *Minh Bội di ngư văn thảo* của Trịnh Hoài Đức; *Bản triều ngọc phả* (2 bản) của Hoàng Công Tài; *Khai quốc công nghiệp diễn chí* (7 quyển) của Cung Văn Hy; *Minh*

*luong khai cáo lục* (34 điều) của Nguyễn Đình Chính; *Cổ sự biên lục* (1 quyển) của Võ Nguyên Biểu... tất cả đều được thưởng vàng lụa the, thứ bậc khác nhau (33). Đặc biệt, đối với bộ *Lịch triều hiến chương loại chí* (49 quyển), do Hàn lâm viện Biên tu Phan Huy Chú soạn dâng đã được nhà vua ban *thưởng một cặp áo sa, 30 lạng bạc* (34). Có thể khẳng định, thông qua việc thẩm định và ban thưởng xứng đáng bộ sách, Minh Mệnh là vị vua có nhãn quan sử học, phát hiện đúng giá trị đích thực của bộ *Lịch triều hiến chương loại chí*. Ngày nay, khi sử dụng bộ *bách khoa toàn thư đầu tiên của Việt Nam* (35) này, chúng ta hết sức kính phục tri thức uyên bác của nhà bác học Phan Huy Chú, đồng thời cảm ơn “con mắt xanh” của vị vua Minh Mệnh. Việc sưu tầm, bổ sung tư liệu do chính nhà vua đương trị vì phát động, đã tạo điều kiện để triều Nguyễn có thể tập trung được nguồn sử liệu phong phú, trên cơ sở đó biên soạn được nhiều bộ sử có giá trị.

Kế thừa ý tưởng cùng sự nghiệp xây dựng đất nước đang dang dở của vua cha, Minh Mệnh đã rà soát lại toàn bộ công việc kiến thiết quốc gia trong buổi đầu của vương triều Nguyễn, trong đó, lĩnh vực sử học cũng là điều được vua Minh Mệnh quan tâm đáng kể. Chính trong tờ chiếu tìm sách cũ vào tháng 5 năm 1820, Minh Mệnh cũng đã nhận thấy dưới thời các chúa Nguyễn, do nhiều nguyên nhân nên công tác sử học chưa được chú trọng: “*Nhà nước ta, từ Triệu tổ hoàng đế mở đất dựng nước... các Thánh nối nhau rõ ràng, sáng rạng hơn 200 năm, trong khoảng ấy đều có sự tích. Duy vương chế chưa đủ, sử cục chưa có sự biên chép của quan Trự hạ hầy còn thiếu sót*” (36). Ngay đến thời Gia Long cơ quan biên soạn sử là Sử cục, tuy đã được đặt ra, nhưng do nhiều việc, nên cơ quan

này vẫn chưa được Nhà nước hoàn thiện. Minh Mệnh cũng nắm rất rõ điều này “*Hoàng khảo Thế tổ Cao hoàng đế ta ... nghĩ tìm thực lục, nhưng muốn việc nên không kịp làm, sử chức vẫn còn bỏ thiếu*” (37). Chính vì vậy, Minh Mệnh rất muốn kế tục và chấn hưng nền sử học mà vua cha từng quan tâm, nhưng chưa kịp hoàn thiện với những lời lẽ thấu tình: “*Trẫm để ý điển xưa, noi theo chí trước, ngừa nghĩ rằng nhờ công đức các đời mở đắp mới có ngày nay, càng muốn làm cho rõ rệt dấu xưa, giao cho sử quan soạn thuật*” (38). Cùng trong tháng 5 năm 1820, sau khi đã ban lệnh tìm kiếm sách sử và tài liệu, Minh Mệnh bắt đầu cho dựng Quốc sử quán (39). Đây là lần xuất hiện đầu tiên tên gọi Quốc sử quán trong sách sử chính thức của triều Nguyễn. Trong bài Dụ gửi cho các bề tôi, Minh Mệnh đã nhấn mạnh vai trò của sử sách “*Nhà nước ta mở mang đến nay, các Thánh nối nhau, hàng 200 năm. Kịp đến Thế tổ Cao hoàng đế ta trung hưng đất nước, trong khoảng ấy sự tích công nghiệp nếu không có sử sách thì lấy gì dạy bảo lâu dài về sau*”; và nêu rõ ý định: “*Trẫm muốn lập Sử quán, sai các Nho thần biên soạn quốc sử thực lục, để nêu công đức về kiến, đốc, cơ, cần, làm phép cho đời sau, cũng chẳng là phải sao*” (40). Sau hơn một tháng thi công, vào khoảng tháng 8 năm 1820, trụ sở làm việc của Quốc sử quán được hoàn thành. Như vậy, cơ quan chuyên trách biên soạn lịch sử nhà nước đã được chính thức thành lập dưới triều Minh Mệnh vào năm 1820. Cơ quan này có tên gọi chính thức là Quốc sử quán, có trụ sở làm việc riêng biệt để phục vụ cho biên soạn lịch sử.

Khi Quốc sử quán đã được thành lập, Minh Mệnh còn quan tâm rất sát sao tới việc đặt các chức quan làm việc trong Quốc sử quán. Vào tháng 9 năm 1820, trong

Châu bản của triều Minh Mệnh đã có chép việc *bổ dụng nhân viên Quốc sử quán* (41). Tháng 11 năm 1820, khi chưa thấy Bộ Lại tâu trình về việc chức quan của Sử quán, Minh Mệnh ban thêm lời Dụ, một lần nữa hối thúc các quan có trách nhiệm lưu ý việc đặt chức quan trong Sử quán (42).

Vào tháng 5 mùa Hè, năm Tân Ty (1821), Minh Mệnh bắt đầu lệnh cho các sử quan làm sách *Liệt thánh thực lục* và “*Vua (Minh Mệnh) rất để ý việc soạn thuật. Mời lên ngôi đã cho tìm thư tịch cũ còn sót ở mọi nơi, rồi sắc cho đại thần biên tập những điều mắt thấy tai nghe về buổi đầu trung hưng để dâng lên*” (43). Cùng với việc sai làm sách *Liệt thánh thực lục*, Minh Mệnh còn hạ lệnh cho các quan văn võ trong ngoài từ Tứ phẩm trở lên phải trình bày đầy đủ lý lịch để nhà vua sắp đặt các chức quan để tiến hành biên soạn bộ sách. Các chức quan được đặt ra gồm có: *Giám tu, Tổng tài, Phó Tổng tài, Toàn tu, Biên tu, Khảo hiệu, Thu chương, Đăng lục, Thư lại*. Chương Hữu quân Nguyễn Văn Nhân được giao giữ chức Tổng tài bộ *Thực lục*, Thượng thư Trịnh Hoài Đức cùng Phạm Đăng Hưng là Phó Tổng tài, có 10 viên quan sung từ Hàn lâm viện, bộ Lại... sang giữ chức Toàn tu, 25 viên quan Biên tu, 5 người Khảo hiệu, 12 người Thu chương, 8 người Đăng lục. Trụ sở biên soạn bộ *Thực lục* được đặt tại Quốc sử quán (44).

Ngày chính thức mở Sử quán để bắt tay làm việc đã được triều Minh Mệnh tổ chức rất long trọng vào ngày 6 tháng 5 Âm lịch năm Tân Ty (tức ngày 5-6-1821). Việc này được sách *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ* chép: “*Lại xuống Dụ: Nay mở đặt ra Sử quán, biên chép những thực lục Quốc sử các triều đại, chuyên uỷ cho các đại thần kỳ cựu có công và bọn văn thần, sung vào các chức quan sử là Tổng tài, Toàn tu; việc này*

là điển lệ to lớn của nước nhà, chuẩn cho đến mồng 6 tháng 5 sẽ mở sử quán, ban tiệc yến một lần” (45). Trước đó một ngày vua Minh Mệnh đã ra ngự tại điện Cần Chánh, cho phép quan phụ trách Sử quán cùng quan Khâm mạng được làm lễ bái yết (46).

Quốc sử quán tuy chính thức được ra đời dưới triều vua Minh Mệnh, nhưng cơ cấu tổ chức của cơ quan viết sử này lúc đầu chưa thực sự hoàn thiện, vì vậy, các đời vua sau như Thiệu Trị, Tự Đức... thường xuyên phải có sự điều chỉnh, bổ sung cho Quốc sử quán.

\*

Các vua đầu triều Nguyễn trong quá trình xây dựng và kiện toàn bộ máy chính quyền nhà nước, đã chú ý tới vấn đề mở mang văn hóa, trong đó Sử học được quan tâm đầu tiên. Trên cơ sở kế thừa thành tựu biên soạn lịch sử của triều đại trước thông qua hai cơ quan biên soạn lịch sử là Quốc sử viện và Sử quán được lập ra và hoạt động từ thời Trần đến thời Tây Sơn, cùng

với việc tiếp thu những ảnh hưởng của Sử quán Trung Quốc, yêu cầu bức thiết về việc thành lập một cơ quan viết sử chuyên trách ở triều Nguyễn được đặt ra. Ngay từ thời Gia Long (1811), cơ quan Sử cục - tiền thân của Quốc sử quán đã ra đời làm tiền đề cho sự hình thành của Quốc sử quán triều Nguyễn vào năm 1820. Quốc sử quán được thành lập vào thời Minh Mệnh năm 1820 và tiếp tục hoàn thiện vào các triều vua Thiệu Trị, Tự Đức là một cơ quan biên soạn lịch sử dân tộc lớn nhất của các triều đại phong kiến Việt Nam. Sự ra đời của Quốc sử quán là một nhu cầu tất yếu trong việc kiện toàn bộ máy Nhà nước Nguyễn, góp phần khẳng định tính chính thống của việc thiết lập vương triều Nguyễn, đồng thời sự ra đời này còn nhằm mục đích tập hợp được lực lượng trí thức Nho học trong toàn quốc, đặc biệt giới sĩ phu Bắc Hà, vào phục vụ cho vương triều Nguyễn. *Sự ra đời của Quốc sử quán triều Nguyễn đánh dấu một bước tiến quan trọng trong lịch sử sử học Việt Nam thời phong kiến.*

## CHÚ THÍCH

(1). *Đại Nam thực lục*, tập Một. Nxb. Giáo Dục, Hà Nội, 2004, tr. 507.

(2). *Đại Nam thực lục*, tập Hai. Nxb. Giáo Dục, Hà Nội, 2004, tr. 8.

(3). *Khang Hy tự điển*, in lần thứ 8, Trung Hoa thư cục xuất bản, Bắc Kinh, 1992, tr. 173.

(4). Đinh Công Vi: *Phương pháp làm sử của Lê Quý Đôn*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1994, tr. 8.

(5). Đinh Xuân Lâm: Vũ Phạm Khải. *Nhà sử học yêu nước có quan điểm tiến bộ*. Kỷ yếu Hội nghị tưởng niệm danh nhân Vũ Phạm Khải (1872-1992), Hà Nội, 1992, tr. 28.

(6). *Đại Nam thực lục*, tập Một, sđd, tr. 193.

(7). *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, tập I, Nxb. Giáo Dục, Hà Nội, 1998, tr. 21.

(8). *Vực trung tam đại*: Ba quyển lớn trong đất nước; lời của Cư Hằng nói “Trong cõi có ba cái lớn, trời là lớn, đạo là lớn, sử là lớn”. *Năm điều khó*: Viên Sơn Tùng, một sử gia đời Tấn, phân nân về viết sử có năm điều khó: - Tài liệu bẻ bộn mà không hoàn chỉnh; - Văn chép thô tục mà không trang nhã; - Sách chép không đúng thực lục; - Việc thưởng phạt không đúng lẽ phải; - Lời văn chép không nổi bật được phẩm chất của sự việc (Xem *Phương đình tùy bút*, quyển hạ). *Đại Nam thực lục*, tập Hai, sđd, tr. 8.

- (9). Dục tông Anh hoàng đế: *Ngự chế Việt sử tổng vịnh*, tập Thượng, Ủy ban Dịch thuật, Phủ Quốc vụ khanh, Sài Gòn, 1970, tr. 7.
- (10). Dục tông Anh hoàng đế: *Ngự chế Việt sử tổng vịnh*. Sđd, tr. 7.
- (11). *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, tập 1, sđd, tr. 19.
- (12). Dục tông Anh hoàng đế: *Ngự chế Việt sử tổng vịnh*. Sđd, tr. 12.
- (13). *Đại Nam thực lục*, tập Một, sđd, tr. 192.
- (14). *Đại Nam thực lục*, tập Một, sđd, tr. 217.
- (15). *Đại Nam thực lục*, tập Một, sđd, tr. 826.
- (16). *Đại Nam thực lục*, tập Một, sđd, tr. 821.
- (17). *Đại Nam thực lục*, tập Một, sđd, tr. 484.
- (18). *Đại Nam thực lục*, tập Một, sđd, tr. 519.
- (19). *Đại Nam thực lục*, tập Một, sđd, tr. 826.
- (20). *Đại Nam thực lục*, tập Một, sđd, tr. 820.
- (21). *Đại Nam thực lục*, tập Một, sđd, tr. 816.
- (22). *Đại Nam thực lục*, tập Một, sđd, tr. 816.
- (23). *Đại Nam thực lục*, tập Một, sđd, tr. 817.
- (24). *Đại Nam thực lục*, tập Một, sđd, tr. 817.
- (25). *Đại Nam thực lục*, tập Một, sđd, tr. 817.
- (26). *Đại Nam thực lục*, tập Một, sđd, tr. 817.
- (27). *Đại Nam thực lục*, tập Một, sđd, tr. 828.
- (28). *Đại Nam thực lục*, tập Một, sđd, tr. 828.
- (29). *Đại Nam thực lục*, tập Một, sđd, tr. 841.
- (30). *Đại Nam thực lục*, tập Một, sđd, tr. 807, 842, 905; *Hoàng Việt luật lệ*, S, 1994, Nxb. Văn hoá thông tin.
- (31). *Đại Nam thực lục*, tập Một, sđd, tr. 978.
- (32). *Đại Nam thực lục*, tập Hai, sđd, tr. 63.
- (33). *Đại Nam thực lục*, tập Hai, sđd, tr. 63.
- (34). *Đại Nam thực lục*, tập Hai, sđd, tr. 128.
- (35). *Đại Nam thực lục*. Tập Hai, sđd, tr. 63.
- (36). *Đại Nam thực lục*. Tập Hai, sđd, tr. 63.
- (37). *Đại Nam thực lục*. Tập Hai, sđd, tr. 63.
- (38). *Đại Nam thực lục*. Tập Hai, sđd, tr. 63.
- (39). *Đại Nam thực lục*, tập Hai, sđd, tr. 66.
- (40). *Đại Nam thực lục*, tập Hai, sđd, tr. 66.
- (41). *Mục lục châu bản triều Nguyễn*, tập II: Triều Minh Mệnh. Ủy ban phiên dịch sử liệu Việt Nam. Viện Đại học Huế, 1963, tr. 13.
- (42). *Đại Nam thực lục*, tập Hai, sđd, tr. 133.
- (43). *Đại Nam thực lục*, tập Hai, sđd, tr. 133.
- (44). *Đại Nam thực lục*, tập Hai, sđd, tr. 133.
- (45). *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, tập IVB, In lần thứ hai. Nxb. Thuận Hóa, Huế, 2005 tr. 304.
- (46). *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, tập IVB, sđd, tr. 304.

# NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM TRONG NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX TỪ TAY NGƯỜI HOA CHUYỂN QUA NGƯỜI VIỆT

CHOI BYUNG WOOK\*

## 1. Sự suy tàn hay sự biến đổi

Một vùng đất rộng lớn thuộc miền Nam Việt Nam trước đây được mọi người biết đến với cái tên Gia Định. Sự phát triển của vùng đất Gia Định này có một phần đóng góp của người Hoa. Vào cuối thế kỷ XVII, thời Minh (1368-1644) hàng nghìn người Hoa đã di cư sang Việt Nam và họ đã được phép sống ở vùng Mỹ Tho và Biên Hòa. Những người Hoa di cư này đã khai phá đất đai và phát triển thương nghiệp. Do đó, trong sử biên niên của triều đình thế kỷ XIX có một phần ghi lại rằng: “Thương nhân Trung Quốc, Phương Tây, Nhật Bản và Mã Lai tập trung trên vùng đất này được ví như nan hoa [của bánh xe]” (1).

Với sự thành lập trung tâm chính trị thống trị vùng đất phía Nam gọi là phủ Gia Định vào năm 1698, số lượng người Hoa di chuyển đến vùng đất này ngày càng tăng lên và họ đã tạo ra khu thương mại riêng của mình tại Sài Gòn.

Trong suốt thời gian khởi nghĩa Tây Sơn diễn ra, trung tâm thương mại của người Hoa đã bị phá hoại nghiêm trọng, nhưng nó đã được khôi phục lại một cách nhanh chóng cùng với sự thành lập của một trung

tâm chính trị khác được gọi là *Chính quyền Gia Định* do Nguyễn Phúc Ánh thành lập năm 1788 cùng với việc xây dựng thành Gia Định. Sức mạnh thương mại của người Hoa ở Sài Gòn cũng như trên mạng lưới thương mại quốc tế đã góp một phần không nhỏ vào thắng lợi của Nguyễn Phúc Ánh trước quân Tây Sơn, mặt khác cũng có phần đóng góp trong việc thành lập một vương quốc thống nhất đầu tiên của Việt Nam vào năm 1802.

Vào thời điểm đó, nếu không có mạng lưới thương mại quốc tế thì việc cung cấp những nhu yếu phẩm cho quân đội kể cả việc cải tiến vũ khí cho chính quyền Gia Định cũng không thể đáp ứng trọn vẹn. Song song với những thương nhân phương Tây, người Hoa ở Gia Định lúc bấy giờ cũng đã buôn bán bằng đường thủy với nước ngoài. Họ xuất hàng hóa của Việt Nam và mua vào sản phẩm nước ngoài không những từ khu vực bán đảo Mã Lai mà còn ở cả Thái Lan và Campuchia nữa.

Mặc dù trung tâm chính trị đã dời ra Huế - thủ phủ mới của vương quốc thống nhất từ năm 1802 - lĩnh vực ngoại thương ở Gia Định vẫn phát triển phần thịnh dưới chính quyền nửa tự trị của các Tổng trấn

\* GS.TS. Trường Đại học Inha, Hàn Quốc.

Sài Gòn - Gia Định thành Tổng trấn quan - người đã cai trị Nam Bộ Việt Nam dựa trên cùng một trung tâm chính trị, gọi là thành Gia Định.

Trên thực tế, trung tâm chính trị của Gia Định được đặt tại một vùng mới gọi là Bến Nghé trong khi trung tâm thương mại của người Hoa được đặt tại vùng đất Sài Gòn xưa, nhưng sau đó được mang một tên gọi mới là Chợ Lớn. Dưới sự bảo hộ của chính quyền trung ương và cả chính quyền Gia Định, Chợ Lớn đóng vai trò như một trung tâm thương mại trong suốt triều đại Gia Long (1802-1821). Vị trí này của Chợ Lớn kéo dài cho tới đầu những năm 30 thế kỷ XIX - dưới sự cai quản của Tổng trấn quan lỗi lạc Lê Văn Duyệt. Vị trí quan trọng của ngoại thương ở Sài Gòn được ghi chép chi tiết trong tài liệu của những người phương Tây đã từng đến Sài Gòn đầu những năm 1820, trong đó có những công trình của John White (Mỹ), John Crawford (Anh), và George Finlayson (Anh) (2).

Vào đầu triều Minh Mạng (1820-1841), triều đình trung ương đã chỉ trích những người Hoa ở Gia Định tội buôn lậu gạo và thuốc phiện. Triều đình trung ương đã ra chỉ thị cấm các hoạt động của người Hoa, đặc biệt là trong lĩnh vực thương mại. Nhưng những kinh nghiệm của Lê Văn Duyệt trong thời Gia Long đã khiến ông đứng ra bảo vệ người Hoa, và Sài Gòn vẫn tiếp tục tồn tại như một trung tâm thương mại cho đến đầu những năm 30 thế kỷ XIX (3).

Sau khi Lê Văn Duyệt mất, các quan chức trong triều đình Minh Mạng tiếp quản Gia Định, bắt đầu xóa bỏ các thế lực Lê Văn Duyệt. Trước tình hình đó nổi lên cuộc nổi dậy của Lê Văn Khôi, nhiều người Hoa ở Sài Gòn cũng đã tham gia cuộc nổi dậy này, nhưng họ đã nhận một kết quả

thật thảm khốc. Chợ Lớn bị quân đội triều đình tàn phá và những hoạt động thương mại của người Hoa bị suy giảm nghiêm trọng. Hành động đó đã ảnh hưởng lớn đến tình hình và sự suy thoái của ngoại thương Việt Nam giai đoạn nửa đầu thế kỷ XIX.

Tuy nhiên, quan điểm của tôi muốn đặt ra một câu hỏi khác với hình ảnh tiêu cực này và cố gắng để tìm ra một cách nhìn mới rằng thương mại quốc tế không phải là sự suy tàn mà là sự thay đổi để từ đó dẫn tới một kết luận rằng thương mại quốc tế vẫn đang tiếp tục ở Sài Gòn nói riêng và ở Việt Nam nói chung cho tới giữa thế kỷ thứ XIX tức là đến khi mà thực dân Pháp bắt đầu kiểm soát hoạt động ngoại thương của Việt Nam.

Vậy thì sự thay đổi đó là gì? Đó là vấn đề liên quan đến thế chủ động trong lĩnh vực ngoại thương từ thế chủ động ban đầu của người Hoa đến thế chủ động của người Việt. Trong những năm gần đây tôi đã và đang cố gắng chứng minh sự thay đổi này bằng những tài liệu mới và những giải thích mới.

Nói về vấn đề ngoại thương Việt Nam trong thế kỷ XIX thì nhà sử học Đỗ Bang là một trong những người đã đưa ra quan điểm của mình về cách đánh giá nhà Nguyễn một cách tích cực và khách quan hơn (4). Nhưng những nỗ lực của Đỗ Bang đã không gây được tiếng vang nhiều trong giới học thuật. Từ đầu năm 2000, một nhóm học giả từ một số nước (Úc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Trung Quốc, Thái Lan, Singapore...) đã tập hợp lại với nhau ở Thành phố Hồ Chí Minh và xem xét các hoạt động thương mại của người Hoa bằng cách khảo cứu hoạt động ngoại thương của toàn vùng đồng bằng sông Cửu Long, một vùng "Biên giới nước" trong suốt thế kỷ XVIII và XIX. Hoạt động nghiên cứu này

đã dẫn đến một kết luận chung: ngoại thương Việt Nam đã gắn bó chặt chẽ với hoạt động thương mại quốc tế ít nhất là đến những năm 1830 (5).

Trong phần sau, tôi sẽ giới thiệu những kết quả nghiên cứu trong những năm qua về lịch sử thương mại của Việt Nam trong suốt giai đoạn đầu và giữa thế kỷ thứ XIX. Qua việc này, hy vọng rằng có thể đóng góp một phần nhỏ bé vào việc mở rộng kiến thức về truyền thống thương mại quốc tế ở Việt Nam.

## 2. Những thay đổi

Trong những năm gần đây tôi đang thực hiện được bốn phần nghiên cứu riêng (bằng tiếng Hàn Quốc) trong một công trình lâu dài của tôi về vấn đề “Sự thay đổi của xã hội Việt Nam trong thế kỷ thứ XIX”: “Hoạt động ngoại thương của những thuyền quan Việt Nam ở Đông Nam Á vào nửa đầu thế kỷ XIX (1823-1847)” (*Journal of Asian Historical Studies* No. 70, 2000); “Sự trỗi dậy của thương nhân ngoại thương Việt ở Miền Nam Việt Nam trong giai đoạn giữa thế kỉ XIX” (*Journal of Asian Historical Studies* No. 78, 2002); “Sự “phóng túng” của phụ nữ miền Nam Việt Nam ở thế kỷ XIX và những hàm ý của nó” (*The Southeast Asian Review* Vol. 13 No. 1, 2003); và cuối cùng là “Hoạt động kinh tế của phụ nữ Việt Nam trong lịch sử: từ làng xã đến đại dương” (*Journal of Asian Historical Studies* No. 96, 2006).

Các tư liệu cơ bản cho bài viết thứ nhất là nguồn tài liệu sao chụp các văn bản trong Châu bản về các chuyến đi của thuyền triều Nguyễn tới Manila (1835). Nguồn tư liệu quý giá này tôi đã tìm thấy trong một số bộ vi phim (microfilm) được giữ trong thư viện Menzis ở Trường Đại học

Quốc gia Úc. Tôi đã có hai tư liệu cốt yếu để hoàn thành xong nghiên cứu thứ hai. Một là bộ sưu tập “*The Singapore Free Press and Mercantile Advertiser*” được xuất bản từ năm 1845 ở Singapore (lưu trữ trong thư viện Đại học Quốc gia Singapore), và một bài viết khác là “*Hạnh cha Minh và lái Gám tử đạo là hai vị Á thánh thứ nhất địa phận Nam Kỳ*” (Sài Gòn năm 1902). Hai tư liệu này tôi đã có cơ hội được đọc ở nhà thờ Thiên chúa giáo Tân Định ở Thành phố Hồ Chí Minh. Những phần ghi chép từ bộ vi phim Châu bản và những ghi chép của triều đình như tập *Đại Nam thực lục* và tập *Đại Nam nhất thống chí* đã là nguồn tư liệu cho nghiên cứu thứ ba và thứ tư về phụ nữ Việt Nam. Đặc biệt những ghi chép trong Châu bản về chuyện thông dâm ở tỉnh Định Tường (1836) và về câu chuyện của một phụ nữ lái buôn đã bị tên hải tặc người Mã Lai bắt cóc (1837) đã mang lại rất nhiều hữu ích để minh họa cho phụ nữ miền Nam trong thời gian đó.

Trong quá trình nghiên cứu những vấn đề như đã đề cập ở trên, tôi đã nhận ra rằng nền ngoại thương của Việt Nam dưới triều Nguyễn đã hoạt động rất hiệu quả và năng động.

Triều đình Việt Nam, từ thời Minh Mạng, đã cố gắng xóa bỏ những ảnh hưởng của người Hoa trong nền ngoại thương Việt Nam, đặc biệt là ở miền Nam. Do đó, “hoạt động ngoại thương của người Hoa trong triều đại nhà Nguyễn” đã bị suy thoái nghiêm trọng.

Hình ảnh quen thuộc này của tiến trình lịch sử đã và đang cản trở các nhà sử học khỏi sự quan tâm thích đáng đến vai trò và khả năng của người Việt trong thương mại. Hơn nữa lịch sử Việt Nam những năm 1830 thường được mô tả như là sự tự cô lập

với thế giới bên ngoài cùng với sự suy tàn của nền thương mại quốc tế.

Tuy nhiên, các tình cảnh này có thể dẫn đến một giả thuyết rằng những lái buôn trên biển người Việt có thể đã mở rộng khu vực hoạt động của họ trong lĩnh vực thương mại quốc tế, lĩnh vực phần lớn đã bị người Hoa chiếm giữ.

Chúng ta nên nhớ một sự thật rằng Việt Nam (đặc biệt là miền Nam Việt Nam - Gia Định) luôn có đủ các hạng mục hàng hóa, ví dụ như lúa gạo, để thu hút các lái buôn nước ngoài; hơn nữa triều đình trung ương cũng không bao giờ có yêu cầu ngăn cấm ngoại thương và người Việt cũng có tiềm năng mạnh mẽ trong thương mại (6).

Một số tài liệu mới phát hiện cung cấp những ví dụ có nội dung đề cập đến những hoạt động trên biển của người Việt trong thời gian này. Trong khi người Hoa bị nghiêm cấm về hoạt động ngoại thương thì số lượng người Việt đi lại trên biển với mục đích thương mại ngày càng tăng lên. Cụ thể, các tư liệu có thể khai thác ở Singapore đã cho thấy các loại thuyền tư nhân mà người Việt phụ trách từ miền Nam Việt Nam đến Singapore sau những năm 1830. Theo *the Singapore free press and mercantile advertiser* thì số lượng của các thuyền tư nhân đến từ miền Nam Việt Nam là 117 chuyến trong các năm 1844-1845, 162 chuyến (1847-1848), và 103 chuyến (1848-1849)... Đây là những thuyền của người Việt sau khi chỉ thị chống người Hoa được triều đình ban bố. Tất cả thủy thủ trên thuyền đều là người Việt nên thỉnh thoảng họ bị người Hoa ức hiếp trên đường đến Singapore hoặc ở tại Singapore (7). Những thương nhân Việt cũng được ghi chép trong các sử biên niên ký của Việt Nam: “Bất kể khi nào, họ [những lái buôn người Việt] nhìn thấy thuyền quan [ở cảng

thị Đông Nam Á hải đảo], thì họ chạy vội về bốn hướng để thể hiện niềm kính sợ và ngạc nhiên” (8). Những giáo sĩ Pháp và những tư liệu của một số nhà thờ ở miền Nam Việt Nam đã cung cấp cho chúng tôi những thông tin về một thương gia có nhiều kinh nghiệm, đó là Gấm. Người này thỉnh thoảng đã buôn bán trên biển ở nước ngoài trong suốt những năm 1840 (9).

Trong khi các thương nhân Việt bản địa đang từng bước trưởng thành trong lĩnh vực ngoại thương ở miền Nam Việt Nam thì triều đình trung ương cũng đang bắt đầu tham gia tích cực hơn vào lĩnh vực ngoại thương.

Những chuyến đi biển của các thuyền lớn triều đình tới cả hai hướng Trung Quốc (đặc biệt là Quảng Đông) và những cảng đảo Đông Nam Á (đôi khi thậm chí tới cả phía Đông của tiểu lục địa Ấn Độ) phần lớn các chuyến viễn du này được vua nhà Nguyễn ủng hộ. Đặc biệt là hành trình đi tới đảo Đông Nam Á có thể nói là rất có ý nghĩa. Hầu hết, hàng năm vào thời Minh Mạng, thuyền của triều đình đã chở đủ các loại hàng hóa bắt đầu lên đường cho những chuyến đi buôn bán ở nước ngoài. Một mục đích khác thông qua các chuyến đi là để luyện tập lực lượng hải quân, và để cho những người có học của triều đình được nghiên cứu thế giới bên ngoài, đồng thời gửi những sinh viên đi thực hành ngôn ngữ và kỹ năng cơ khí (10).

Những người Hoa định cư hoạt động trong lĩnh vực thương mại ở Việt Nam đã bị ngăn cấm khỏi các chuyến đi này. Một bằng chứng (Châu bản) cho chúng ta thấy danh sách chi tiết của những hàng hóa được mua và bán ở Manila vào mùa Đông 1834-1835 (11). Kết hợp nội dung tài liệu này với những bằng chứng tìm thấy từ sử biên niên của triều Nguyễn như bộ *Đại Nam thực*

lục, chúng ta có thể đoán những hoạt động buôn bán của những người du hành trên chiếc thuyền lớn của triều đình tại các cảng đảo Đông Nam Á trong thời gian này như: họ bán đường cát, sơn mài, chè Tàu, lụa tơ tằm, giày dép, vôi, trầm hương, hạt sen, các loại dụng cụ âm nhạc... họ mua lại các thứ súng, thuyền hơi nước, thuốc súng, vải vóc, bánh kẹo, kim cương, rượu nho, đá quý, gà chọi, chó săn.... Trong số các nước Đông Á vào thời điểm đó, chúng ta không có một bằng chứng nào khác để cho thấy rằng triều đình trung ương của các quốc gia này đã từng thể hiện sự quan tâm rất lớn đến hoạt động ngoại thương như triều đình Việt Nam đã làm. Ví dụ như, Tạp chí *The Singapore free press và mercantile advertiser* đã cho biết rằng 3 chiếc thuyền lớn của triều đình đã bán đi 1.500 tấn hàng hóa vào mùa Đông 1843-1844.

Dựa vào hai phân tích đã đề cập ở trên, có thể nói rằng vào thế kỷ XIX, Việt Nam đang trên con đường “Việt Nam hóa” trong lĩnh vực ngoại thương trên cả hai cấp độ địa phương và trung ương.

Hơn nữa, chúng ta phải quan tâm đến vai trò của người phụ nữ để đánh giá hợp lý hơn về ngoại thương Việt Nam trong giai đoạn này. Phụ nữ miền Nam trong thời điểm này đi buôn bán bằng đường thủy cả trong nước và ngoài nước. Không chỉ triều đình trung ương mà cả hoàng đế Minh Mạng cũng thường xuyên phê phán họ là những người phóng dăng và từng nhận xét về họ: “Phụ nữ Gia Định nói chung rất phóng dăng” (12).

Nhưng tôi muốn nói rằng “phóng dăng” chính là sức mạnh hay động lực bắt nguồn từ sự năng động của phụ nữ miền Nam không những trong lĩnh vực nông nghiệp mà còn trong thương mại. So với khu vực miền Bắc và miền Trung, nơi tinh thần

cộng đồng được thể hiện cao độ trong các làng xã, thì gia đình miền Nam độc lập hơn. Hơn nữa, những người phụ nữ miền Nam đã quen với việc chạy những con thuyền nhỏ của mình để vươn tới những bến bờ xa hơn nữa, còn phụ nữ miền Bắc và miền Trung thì nói chung chỉ bó hẹp hoạt động của họ trong phạm vi một làng, xã (13).

Qua các nghiên cứu trước đó về phụ nữ Việt Nam, chúng ta hiểu được vai trò nổi bật của người phụ nữ ở các khu vực thương mại ví dụ như: Kẻ Chợ, Hưng Yên, Hội An và Sài Gòn. Nhưng họ đã buôn bán tại các khu chợ búa của Việt Nam. Tuy nhiên, trong những tài liệu của tôi, thậm chí còn cho thấy rằng phụ nữ miền Nam đã đến các thành phố cảng trên hòn đảo Đông Nam Á để buôn bán trong suốt nửa đầu thế kỷ thứ XIX.

### 3. Những đề nghị

Việt Nam có một lịch sử *nam tiến*. Và mỗi một giai đoạn của *nam tiến* tạo ra một bước đi lịch sử mới. Nếu không có Huế và Hội An, thật khó có thể giải thích được lịch sử của Việt Nam từ thế kỷ thứ XVII. Sài Gòn và đồng bằng sông Cửu Long giữ vai trò tương tự trong việc nhận thức về lịch sử Việt Nam từ thế kỷ thứ XVIII trở về sau.

Bất cứ khi nào, khi chúng ta nói về thương mại quốc tế của Việt Nam, thường chỉ có khuynh hướng dừng lại với Kẻ Chợ, Hưng Yên, và Hội An, sau đó mới đến Sài Gòn. Sự suy tàn của Hội An chính là kết quả của thời kỳ suy thoái trong thương mại quốc tế từ thế kỷ XVIII. Nhưng, chúng ta nên nhớ rằng trung tâm thương mại đã bắt đầu di chuyển từ Hội An đến Sài Gòn trong suốt thế kỷ thứ XVIII, và Sài Gòn đã trở thành trung tâm thương mại lớn nhất Việt Nam từ đầu thế kỷ XIX.

Bước sang đầu thế kỷ XIX, Sài Gòn trở thành trung tâm thương mại quốc tế lớn nhất của Việt Nam, và đồng bằng sông Cửu Long là khu vực sản xuất gạo lớn nhất của nước Việt Nam thống nhất. Những người Hoa quan tâm đến buôn.

Lịch sử ngoại thương Việt Nam từ thời “Age of Commerce” được chia thành hai thời kỳ. Một là Hưng Yên/Hội An từ thế kỷ XVII đến XVIII. Hai là Sài Gòn từ thế kỷ XVIII đến XIX. Sự phát triển của thời kỳ đầu là do sự tham gia tích cực của người phương Tây vào thương mại trong khu vực Đông Á cùng với các hoạt động thương mại của người Hoa và người Nhật. Trường hợp người Việt buôn bán bằng đường thủy trong thời gian này là rất hiếm. Thời kỳ gọi là “Kỷ nguyên Sài Gòn” đã lần lượt nhận được sự giúp đỡ của người Hoa và cả người Việt. Họ chính là người đã thực hiện và

hoàn thành quá trình *nam tiến* (14). Cả ở Hội An và Sài Gòn, vai trò của người Hoa là cực kỳ quan trọng. Nhưng có một điểm khác biệt là chúng ta khó tìm thấy người Việt buôn bán bằng đường thủy ở Hội An nhưng ở Sài Gòn lại có nhiều người Việt đi đến vùng thương cảng Hạ Châu để cạnh tranh buôn bán với người Hoa.

Tại Nam Bộ, sau chuyến hành trình dài tiến về phương Nam bằng đường bộ, người Việt Nam bao gồm cả đàn ông và đàn bà, đến nhà vua (lực lượng tổ chức các chuyến buôn bán bằng thuyền lớn) và dân thường, tất cả đã bắt đầu đi xa hơn về phía Nam để buôn bán bằng thuyền của chính mình. Sài Gòn có thể được xem như là cái nôi quý báu cho sự trỗi dậy của thương nhân người Việt có vai trò quốc tế, những người đã dũng cảm đi thuyền từ Việt Nam tới tận khu vực phía Tây của vùng Đông Nam Á hải đảo.

## CHÚ THÍCH

(1). *Đại Nam Liệt Truyện tiền biên* (Collection of biographies of Imperial Vietnam, premier period). 1852. Tokyo: Keio Institute of Linguistic Studies, 1961, 5:22b.

(2). John White, *A Voyage to Cochin China*. 1824. Kuala Lumpur: OUP, 1972. George Finlayson, *The Mission to Siam and Hue, the Capital of Cochin China, in the years 1821-22*. 1826. Singapore: OUP, 1988; John Crawfurd, *Journal of an Embassy from the Governor-General of India to the Courts of Siam and Cochin China*. 1828. Singapore: OUP, 1987.

(3). Choi, Byung Wook, “Nguyen Dynasty’s Policy toward Chinese,” in Nola Cooke and Li Tana (ed), *Water Frontier, Commerce and the Chinese in the Lower Mekong Region, 1750-1880*. Maryland: Rowman & Littlefield, 2004, pp. 88-92.

(4). Đỗ Bang, *Kinh tế thương nghiệp Việt Nam dưới triều Nguyễn*, Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1996.

(5). Nola Cooke and Li Tana (ed), *Water Frontier, Commerce and the Chinese in the Lower Mekong Region, 1750-1880*. Maryland: Rowman & Littlefield, 2004.

(6). Choi, Byung Wook, “The Rise of Vietnamese Overseas Traders in Southern Vietnam during the Middle of the 19<sup>th</sup> Century” *Journal of Asian Historical Studies* No. 78, 2002.

(7). Ibid., pp. 228-230.

(8). *Đại Nam Thực Lục Chính-Biên Đệ Nhị Kỳ* (Primary compilation of the Veritable Records of the second reign of Imperial Vietnam). 1861. Tokyo: Keio Institute of Linguistic Studies, 1963, 166:33b.

(Xem tiếp trang 78)

# QUÁ TRÌNH THĂM DÒ, KHAI THÁC VÀ CHẾ BIẾN QUẶNG KIM LOẠI Ở CAO BẰNG THỜI PHÁP THUỘC

NGUYỄN NGỌC CƠ\*  
LÊ THỊ HƯƠNG\*\*

## I. VÀI NÉT VỀ QUÁ TRÌNH THĂM DÒ MỎ Ở CAO BẰNG THỜI PHÁP THUỘC

Cao Bằng là vùng rừng núi biên giới phía Bắc của đất nước. Hai mặt Bắc và Đông - Bắc, giáp Trung Quốc với đường biên giới dài 311km. Phía Tây giáp hai tỉnh Tuyên Quang và Hà Giang, phía Nam giáp với tỉnh Bắc Cạn và Lạng Sơn. Cao Bằng là phen đầu quan trọng che chở cho miền châu thổ Bắc Bộ.

Cao Bằng có diện tích tự nhiên 6.690,72 km<sup>2</sup>, là cao nguyên đá vôi xen núi đất, có độ cao trung bình trên dưới 200m, vùng sát biên giới có độ cao từ 600-1300 so với mặt nước biển. Rừng núi chiếm khoảng 90% diện tích toàn tỉnh.

Địa hình Cao Bằng chủ yếu là miền địa hình Kacstơ, núi cao và núi thấp thung lũng.

Cao Bằng là miền đất giàu khoáng sản, bao gồm cả khoáng nội sinh và khoáng ngoại sinh, phân bố trên hầu khắp địa bàn trong tỉnh, trong đó nhóm quặng thiếc và vonfram tập trung chủ yếu ở vùng núi phía Bắc huyện Nguyên Bình (trường quặng thiếc và Vonfram Pia Oắc). Ngoài ra còn có các khoáng sản khác như sắt, mangan, niken-đồng, chì vàng... (1).

Theo một số thư tịch cổ thì từ thời trước Công nguyên, người địa phương đã biết khai thác thiếc ở Vũ Nông.

Các bộ chính sử của ta cũng không ít lần nhắc đến việc các thổ tù miền núi địa phương Cao Bằng dâng vàng sống vào thời Lý, Trần...

Thời Lê và trong các thế kỷ XVII - XVIII, nhiều khai trường đã được thiết lập, triều đình giao cho thổ tù miền núi đứng ra cai quản, mộ phu khai thác, hàng năm nộp thuế cho Nhà nước.

Theo *Đại Nam hội điển sự lệ*, Cao Bằng có các loại khoáng sản đã từng được khai thác dưới triều Nguyễn và mức nộp thuế theo từng thời điểm:

- Mỏ thiếc trắng Vũ Nông.
- Mỏ vàng ở Vĩnh Giang, Tĩnh Đà, Thượng Ba, Hạ Ba và Phú Nội.
- Mỏ bạc ở Ngân Sơn.
- Mỏ sắt Quảng Hoà, Đông Nam, Khai Hoà và Liên Hoà (2).

Tuy nhiên, việc khai thác còn hạn chế, ở các trường mỏ, người ta mới chỉ khai thác được những mỏ lộ thiên, phương thức khai thác và luyện kim thủ công nên sản lượng

\* GS-TS. Khoa Lịch sử - Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

\*\*Khoa Lịch sử - Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

hàng năm thấp, những vỉa quặng ở tầng sâu chưa được biết đến. Trên thực tế, tiềm năng mỏ kim loại ở Cao Bằng trước khi người Pháp đến còn rất lớn.

Sau khi chiếm Hà Nội, chính quyền thực dân tìm thấy một tài liệu viết bằng chữ Hán về các mỏ trên. Tuy chưa kiểm tra tính xác thực của những tài liệu này, nhưng Pháp đã tiến hành dịch và cho công bố, trong đó có các mỏ kim loại ở Cao Bằng là:

- Các mỏ Vàng (Tĩnh Đà, Thượng Ba, Hạ Ba, Phú Nội)

- Các mỏ Sắt (Quảng Hoà, Đông Nam, Khải Hòa, Liên Hòa) (3).

Chiếm được Cao Bằng (cuối năm 1886), thực dân Pháp bắt đầu tổ chức nghiên cứu tài liệu ghi chép về các mỏ kim loại ở Cao Bằng.

Tại Paris, ngày 8-11-1886, trong một bức thư gửi ông Freycinet, Bộ trưởng Bộ ngoại giao, ông Phuy-sơ (Fuchs), kỹ sư cố vấn cho các nước bảo hộ đã nêu lên một số vấn đề về tiềm năng mỏ ở Cao Bằng (4).

Bức thư này đã được ông Freycinet sao lại và gửi ngay cho Viala, Công sứ của Cộng hòa Pháp tại Trung và Bắc Kỳ vào ngày 18- 11-1886 đề nghị "tiến hành thăm dò mỏ ở khu vực này" để chuẩn bị cho hoạt động khai thác (5).

Ngày 18 tháng 1 năm 1887, Thống sứ Bắc Kỳ tại Hà Nội đã gửi thư cho Phó Công sứ tỉnh Cao Bằng yêu cầu cung cấp các thông tin cần thiết về mỏ Ngân Sơn và được phúc đáp vào ngày 11 tháng 3 năm 1887. Trong thư, Phó Công sứ Cao Bằng (đóng tại Lạng Sơn) và Đại tá Servièrre, tư lệnh sư đoàn vùng Ba Bể cùng ký tên có đoạn viết: "Chắc chắn rằng ở Ngân Sơn, phía Tây Nam của tỉnh Cao Bằng có các mỏ thiếc và mỏ bạc. Các mỏ này hiện nay chỉ được khoảng 400 lao động đang khai thác.

Họ kiếm được từ sự khai thác này hàng trăm đồng một ngày.

Những người lao động này đều là người Trung Quốc có vũ khí, họ thuộc băng cướp của Bảo Lạc và họ không để bắt cứ một người Việt nào lại gần các mỏ" (6).

Cuối tháng 3-1888, căn cứ vào báo cáo về khu vực mỏ ở Ngân Sơn - một khu mỏ giàu có của Dược sỹ trưởng Massie và Đại tá Servièrre, chính quyền Pháp đã cử ngay một đoàn thăm dò kiểm tra lại báo cáo này và chuẩn bị cho việc xin cấp nhượng địa.

Cùng với quá trình tiến hành thăm dò khảo sát vùng mỏ Ngân Sơn, người Pháp cũng yêu cầu bộ máy chính quyền Nam triều cung cấp những thông tin cụ thể về các mỏ kim loại ở Cao Bằng cùng lịch sử khai thác các mỏ này. Ngày 30 tháng 9 năm Thành Thái thứ nhất (24-10-1889), Trần Lưu Huệ, Tổng đốc Sơn - Hưng - Tuyên, quyền Kinh lược của Bắc Kỳ đã có báo cáo gửi Tướng Bichot, Chỉ huy Trưởng quân đội Đông Dương (7).

Từ những năm đầu thế kỷ XX, công tác khảo sát thăm dò mỏ kim loại của thực dân Pháp ở Cao Bằng diễn ra khá khẩn trương và chủ yếu những mỏ quan trọng đều được phát hiện ra trên dãy Pia Oắc.

Trường quặng Pia Oắc nằm ở phía Đông Bắc nước Việt Nam, trong các tọa độ địa lý từ 22 độ 34' đến 22 độ 40' vĩ độ Bắc và từ 105 độ 47' đến 105 độ 57' kinh độ Đông, và trải trên một diện tích gần 150 km<sup>2</sup>.

Trung tâm của trường quặng là khối granit núi Pia Oắc. Bao xung quanh khối granit này là các đá trầm tích và phun xuất, sự tiếp xúc đó tạo ra một đợt nham thạch biến chất ở gần rìa khối tiếp xúc. Ở những khối tiếp xúc này có nhiều mạch quặng thiếc, vonfram, ti tan.

Pia Oắc là ngọn núi cao nhất của vùng này với đỉnh cao 1930m. Từ Pia Oắc có

nhiều con suối chảy tỏa ra các vùng xung quanh.

Do sự phong hóa của các đá gốc và sự bào mòn mạnh mẽ của các dòng suối mà xung quanh khối granit Pia Oắc có nhiều mỏ phù sa, như về phía Bắc có các mỏ Lũng Cả, Tĩnh Túc, Nậm Kép; về phía Tây có mỏ Bình Đường, Kéo Lầm; phía Nam có các mỏ Tài Soong, Bản Ổ, Lea và thung lũng Nậm Quang; về phía Đông có các sa khoáng nhỏ Lũng Mười. Ngoài các sa khoáng còn các mỏ quặng gốc như Alexandre, Lũng Mười...

Từ khoảng thế kỷ XVIII đến cuối thế kỷ XIX, người Trung Hoa đã khai thác các mỏ vùng Pia Oắc như khai thác bạc, kẽm... ở Tổng Sinh; khai thác vàng ở Tĩnh Túc, Lũng Luông và khai thác thiếc ở Tĩnh Túc, Bình Đường b, Tài Soong...

Một số mỏ trên dãy Pia Oắc được thực dân Pháp biết đến khá sớm như mỏ Pia Oắc (nhượng khu Saint Alexandre) được chính thức khai thác từ năm 1896. Ngay từ năm 1901, người Pháp đã tổ chức khảo sát thăm dò ở khu vực mỏ Nậm Kép. Công tác thăm dò có mục tiêu xác định cấu trúc của vùng đất bồi và độ chứa quặng của các tầng có quặng có thể khai thác được.

Đặt chân đến vùng Pia Oắc, người Pháp tiến hành ngay công tác thăm dò tìm kiếm trên các sườn núi, thung lũng và dọc những con suối nơi nhân dân địa phương thường đãi vàng và các mỏ cũ của người Trung Hoa. Các kết quả thăm dò cho thấy một tiềm năng khoáng sản to lớn ở khu vực này và đặc biệt là phần lớn các mỏ này chưa được khai thác hoặc đã khai thác với sản lượng không đáng kể so với tổng trữ lượng mà các mỏ hiện có. Ngay sau đó, giới tư bản Pháp đã đổ xô vào vùng Pia Oắc. Tính đến năm năm 1904, ở Cao Bằng có tới 59 đơn và giấy phép xin đi tìm mỏ. Tư bản Pháp tranh giành nhau mua bán đất đai và lập

ra 24 “nhượng khu” độc quyền. Đó là một số các nhượng khu chính do tư bản Pháp chiếm giữ, ngoài ra còn một số nhượng khu nhỏ và bọn tư bản Pháp đã mua đi bán lại nhiều lần và vài nhượng khu của tư sản Việt Nam như nhượng khu Seo Ho Lung (thuộc mỏ loại 3) của Hoàng Văn Tùng, trú tại thôn Hoàng Mỗ, châu Nguyên Bình, mỏ Man Cốc của Nguyễn Văn Hoan. Hoàng Văn Tùng được công nhận quyền sở hữu mỏ Seo Ho Lung có diện tích 360 hécta từ năm 1912 (8). Đến năm 1916, mỏ này được nhượng lại cho Tư bản Pháp (theo Quyết định của Toàn quyền Đông Dương E. Charles ký ngày 3-10-1916) (9). Còn mỏ Man Cốc của Nguyễn Văn Hoan cũng được công bố tính hợp thức vào năm 1915 và đến năm 1926 cũng nhượng lại cho tư bản Pháp (10). Như vậy, về cơ bản toàn bộ khoáng sản về mỏ kim loại ở Cao Bằng đều nằm trong tay tư bản Pháp. Để khai thác nguồn tài nguyên vô giá này, hàng loạt công ty của tư bản Pháp đã được thành lập.

Theo thống kê của P. Guillaumat trong cuốn *Công nghiệp mỏ Đông Dương năm 1937* thì tính đến ngày 1-1-1938 ở Cao Bằng có 55 nhượng địa mỏ kim loại đã được khai thác trong tổng số 354 nhượng địa mỏ kim loại ở Đông Dương (11).

Để chuẩn bị công cuộc khai thác và tiếp tục khảo sát thăm dò các mỏ, ngay từ thập niên đầu thế kỷ XX, thực dân Pháp bắt tay vào xây dựng hệ thống đường giao thông và tuyển dụng lực lượng lao động trên các công trường mỏ.

Việc xây dựng cơ sở hạ tầng cho các khu vực khai thác mỏ quặng sớm được thực dân Pháp chú ý, đặc biệt là mở những con đường vào các khu mỏ, cải tạo nâng cấp các tuyến đường trọng điểm để vận chuyển quặng đã khai thác được đến cơ sở chế biến hoặc đưa về Hải Phòng. Vấn đề này cũng gây nhiều tranh cãi trong giới chủ mỏ, chủ

thầu vận tải và các quan chức chính quyền Pháp ở Cao Bằng.

Tuy nhiên vấn đề nan giải nhất vẫn là xử lý các con đường lên xuống mỏ. Ngay từ năm 1912 khi công việc khai thác thiếc ở Cao Bằng đang có những tiến triển tốt thì yêu cầu đặt ra đối với giao thông trong khu vực mỏ càng trở nên cần thiết. Vấn đề giao thông đang trở thành mối quan tâm gây nhiều tranh cãi trong giới chủ mỏ, chủ thầu vận tải và người đứng đầu bộ máy chính quyền của Pháp ở Cao Bằng. Trong một bức thư gửi Viala (chỉ huy đạo Quan binh thứ hai) đề ngày 15 tháng 7 năm 1912 và một bức thư gửi Thống sứ Bắc Kỳ tại Hà Nội đề ngày 18 tháng 7 năm 1912 (12), L. Belugon, chủ mỏ Tĩnh Túc đã phàn nàn về sự hư hỏng của những con đường do quá tải trong quá trình vận chuyển bằng xe ba gác mà chủ của những chuyến xe này là Công ty Ferrière. Đúng ra, chủ thầu vận tải Ferrière phải có trách nhiệm sửa chữa lại những đoạn đường hỏng nhưng không những không sửa chữa mà Ferrière lại tăng thêm lưu lượng xe và trọng lượng chở trên từng chuyến. Điều đó đã gây nên sự bất bình trong giới chủ mỏ ở vùng này khi có chung một mục đích sử dụng. Để giải quyết tình trạng trên và dàn xếp các mối bất hòa, Viala đưa ra giải pháp xử lý từng bước cho từng đoạn đường và đầu tư kinh phí hàng năm gồm 3 tuyến chính: từ Lạng Sơn đến Cao Bằng; từ Cao Bằng đến Nguyên Bình và từ Nguyên Bình đến các cơ sở khai thác mỏ (13).

Tuy đã xây dựng kế hoạch sửa chữa và khai mở một số con đường trong vùng mỏ nhưng đến năm 1917, khi đi thị sát vùng mỏ Pia Oắc, viên Chánh kỹ sư các mỏ Đông Dương vẫn còn nhận thấy đoạn đường từ Tà Sa và cây số 26 của tuyến đường từ Nguyên Bình đến Cao Bằng và đoạn từ Lũng Nhai đến Thất Khê "còn rất xấu", nhất là trong mùa mưa. Đây là một trong

những tuyến đường chính để vận chuyển vonfram về nơi tập kết trước khi đưa xuống tàu sang Pháp. Để đảm bảo việc vận tải, tác giả của bản báo cáo yêu cầu:

- Phân đường đã làm và cần bảo dưỡng tốt cho hiện nay là khu vực giữa Nguyên Bình và Thất Khê vì giữa Thất Khê và Na Châm, việc vận chuyển quặng có thể thực hiện bằng đường thủy.

- Cần chỉ định hai người của công chính, một ở Cao Bằng, một ở Lạng Sơn bên cạnh các công ty là những người có trách nhiệm hoàn toàn và đầy đủ quyền lực để làm đường trong tỉnh của họ và đề nghị cử một viên kỹ sư có kinh nghiệm để giúp cho việc này (14).

Trong quá trình khai thác các mỏ, xuất phát từ lợi ích kinh tế, các công ty tư bản Pháp buộc phải đầu tư sửa chữa nâng cấp hoặc mở thêm những con đường mới để vận chuyển nguyên liệu khai thác và chế biến được đưa về Hải Phòng xuất khẩu sang Pháp hoặc các nước khác. Năm 1935, để tiện cho việc vận tải, Công ty khai thác Thiếc và Vonfram vùng Pia Oắc có tham gia thầu sửa chữa đường quốc lộ số 3 Cao Bằng - Bắc Cạn qua đèo Lea và đến tháng 5-1937 thì hoàn thành.

#### *Tuyển mộ lực lượng lao động*

Đây là một công việc quan trọng mà bất cứ chủ công trình khai mỏ nào cũng phải thực hiện đầu tiên. Công nhân mỏ về nguồn gốc xuất thân cũng đều từ nông dân lao động mà ra, song con đường chuyển hóa của bộ phận công nhân này không giống với con đường chuyển hóa của các lớp công nhân thuộc ngành nghề khác. Về cơ bản, từ trước năm 1910, công nhân mỏ chủ yếu là những công nhân tự do, nghĩa là những người tự tìm đến hầm mỏ, trong đó có số công nhân làm theo mùa. Tới những năm 1910 đến 1920, bọn chủ mỏ mới đẩy mạnh

hình thức tuyển công nhân tình nguyện và chúng cũng xếp vào loại hình công nhân tự do. Bên cạnh số công nhân được coi là tự do còn có số công nhân thuộc loại hình cưỡng bức đặc biệt làm tại hầm mỏ, đó là số công nhân “nhà pha”, tức phu tù. Đội ngũ công nhân ở vùng mỏ thiếc Cao Bằng trước năm 1910 chủ yếu là người bản địa và người Trung Quốc. Trong báo cáo về kết quả khảo sát mỏ Nậm Kép năm 1901, khi nói về sức lao động tại trường mỏ, báo cáo cho biết:

“Sức lao động gồm người Việt Nam và người Trung Quốc. Người Việt Nam rất dễ quen với công việc mới. Người Việt Nam phù hợp với những công việc khác nhau của nghề. Họ được sử dụng làm thợ nề, thợ cơ khí, thợ mộc... Người Việt Nam thường nhỏ con, sức lực cơ bắp hạn chế nên không quen những công việc nặng nhọc lâu dài” (15).

Đối với tư bản Pháp, thiếc là nguồn nguyên liệu chiến lược đứng thứ hai sau than. Từ thiếc, chúng có thể rút ra những chất liệu cần thiết trong các ngành kỹ nghệ phục vụ chiến tranh như Vonfram và đặc biệt là Tungsten dùng để đúc thép cứng cho pháo binh. Chính vì vậy Pháp rất chú trọng đến việc khai thác các mỏ thiếc. Từ năm 1910 trở đi, người Pháp đẩy mạnh hình thức tuyển mộ công nhân “tình nguyện” ở các tỉnh miền đồng bằng Bắc Bộ (chủ yếu là Thái Bình, Nam Định...) lên Cao Bằng làm việc trong các trường mỏ. Theo thống kê của Tạp chí *Kinh tế Đông Dương* năm 1912 thì tổng số công nhân mỏ là 16.038 người, trong đó công nhân mỏ thiếc - tungsten và uranite ở Cao Bằng có 832 người phân bố ở các mỏ sau: nhượng khu Thánh Aden (St Adèle): 11 người, nhượng khu Thánh Aléxăngđơ (St Alexandre): 150 người, Nhượng khu Bô-xít (Beau-site): 300 người, nhượng khu Juellis:

25 người, nhượng khu Arian (Ariane): 56 người, nhượng khu Thánh Ganmiê (St Galmier): 20 người, nhượng khu Pía Oắc: 24 người, nhượng khu Lơ Taiông (Le Taion): 50 người, nhượng khu Xanada (Sanada): 70 người. Riêng nhượng khu Lơ Taliông còn có 20 công nhân tham gia khai thác mỏ Uranite (16).

Năm 1914, Chiến tranh Thế giới lần thứ Nhất bùng nổ. Những sự kiện chính trị quân sự diễn ra ở Pháp và châu Âu đã gây nên mối quan ngại cho giới tư bản Pháp đang đầu tư khai thác mỏ thiếc ở Cao Bằng. Việc cung cấp vốn cho hoạt động khai thác ở các trường mỏ chậm trễ và thiếu hụt so với yêu cầu. Do tài chính không đủ để trả lương và đáp ứng các điều kiện sinh hoạt của công nhân cũng như bộ máy quản lý buộc một số mỏ thiếc có khả năng phải đóng cửa tạm thời. Trong một bức thư gửi Thống sứ Bắc Kỳ tại Hà Nội ngày 10 tháng 8 năm 1914, Ban Giám đốc Công ty thiếc và Vonfram Bắc Kỳ tỏ ý lo lắng:

“Tiếp theo những sự kiện trầm trọng đã diễn ra ở châu Âu, công ty chính của chúng tôi tại Paris đã không thấy gửi vốn cần thiết cho chúng tôi theo thời gian đã định.

Vì rằng sự ngừng công việc của chúng tôi sẽ gây thiệt hại đáng kể cho chúng tôi đúng vào thời điểm mà chúng tôi bắt đầu thu được hiệu quả của nhiều năm cố gắng kiên nhẫn và vùng này cũng sẽ phải chịu ảnh hưởng vì sự ngừng hoạt động trong sự phát triển công nghiệp của nó mà từ lâu nó đã có vẻ như đang phát triển rất mạnh; rằng sự đóng cửa công ty của chúng tôi sẽ để 900 “cu li” không có việc cộng với 500 “cu li” đã bị các mỏ khác sa thải; tóm lại lợi ích riêng của chúng tôi, lợi ích của vùng và sự lo lắng về sự giữ trật tự đã buộc chúng tôi phải tiếp tục công việc càng lâu càng tốt, chúng tôi sẽ rất biết ơn Ngài, thưa Ngài

Thống sứ, nếu Ngài giúp đỡ chúng tôi giải quyết thời kỳ khủng hoảng hiện nay (17)”.

Chiến tranh Thế giới thứ Nhất đã không làm ảnh hưởng đến hoạt động khai thác mỏ thiếc ở Cao Bằng mà trái lại nhu cầu nguyên liệu từ thiếc (Vonfram, Tungsten) lại là những thứ Pháp rất cần cho việc chế tạo vũ khí nên công cuộc khai thác thiếc ở Cao Bằng càng được thúc đẩy mạnh mẽ. Số lượng công nhân mỏ ở Cao Bằng tăng lên không ngừng. Nếu như năm 1911, trong 9 trường mỏ, số công nhân chỉ mới có 832 người, sản xuất được 199,482 tấn thiếc, thì vào những năm sau, chỉ trong 4 mỏ lớn là St Alexandra, Khao Ouan, Beau-site và Ariane số công nhân và sản lượng thiếc tăng lên theo từng năm (18):

**Bảng 1: Sản lượng thiếc và số công nhân từ năm 1912-1916**

Năm	Sản lượng (tấn)	Số công nhân
1912	238	930
1913	197	875
1914	309	1.070
1915	423	930
1916	432	1.440

Theo nội dung Báo cáo về chuyến đi thị sát vùng mỏ Pia Oắc và các đề nghị nhằm tăng sản xuất của các mỏ Vonfram trong vùng của viên Chánh kỹ sư các mỏ Đông Dương đề ngày 12 tháng 6 năm 1917 cho biết những thông tin cụ thể:

Hiện nay (năm 1917) có 4 trung tâm khai thác mỏ Vonfram ở Pia Oắc:

1. Mỏ quặng Saint Alexandre trên sườn phía Bắc thuộc Công ty thiếc và Vonfram Bắc Kỳ, mỏ quặng đất bồi thiếc (étain) Tỉnh Túc (ông Bélugo là quan đại diện). Sản xuất hàng tháng: 25 tấn, 1150 công nhân;

2. Mỏ quặng Khao - Ouan gần đỉnh núi thuộc Công ty dân sự mỏ Pia - Ouan Tây, chủ chính là ông Pureux. Sản xuất hàng tháng: 8 tấn, 300 công nhân;

3. Mỏ quặng Bôxít trên sườn Tây núi (nhượng cho ông André và Robert) thuộc Công ty mỏ Thượng Bắc Kỳ. Sản xuất hàng năm: 8 tấn, 200 công nhân;

4. Mỏ quặng Ariaus (nhượng địa cho ông Ariaus) trên sườn Đông Nam núi, thuộc Công ty mỏ dân sự Pia - Oắc. Sản xuất hàng năm: 3 tấn, 150 công nhân.

Tính đến năm 1917 toàn bộ sản xuất trong vùng hàng tháng là 45 tấn (tương đương với sản xuất hàng năm là 550 tấn) và 1.700 công nhân.

Để tăng cường hiệu quả và sản lượng khai thác, đặc biệt là ở mỏ Bôxít, viên Chánh thanh tra đề nghị Thống sứ Bắc Kỳ yêu cầu Công sứ Thái Bình tuyển gấp 100 công nhân lên làm việc, đồng thời đưa 70 công nhân người Trung Quốc (từ Vân Nam) vào làm ở trường mỏ này (19).

Trên thực tế, trong quá trình tuyển mộ công nhân vào làm việc trên các công trường mỏ, bọn cai mỏ đã dùng nhiều hình thức dụ dỗ lừa gạt người nông dân với những hứa hẹn về một tương lai khả quan, nhưng tình hình lại không diễn ra như cam kết của cai mỏ với họ trước khi ký kết hợp đồng. Chính vì vậy, hiện tượng công nhân bỏ trốn trên đường đi hoặc trên các công trường mỏ khi họ mới đặt chân đến diễn ra khá phổ biến. Để “giữ chân” công nhân và hạn chế tình trạng bỏ trốn, bọn chủ mỏ phát cho mỗi người một tấm thẻ mỏ và thu lại thẻ thuế thân. (Xem mẫu nội dung tấm thẻ (20).

Người nào mang thẻ này ra khỏi mỏ thì coi như bỏ trốn và phải chịu hình phạt và tất cả những ai rời mỏ mà không có thẻ thuế thân thì bị coi như là phá bỏ hợp đồng và phải chịu hình phạt nặng vì có thể bị quy là phạm tội phải bỏ trốn (21). Trong một báo cáo của viên quan Năm Vacha, chỉ huy đạo Quan binh thứ hai gửi Thống

**Mẫu nội dung tấm thẻ**

Công ty Thiếc và Volfram Bắc Kỳ

Năm.....

Thẻ mỏ No .....

Tên (bằng chữ Quốc ngữ).....

Tên (bằng chữ Hán) .....

Nơi sinh .....

Tuổi .....

Nghề nghiệp .....

Nhận dạng .....

Số thẻ thuế thân .....

Tính Túc ngày .... Tháng ..... năm ....

Giám đốc

sứ Bắc Kỳ ngày 5 tháng năm 1917 về việc "Các cu li người Việt tuyển ở Thái Bình" đã nhắc đến việc đào ngũ của một số công nhân tuyển ở Thái Bình lên làm việc tại mỏ Bôxít. Trong số 100 người được tuyển ngày 20 tháng 6 năm 1917 thì 7 người bỏ trốn, và trên các công trường mỏ đã có 22 người trốn về Chợ Rã (Bắc Cạn). Toàn bộ số này đã bị giữ lại ở Chợ Rã và được đưa ngay về nơi làm việc (22). Theo báo cáo của Sở tổng Thanh tra Lao động Đông Dương thì đến năm 1929, số công nhân làm việc trên các mỏ thiếc ở Cao Bằng là 7.000 người (23).

**II. VÀI NÉT VỀ TÌNH HÌNH KHAI THÁC MỘT SỐ MỎ VÙNG PIA OẮC**

**Mỏ thiếc Tĩnh Túc** (nhượng khu Adèle)

Tĩnh Túc là mỏ phù sa thiếc, vonfram nằm về phía Bắc dãy núi Pia Oắc, thung lũng Tĩnh Túc dài khoảng 2.000m, rộng 250 - 300m và bề núi đã vôi, lòng thung lũng cũng là đá vôi và có nhiều hang hốc Kacstơ, lối lồm không bằng phẳng, là một mỏ trọng sa nên sự phân bố quặng khoáng tăng dần theo chiều sâu và giảm dần theo chiều dài của thung lũng.

Trước khi người Pháp đến, đối tượng khai thác chính của vùng mỏ này là người Trung Hoa (khai thác thiếc, vàng ở tại Xi Hâu). Ngoài ra họ còn khai thác vàng ở hang Lũng Luông, dẫn nước từ Nà Meo về rửa.

Tư bản Pháp chính thức khai thác mỏ này từ năm 1906. Trước đó từ khoảng 1900-1905 chủ yếu là làm công tác thăm dò, đánh giá tài nguyên. Do đặc điểm cấu tạo địa chất mà phần Tây Nam của thung lũng là phần giàu nhất của khoáng sản Tĩnh Túc. Toàn bộ công trường có 13 đến 14 tầng vỉa, chiều cao của tầng thứ 3 đến 4m. Tư bản Pháp đã tập trung khai thác nhiều ở đây.

Quá trình khai thác của Pháp có thể chia thành mấy thời kỳ sau:

+ Từ 1906 đến 1908 là thời kỳ khai thác hoàn toàn thủ công.

+ Từ 1908 đến 1918 là thời kỳ khai thác bán cơ khí: Đất quặng ở gương tầng được xúc bằng tay vào goong berlino có dung tích 0,5m<sup>3</sup>, dùng trục kéo bằng máy hơi nước kéo lên và đưa về nhà máy sàng rửa, sản lượng thấp, trung bình một năm được khoảng 8 đến 12 tấn quặng thiếc, cao nhất từ 18 đến 21 tấn...

+ Từ năm 1918 đến tháng 4-1945 là thời kỳ cơ khí hóa, thời kỳ này được bắt đầu từ sau khi có nhà máy thủy điện Tà Sa, Nà Ngần với công suất 856 KVA.

Song thời kỳ phồn thịnh nhất của mỏ là từ năm 1935 đến năm 1940.

Trong thời kỳ đầu tiên, công việc xúc bốc ở công trường đều là bằng thủ công. Xúc thủ công vào goong berline có dung tích 0,5m<sup>3</sup>, năng suất một người làm 12 giờ được 14 đến 18 goong. Có 9 trục kéo đặt ở bờ Bắc, 7 trục mỗi lần kéo một goong, 2 trục mỗi lần kéo 2 goong, công suất 25 KV.

Ngoài ra ở một số tầng sâu (từ tầng 13 trở xuống) còn có những trục nhỏ công suất 12KV kéo đất ở các hố sâu lên.

Các goong đất quặng sau khi xúc đầy, được đẩy tay đến chân trục chariote, goong được kéo lên và tập trung lại rồi dùng tàu

điện, cần vệt kéo về đến chân tời. Những đoàn goòng (từ 8-12 goòng) trở đầy đất quặng được kéo tới kéo lên độ cao của buke nhà sàng, rồi các đoàn goòng này được tàu điện kéo về buke các hệ thống nhà sàng.

Đá to ở các tầng trong quá trình khai thác lọc ra được tổ chức thải ngay ở công trường, xếp vào xung quanh những mô đá trụ ở những tầng sâu, các khe đá chật hẹp được đặt ở những băng tải nhỏ để vận chuyển đất quặng đến chỗ có đường goòng (rót vào goòng).

Khoảng năm 1938-1939, thực dân Pháp có tổ chức khai thác sức nước ở các tầng sâu (sàng, rửa tại chỗ).

Để thoát nước cho công trường khai thác, thực dân Pháp có đào một tunel dài, khoảng 1.200m và xây một đập chắn nước (bara) ở phía Tây công trường. Tunel được thi công từ khoảng năm 1915 và làm trong 10 năm mới xong. Bara được xây dựng từ năm 1925 và làm trong 3 năm mới xong (công trình này do Hội ápphen thiết kế và thi công).

Trong những năm 1913-1914, người Pháp bắt đầu xây dựng nhà máy tuyển được, gồm hai hệ thống, công suất mỗi hệ thống 250m<sup>3</sup>/ngày đêm.

Đến năm 1920, Pháp xây dựng thêm hệ thống số 3 và công suất toàn nhà máy là 1.000m<sup>3</sup>/ngày đêm. Năm 1931 có hai hệ thống, công suất mỗi hệ thống là 508m<sup>3</sup>/ngày đêm và một hệ thống dự

phòng. Đến năm 1932-1933 có 3 hệ thống: 2 hệ thống có công suất tổng cộng là 1.000m<sup>3</sup>/ngày đêm và một hệ thống có công suất 750m<sup>3</sup>/ngày đêm. Như vậy, tổng công suất của nhà máy từ năm 1932-1933 là 1.750m<sup>3</sup>/ngày đêm.

Thực tế sản xuất thông thường đạt 1.600 đến 1.800 goòng/ngày đêm, và ngày cao nhất đạt 2.500 goòng/ngày đêm.

Các goòng berline sau khi tời kéo lên, được tàu điện đưa về bunke nhà máy tuyển, ở buke dùng quang sàng lật đổ cho từng hệ thống.

Từ năm 1916 đến năm 1929 Công ty Thiếc và Vonfram Bắc Kỳ xây dựng lò đúc thiếc ở Tà Sa và có 5 lò thủ công, tỷ lệ từ 65% đến 68 %, thực thu của lò phản xạ là 72%. Sở dĩ người Pháp chọn địa điểm đúc thiếc ở Tà Sa có lẽ vì ở đây có sản xuất than củi gỗ nghiến.

Số lượng quặng thiếc đã đúc ở đây khoảng 3,500 tấn. Từ năm 1929 đến 1931, Pháp xây dựng 5 lò phản xạ, đúc thiếc ở cây số 4 Thị xã Cao Bằng (cạnh mỏ than bùn) thực thu các lò phản xạ khoảng 72% và số quặng thiếc chúng đã đúc ở đây khoảng 850 tấn. Từ năm 1931 vì không cạnh tranh nổi với những lò phản xạ cỡ lớn ở Malacca (có tỉ lệ thực thu cao hơn, chất lượng thiếc tốt hơn) nên Pháp bán quặng thiếc cho Xingapo, còn quặng volfram đưa về thị trường châu Âu (24).

(Còn nữa)

## CHÚ THÍCH

(1). Ủy ban Nhân dân tỉnh Cao Bằng. *Địa chí Cao Bằng*. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 67.

(2). *Đại Nam hội diễn sự lệ chính biên*, tập III. Nxb. Thuận Hóa, Huế, 2005, tr. 138-139.

(3). *Les mines de l'Annam et du Tonkin*, (các mỏ ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ) Hồ sơ M. 6484, Thư viện Quốc gia).

(4). Báo cáo của Fuchs, kỹ sư cố vấn cho các nước bảo hộ gửi Freycinet, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Pháp ngày 8 tháng 11 năm 1886. Hồ sơ CLT số 76982.

(5). Thư của Freycinet, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Pháp gửi Vian, Công sứ Cộng hòa Pháp tại Trung và Bắc Kỳ, ngày 18 tháng 11 năm 1886. Hồ sơ CLT số 272.

(6). Thư của Serviere (Phó Công sứ Cao Bằng) gửi Thống sứ Bắc Kỳ ngày 11 tháng 3 năm 1887. Hồ sơ CLT số 586.

(7). Báo cáo của Trần Lưu Huệ, Tổng đốc Sơn - Hưng - Tuyên, quyền Kinh lược sứ Bắc Kỳ gửi tướng Bichot, Chỉ huy trưởng quân đội Đông Dương ngày 24 tháng 10 năm 1889. Hồ sơ CLT số 76982.

(8). Báo cáo của Viala, chỉ huy đạo Quan binh số 2 gửi Toàn quyền Đông Dương và Thống sứ Bắc Kỳ ngày 21-2-1912. (Báo cáo số 434/A).

(9). *Quyết định của Toàn quyền Đông Dương* E. Charles ký ngày 3-10-1916 Hồ sơ CLT số 2381.

(10). Báo cáo của Kỹ sư Chánh sở mỏ ngày 7-12-1926 về lập sự nhượng mỏ Man Cốc tỉnh Cao Bằng. Hồ sơ CLT số 2695.

(11). P. Guillaumat : *L'industrie minérale de l'Indochine en 1937* (Công nghiệp mỏ Đông Dương) Hanoi 1938, từ tr. 83 đến tr.99. Hồ sơ số M1218, Thư viện Trung ương).

(12). Thư của L.Bélugon, Giám đốc công ty Thiếc và Vonfram Bắc Kỳ gửi Thống sứ Bắc Kỳ ngày 18 tháng 7 năm 1912. Hồ sơ CLT số 77001.

(13). Thư của Viala, Chỉ huy đạo quan binh thứ hai gửi Thống sứ Bắc Kỳ ngày 1 tháng 10 năm 1912. Hồ sơ CLT số 77001, số 328/1.

(14). Báo cáo về chuyển thị sát vùng mỏ Pia Oắc và các đề nghị nhằm tăng sản xuất của các mỏ Vonfram trong vùng (ngày 12-6-1917). Hồ sơ CLT số 39560).

(15). *Société des Minies d'étain de Nam Kep (Haut-Tonkin)*. Rapport. de M. l Ingénieur. Présenté à l'Assemblée Générale, Pari 1901. Hồ sơ 77095. (Công ty mỏ thiếc Nậm Kép - thượng du Bắc Kỳ. Báo cáo của de M. l Ingénieur trình trước Quốc hội).

(16). *Bulletin économique de l'Indochine* (Tập chí Kinh tế Đông Dương, từ 1898 đến 1899).

(17). Báo cáo của Giám đốc Công ty Thiếc và Vonfram Bắc Kỳ gửi Thống sứ Bắc Kỳ tại Hà Nội.

(18). *Bulletin économique de l'Indochine* (Tập chí Kinh tế Đông Dương, từ 1898 đến 1899).

(19). Báo cáo về chuyển thị sát vùng mỏ Pia Oắc và các đề nghị nhằm tăng sản xuất của các mỏ Vonfram trong vùng (ngày 12-6-1917). Hồ sơ CLT số 39560.

(20). Ngô Văn Hoà - Dương Kinh Quốc : *Giai cấp công nhân Việt Nam những năm trước khi thành lập Đảng*. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978, tr. 125.

(21). Thư của Công sứ Bắc Cạn gửi Thống sứ Bắc Kỳ ngày 10-7-1914 về việc công nhân mỏ Tĩnh Túc bỏ trốn, Hồ sơ CLT số 29737.

(22). Báo cáo của quan Năm Vacha, Chỉ huy Đạo quan binh thứ hai gửi Thống sứ Bắc Kỳ (ngày 5 tháng 7 năm 1917. (Hồ sơ CLT. No 5/R).

(23). A. Dumarest: *La formation des classes sociales en pays annamite* (Sự hình thành các giai cấp xã hội ở xứ An Nam), tr. 67.

(24). Tài liệu về mỏ Thiếc Tĩnh Túc (nhượng khu Adèle) do Sở Cơ khí và Luyện kim Cao Bằng thống kê, lưu tại Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Cao Bằng.

# VỀ NƯỚC ĐẠI RUMANI (ROMÂNIA MARE, 1918-1940)

ĐÀO TUẤN THÀNH\*

## 1. Khái quát về lịch sử nước Đại Ruman (1918 - 1940)

Vào cuối năm 1918, việc thống nhất về mặt chính trị các vùng lãnh thổ có đại đa số người Ruman sinh sống với Vương quốc Ruman (1) đã đưa đến sự ra đời của nước Đại Ruman (România Mare). Cụ thể, ngày 7 tháng 3 đến 9 tháng 4 năm 1918, tại Chisinău (2), Hội đồng cố vấn của đất nước đã quyết định thống nhất “*nước Cộng hòa Dân chủ Moldova (Basarabia) vào đất mẹ Ruman mãi mãi*” (3). Ngày 27 tháng 10, Hội nghị Lập hiến của Bucovina (4) đã thông qua quyết định: “*thống nhất toàn bộ Bucovina với các công quốc Ruman khác trong một nhà nước dân tộc độc lập*” (5). Ngày 1 tháng 12 năm 1918, Đại hội nghị dân tộc họp ở Alba Iulia đã ra tuyên bố khẳng định thống nhất tất cả mọi người Ruman ở Transilvania (6), Banat (7), Crisana và Maramures với Vương quốc Ruman một cách vĩnh viễn.

Sự thống nhất Basarabia, Bucovina, Transilvania, Banat, Crisana và Maramures với “*đất mẹ Ruman*” đã được các cường quốc thắng trận phê chuẩn thông qua việc ký kết các hiệp ước hòa bình sau Chiến tranh thế giới thứ Nhất, trong đó

quan trọng nhất là Hiệp định Pari ký giữa Ruman và các cường quốc đồng minh chính (Anh, Pháp, Italia, Nhật Bản) ngày 28 tháng 10 năm 1920 (8).

Thành tựu mà nhân dân Ruman giành được năm 1918 có thể coi là đỉnh cao của cuộc đấu tranh nhằm *hoàn thành quá trình thống nhất quốc gia dân tộc* (được khởi xướng từ năm 1859). Thành công này đặt trong bối cảnh chung của châu Âu: sau khi Chiến tranh thế giới thứ Nhất kết thúc, hàng loạt các cường quốc đế quốc biến mất trên bản đồ chính trị châu Âu (Nga, Ottoman, Áo - Hung, Đức) và trên đồng cỏ nát ấy, nhiều nhà nước dân tộc độc lập đã ra đời: Phần Lan, Látvia, Litva, Êxtônia, Tiệp Khắc, Áo, Hunggari. Trường hợp Ruman và Xécbia lại là những nước được hưởng lợi từ hệ thống Hòa ước Vécxai thông qua việc lãnh thổ được mở rộng.

Sau khi hoàn thành quá trình thống nhất quốc gia dân tộc, Ruman trở thành nước trung bình ở châu Âu, diện tích tăng từ 138.000 km<sup>2</sup> năm 1915 lên 259.049 km<sup>2</sup>, xếp vị trí thứ 10 ở châu Âu, là nước lớn nhất ở khu vực (9). Về địa lí, nước Đại Ruman nằm ở trung tâm châu Âu, nằm giữa dãy Uran và Đại Tây Dương, có 3

\*TS. Khoa Lịch sử - Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

400,3km đường biên giới, trong đó có 601,4km với Bungari, 557,3km với Nam Tư, 428km với Hunggari, 201km với Tiệp Khắc, 346,6km với Ba Lan, 812km với Liên Xô và 454km tiếp giáp với biển Đen.

Dân số nước Đại Rumani tăng từ 7,9 triệu dân năm 1915 lên 14,7 triệu năm 1919 và đến năm 1930 có 18 triệu dân, xếp thứ 8 ở châu Âu (10). Bảng thống kê dưới đây cho thấy rõ dân số, diện tích của các vùng lãnh thổ hợp thành nước Đại Rumani vào năm 1930 (Xem bảng 1).

Kết quả của thống kê dân số năm 1930 cho thấy thành phần *dân tộc* (11) của nước Đại Rumani như sau: Rumani chiếm 71,9%, Hunggari - 7,9%, Đức - 4,1%, Do Thái - 4%, Ruteni và Ucraina - 3,2%, Nga - 2,3%, các dân tộc thiểu số khác chiếm dưới 1% (12).

Khoảng thời gian 22 năm tồn tại của nước Đại Rumani (1918 - 1940) là giai đoạn nước Đại Rumani phát triển nhanh chóng và mạnh mẽ trên con đường tư bản chủ nghĩa so với giai đoạn trước cuộc Chiến tranh thế giới thứ Nhất nhờ những tiềm năng phát triển kinh tế ở vương quốc

Rumani cũ (gồm Muntenia và Moldova) đã được bổ sung thêm những thế mạnh của những vùng lãnh thổ mới sáp nhập (Basarabia có nhiều vùng chuyên canh trồng nho, đất nông nghiệp màu mỡ, Bucovina giàu tiềm năng về rừng, đất đai màu mỡ, nguồn tài nguyên dưới lòng đất, Transilvania có nhiều đồng cỏ thuận lợi cho chăn nuôi gia súc, đất đai màu mỡ rất tốt cho trồng lúa mì, các mỏ khoáng sản phong phú).

Là một nước có thế mạnh về nông nghiệp, hàng nông sản của Rumani nổi tiếng ở châu Âu trong những năm cuối thế kỉ XIX - đầu thế kỉ XX (lúa mì, thịt bò, thịt cừu...) tiếp tục đóng vai trò quan trọng trong thu nhập quốc dân. Từ sau năm 1918, tận dụng về nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú (dầu mỏ, khí đốt, quặng sắt, than đá, chì, đồng, vàng, muối...), Rumani đã đẩy mạnh quá trình công nghiệp hóa. Trong những năm 20 của thế kỉ trước, nhiều nhà máy, xí nghiệp công nghiệp lớn đã được thành lập như Malaxa, Công nghiệp hàng không (IAR), Mocionita, các khu liên hợp lọc dầu ở Astra Română, Vega, Romano - Americană, Concordia...

**Bảng 1: Dân số, diện tích các vùng lãnh thổ hợp thành nước Đại Rumani vào năm 1930**

Tên lãnh thổ	Dân số (người)	Diện tích (km <sup>2</sup> )	Tỉ lệ (%)
Rumani	18. 052. 896	295. 049	100
Oltenia	1. 519. 389	24. 078	8,2
Muntenia	4. 028. 303	52. 505	17,8
Dobrogea	811. 332	23. 262	7,9
Moldova	2. 427. 498	38. 058	12,9
Basarabia	2. 863. 409	44. 422	15,1
Bucovina	853. 524	10. 442	3,5
Transilvania	3. 217. 677	62. 229	21,1
Banat	941. 521	18. 715	6,3
Crisana - Maramures	1. 390. 243	21. 338	7,2

*Nguồn:* Dẫn theo, Viện Hàn lâm Rumani, *Lịch sử Rumani*, tập 8, Nxb. Bách khoa, Bucaret, 2003, tr. 32

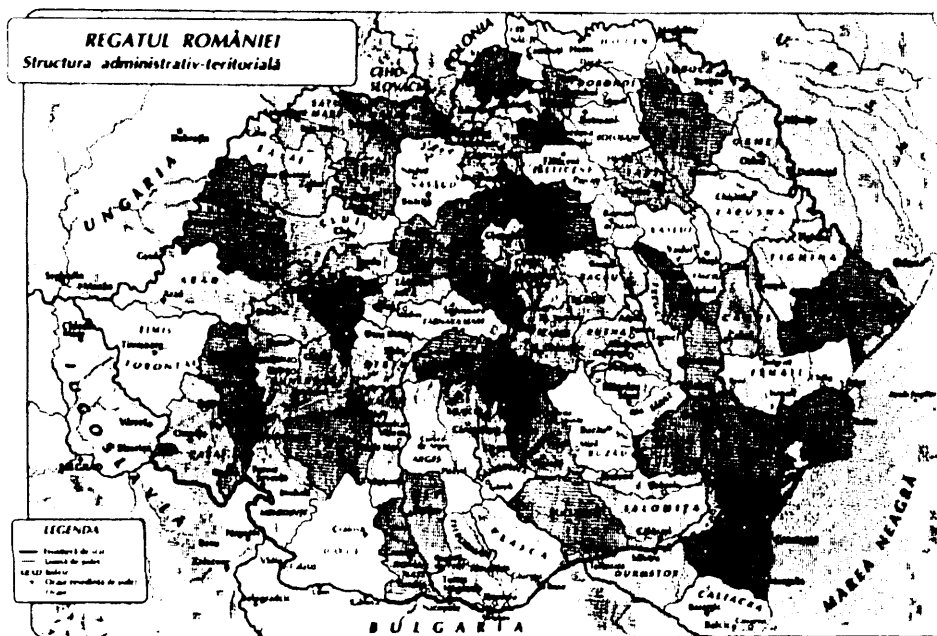
những doanh nghiệp này đã đạt được trình độ kỹ thuật quốc tế. Máy bay IAR do Rumani chế tạo đã đạt được những thành tựu kỹ thuật cao, xếp thứ 2, thứ 3 trên thế giới về tốc độ và phạm vi hoạt động.

Trong thời gian giữa hai cuộc chiến tranh thế giới đã diễn ra sự thay đổi quan trọng trong cơ cấu nền kinh tế quốc dân. Vào năm 1938, các ngành kinh tế như, công nghiệp, xây dựng, giao thông vận tải, thông tin bưu điện, thương mại đã đóng góp 69,8% tổng sản phẩm xã hội, chiếm 61,5 % thu nhập quốc dân (13), vượt qua ngành kinh tế nông nghiệp truyền thống. Chỉ số này cho thấy, quá trình chuyển biến từ một nước nông nghiệp thành một nước công - nông nghiệp đang diễn ra mạnh mẽ ở nước Đại Rumani. Sự thay đổi trong cơ cấu sản xuất, số lượng và chất lượng sản phẩm cũng diễn ra mạnh mẽ trong nội bộ nền kinh tế công nghiệp Rumani. Cụ thể, công

ngiệp hóa chất (bao gồm cả hóa dầu) chiếm 62% tổng giá trị công nghiệp Rumani; tiếp theo là ngành luyện kim - 8%, dệt may - 6 %, da - 5 %, chế biến lương thực, thực phẩm - 4 % (14).

Quá trình đô thị hóa của nước Đại Rumani trong thời gian giữa hai cuộc chiến tranh thế giới (1919 - 1939) cũng diễn ra khá mạnh, biểu hiện thông qua việc tăng số dân sống ở các thành phố. Nếu như năm 1919, số dân thành thị là 2.087.612 người, thì đến năm 1939 con số này là 3.621.666 người. Theo kết quả của cuộc điều tra dân số năm 1930, Rumani có 6 thành phố có trên 10 vạn dân, đứng đầu là Thủ đô Bucaret (Bucuresti) với 66,4 vạn dân, là thành phố lớn nhất khu vực Đông Nam châu Âu (15), được mệnh danh là “Tiểu Pari” nhờ kiến trúc hiện đại của các tòa nhà, các đại lộ thoáng rộng và có hệ thống chiếu sáng, những cửa hàng bán hàng xa

#### Vương quốc Đại Rumani (România Mare, 1918-1940) - Cấu trúc hành chính - lãnh thổ



Nguồn: Dẫn theo, Viện Hàn lâm Rumani, *Lịch sử Rumani*, tập 8, Nxb. Bách khoa, Bucaret, 2003, PL 1

xỉ, nhất là có nhiều trường đại học, viện nghiên cứu khoa học và văn hóa có tiếng ở khu vực và trên bình diện châu Âu.

Giống như nhiều nước châu Âu khác, tuy phải gánh chịu sự tác động mạnh mẽ của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới 1929 - 1933, song năm 1938 lại được coi là *"năm đỉnh cao trong phát triển kinh tế của Rumani trong hệ thống tư bản chủ nghĩa thế kỉ XX"* (16).

Trong hơn 2 thập niên tồn tại của nước Đại Rumani, nền kinh tế Rumani đã có những bước tiến quan trọng trên con đường tư bản chủ nghĩa, công cuộc hiện đại hóa và công nghiệp hóa đã thu được nhiều thành tựu so với trước Chiến tranh thế giới thứ Nhất. Mặc dù vậy, chênh lệch về trình độ phát triển giữa Rumani và các nước châu Âu tiên tiến là rất lớn. So với các nước công nghiệp hóa cùng thời gian này, về năng suất lao động của một công nhân Rumani trong các lĩnh vực công nghiệp thấp hơn từ 2 đến 3 lần, trong nông nghiệp thấp hơn từ 3 đến 7 lần (17). Bình quân thu nhập đầu người hằng năm của Rumani xếp ở mức độ thấp so với nhiều nước châu Âu, chỉ đạt 76 đô la Mĩ, trong khi Anh là 378 đô la Mĩ, Đức - 337 đô la Mĩ, Pháp - 236 đô la Mĩ, Ba Lan - 104 đô la Mĩ, Hy Lạp - 80 đô la Mĩ, Bungari - 68 đô la Mĩ (18).

Có thể lý giải trình độ lạc hậu của nền kinh tế của Rumani so với các nước châu Âu tiên tiến là do nguyên nhân cơ bản sau: Kể từ khi giành được độc lập năm 1878, quá trình công nghiệp hóa của Rumani diễn ra muộn và gặp rất nhiều khó khăn, liên tục chịu sự tác động tiêu cực của chiến tranh và khủng hoảng kinh tế thế giới trong những năm cuối thế kỉ XIX - đầu thế kỉ XX, trong khi các nước tư bản Tây Âu đã

tiến hành công nghiệp hóa từ hơn một thế kỉ trước đó.

Năm 1940, nước Đại Rumani tan vỡ, do nhiều vùng lãnh thổ quan trọng của đất nước bị tước đoạt bởi các thế lực ngoại bang. Cụ thể, ngày 23 tháng 8 năm 1939, Bộ trưởng Ngoại giao Liên Xô Molotov và Bộ trưởng Ngoại giao Đức Ribbentrop đã kí thỏa thuận không xâm lược lẫn nhau. Trên cơ sở phân chia khu vực ảnh hưởng ở châu Âu, Đức đã để lộ ra rằng nước này không phản đối việc Liên Xô sáp nhập Basarabia. Đây là cơ sở để đến ngày 29 tháng 3 năm 1940, Liên Xô ra tối hậu thư buộc Chính phủ Đại Rumani phải nhượng Basarabia và vùng phía Bắc Bucovina cho Liên Xô, thực hiện ngay việc rút quân và các cơ quan chính quyền (19). Trước sức ép của Đức và Italia, ngày 31 tháng 8 năm 1940, Chính phủ Đại Rumani cũng phải chấp nhận "Phán quyết tại Viên" (Dictactul de la Viena) nhượng cho Hunggari vùng lãnh thổ Đông-Bắc Transilvania (20). Đến ngày 7 tháng 9 năm 1940, Đức còn ép Rumani phải kí Hiệp định Craiova với Bungari (Tratatul de la Craiova), nhượng cho nước này vùng lãnh thổ ở phía Nam Dobrogea (còn được gọi là Cadrilater), đường biên giới giữa Rumani và Bungari trở lại như trước năm 1913.

Hậu quả là, chỉ trong thời gian khá ngắn ngủi (từ tháng 7 đến tháng 9 năm 1940), nước Đại Rumani tan vỡ do bị mất đi gần một phần ba lãnh thổ và dân số (99.738 km<sup>2</sup> chiếm 33,8% diện tích, với số dân 6.821.000 người chiếm 33,3% dân số) (21). Bước chuyển từ Vương quốc Rumani (1881 - 1918) thành Vương quốc Đại Rumani (1918 - 1940) cũng như sự sụp đổ của nó đã đưa lại nhiều tác động sâu sắc tới sự phát triển của xã hội Rumani trong suốt thế kỉ XX.

## 2. Những tác động

### a. Sự thay đổi về quan niệm sống của cộng đồng

Nếu trước năm 1918, đời sống chính trị của Rumani có vẻ như là thế giới riêng của các chính trị gia, của các dòng họ lớn và quyền quý, ít thu hút được sự quan tâm chú ý của người dân, thì sau khi quá trình thống nhất quốc gia dân tộc hoàn thành, ở nước Đại Rumani đã diễn ra sự thay đổi trong quan niệm, cách nhìn nhận của người dân về cuộc sống chung của cộng đồng, và điều này sẽ đưa lại những tác động trước mắt cũng như lâu dài đối với xã hội Rumani. Quan niệm sống của cộng đồng đã chịu ảnh hưởng sâu sắc bởi 3 yếu tố: *sự thống nhất quốc gia dân tộc, hậu quả của Chiến tranh thế giới thứ Nhất và những cải cách* tiến hành trong thời kỳ giữa hai cuộc chiến tranh thế giới.

Sự thống nhất quốc gia dân tộc đã được hoàn thành nhờ sự tham gia tích cực của đông đảo các tầng lớp nhân dân ở các vùng lãnh thổ mới sáp nhập vào Vương quốc Rumani cũ như Basarabia, Transilvania, Banat, Bucovina. Việc thống nhất các vùng đất lịch sử có đại đa số người Rumani sinh sống với "đất Mẹ Rumani" đã đem lại *tình cảm dân tộc thiêng liêng*, niềm hạnh phúc và tự hào cho mỗi người dân.

Còn đối với Vương quốc Rumani cũ (Moldova và Muntenia), *đời sống tinh thần của người dân lại chịu sự tác động mạnh mẽ của cuộc chiến tranh trong những năm 1916 - 1918* (22). Sau hai năm chiến đấu ngoài mặt trận, sống tập trung trong môi trường quân đội, những người nông dân mặc áo lính - chiếm 80% số binh lính - đã có sự thay đổi quan trọng trong nhận thức của mình: họ hiểu rằng sự hy sinh, vai trò của họ có ảnh hưởng tới vận mệnh của

Rumani, và họ là một lực lượng xã hội quan trọng mà bất kì chính trị gia nào cũng phải tính đến. Nếu trước chiến tranh, những người nông dân chỉ biết tới những nghĩa vụ thuế khóa nặng nề phải gánh chịu trước địa chủ, phải đáp ứng mọi bổn phận trước nhà nước, thì nay trong thời gian chiến tranh, họ là lực lượng đóng vai trò to lớn trong cuộc chiến đấu bảo vệ tổ quốc trước kẻ thù. Trong thời gian chiến tranh, họ cảm nhận sâu sắc về ý thức công dân, về những quyền lợi cũng như nghĩa vụ gắn liền với công dân.

Sau khi chiến tranh kết thúc, từ mặt trận trở về quê hương, những người lính phải đối mặt với rất nhiều khó khăn về vật chất: nhà cửa bị phá hủy, cuộc khủng hoảng lương thực, thực phẩm leo thang, giá cả cuộc sống đắt đỏ... Bên cạnh đó, người lính từng gánh chịu nhiều hi sinh mất mát trong chiến tranh phải gánh chịu cả sự khinh miệt của những kẻ "giàu có trong chốc lát" nhờ chiến tranh, nhờ đầu cơ tích trữ, bây giờ chúng nhìn họ với ánh mắt thương hại.

Có thể nói, khi hòa bình lập lại, đối với nhiều người nông dân mặc áo lính, nước Đại Rumani có vẻ không phải là một người mẹ tốt đối với tất cả mọi đứa con. Hậu quả là, ngay trong năm 1918, đã xuất hiện sự bất mãn ngày càng lớn trong xã hội đối với bộ phận lãnh đạo đất nước, bị kết tội phải chịu trách nhiệm về những nỗi bất hạnh mà dân chúng đang gánh chịu.

Yếu tố thứ ba có tác động sâu sắc tới đời sống tinh thần của người dân nước Đại Rumani là *tác động của những cải cách* mà chính phủ Rumani tiến hành trong thời gian chiến tranh cũng như sau đó. Việc Rumani tham gia chiến tranh cạnh phe Hiệp ước năm 1916, những sự kiện diễn ra ở nước Nga năm 1917, mong muốn tạo ra

một viễn cảnh tốt đẹp đối với những người Rumani đang sống tại các vùng lãnh thổ chịu sự thống trị của các thế lực ngoại bang, sẽ có sự “đổi đời” sau khi gia nhập Vương quốc, tất cả đã khiến cho Quốc hội lập hiến Rumani tụ họp tại Iasi đã quyết định vào tháng 6 năm 1917 phải tiến hành những cải cách sâu rộng: *thực hiện phổ thông đầu phiếu cho tất cả nam giới từ 21 tuổi trở nên* và quốc hữu hóa đất đai của những địa chủ có trên 100 ha, *tiến hành cải cách ruộng đất* nhằm đem lại ruộng đất cho nông dân nghèo. Hai cải cách này bắt đầu thực hiện từ tháng 11 và tháng 12 năm 1918 đã có nhiều tác động tới sự phát triển của xã hội Rumani trong giai đoạn giữa hai cuộc chiến tranh thế giới.

Việc thực hiện phổ thông đầu phiếu cho tất cả nam giới vào tháng 11 năm 1918 đã khiến cho đời sống chính trị của nước Đại Rumani trở nên sôi động hơn rất nhiều so với giai đoạn trước chiến tranh. Nếu như năm 1914, số cử tri Rumani chỉ khoảng 10 vạn, thì năm 1926 số này tăng lên tới khoảng 3,5 triệu, năm 1937 là 4,5 triệu. Đáng chú ý là nếu như năm 1914, một đại biểu quốc hội chỉ do 400 cử tri lựa chọn thì đến năm 1920, con số này là 50.000 (23).

Từ cuối năm 1918, quá trình quốc hữu hóa ruộng đất đối với những địa chủ nắm quyền sở hữu diện tích trên 100 ha cũng được xúc tiến, tạo cơ sở để năm 1920 chính phủ Rumani tiến hành cấp đất cho nông dân. Cải cách ruộng đất đã được hợp pháp hóa bằng các đạo luật cải cách nông nghiệp trong những năm 1920 - 1921 (24). Trên toàn bộ lãnh thổ nước Đại Rumani, khoảng 6,6 triệu ha đất đã được quốc hữu hóa, trong đó 4,5 triệu ha đã được chia cho nông dân, số còn lại trở thành đất công hoặc các trang trại hiện đại thuộc quyền quản lý của

nhà nước. Tính đến năm 1937, có 1.393.353 số hộ nông dân Rumani đã được cấp đất, hưởng lợi trực tiếp từ những cải cách nông nghiệp (25).

Sự chuyển đổi chế độ sở hữu ruộng đất này đã có tác động mạnh mẽ tới đời sống kinh tế - xã hội nước Đại Rumani. Vị thế của giai cấp địa chủ giảm đáng kể, Đảng Bảo thủ gần như biến mất trên chính trường. Sự gia tăng đội ngũ những người nông dân tư hữu nhỏ đã đặt cơ sở vững chắc cho sự ra đời và phát triển của các chính đảng của giai cấp nông dân như, Đảng *Nông dân* (Partidul Tărănesc) hay Đảng *Nông dân - Dân tộc* (Partidul National - Tărănesc).

Cải cách ruộng đất đã đưa đến những thay đổi quan trọng trong nông nghiệp và nông thôn nước Đại Rumani. Cải cách đã cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của người nông dân - bộ phận chiếm đa số trong thành phần dân cư. Từ những người nông dân phụ thuộc trước chiến tranh, giờ đây những người nông dân trở thành những hộ nông dân tư hữu nhỏ, có sự độc lập tương đối về kinh tế. Những cải thiện về kinh tế, việc nâng cao đời sống vật chất còn giúp cho những người nông dân giành được sự độc lập về chính trị. Nếu trước chiến tranh, vai trò của nông dân trong đời sống chính trị của đất nước rất hạn chế, trong quá trình tham gia bầu cử, một bộ phận ít ỏi nông dân có quyền bầu cử luôn phải chịu áp lực từ các địa chủ phải bỏ phiếu cho một số ứng cử viên nào đó, thì sau năm 1918, những lá phiếu của khu vực bầu cử số 3 - giai cấp nông dân - ngày càng đóng vai trò quan trọng, và nông dân cũng đã nhận thức được vai trò và tầm quan trọng của những lá phiếu bầu mà họ có trong tay.

*b. Những thay đổi trong đời sống chính trị*

Sau năm 1918, với việc thực hiện chế độ phổ thông đầu phiếu cho tất cả nam giới từ 21 tuổi trở nên đã có tác động mạnh mẽ tới đời sống chính trị nước Đại Rumani. Nếu trước Chiến tranh thế giới thứ Nhất, do số cử tri còn hạn chế nên trong các chiến dịch tranh cử các ứng cử viên đại biểu quốc hội có thể đi tiếp xúc, vận động từng cử tri để họ bỏ phiếu cho mình. Và thậm chí, đội ngũ “các ứng hộ viên chuyên nghiệp” mang tính chất xã hội đen của một số ứng viên còn sẵn sàng sử dụng vũ lực để “uy hiếp” những cử tri cứng đầu cứng cổ, không biết điều. Tuy nhiên, sau chiến tranh, khi số cử tri tăng lên gấp vài trăm lần, các ứng cử viên không còn đủ sức đi vận động từng người như trước nữa. Trung tâm của các cuộc vận động tranh cử đã chuyển từ thành thị về các làng quê và nông dân đã trở thành lực lượng cử tri đông đảo nhất, giữ vai trò quyết định đến sự thành bại của các ứng viên. Trong điều kiện tranh cử mới, các ứng cử viên tranh cử vào quốc hội tiến hành hàng loạt cuộc vận động bầu cử con thoi nhằm tiếp xúc cử tri ở hai ba khu vực khác nhau trong khu vực bầu cử của mình, có 2 - 3 bài diễn thuyết mỗi ngày, đưa ra những lời lẽ tranh cử hùng hồn nhất, hứa hẹn nhiều điều mỹ dân hồng lấy lòng cử tri.

Hệ thống các đảng phái chính trị cũng có sự thay đổi căn bản. Trước Chiến tranh thế giới thứ Nhất, trong đời sống chính trị của Vương quốc Rumani chỉ có hai đảng chủ yếu thay nhau cầm quyền, *Đảng Tự do - Dân tộc* (Partidul National - Liberal) và *Đảng Bảo thủ* (Partidul Conservator). Tuy nhiên, sau khi nước Đại Rumani ra đời, hệ thống các đảng phái chính trị đã trở nên hoàn chỉnh hơn và năng động hơn (26). Các đảng phái tranh đấu kịch liệt với nhau để vào quốc hội giành quyền đứng ra thành

lập chính phủ hoặc tham gia vào liên minh cầm quyền. Chế độ đại nghị đã hoạt động theo cơ chế của riêng nó. Vậy đâu là lí do đưa lại sự thay đổi quan trọng này? Theo chúng tôi có mấy nguyên nhân cơ bản sau: Việc tăng số lượng cử tri đã khiến hàng triệu công dân nước Đại Rumani bị lôi cuốn vào đời sống chính trị của đất nước - một việc chưa từng tồn tại trong lịch sử Rumani thời Cận đại; Những vấn đề mới liên quan tới sự phát triển kinh tế - xã hội Rumani sau Chiến tranh thế giới thứ Nhất cũng đã thu hút được sự chú ý “đặc biệt” của đông đảo các tầng lớp nhân dân; Đặc biệt là do tác động của những thay đổi trong “quan niệm sống của cộng đồng”; Tham vọng của một số chính trị gia...

Sau Chiến tranh thế giới thứ Nhất, vai trò của các đảng phái chính trị trên chính trường Rumani có những thay đổi lớn so với giai đoạn trước đó. Đảng Bảo thủ bị loại ra khỏi đời sống chính trị của đất nước, năm 1922 không có một ứng cử viên nào của đảng trúng cử vào quốc hội. Những chính trị gia có tư tưởng “tự do” cũng trải qua một thời kì khó khăn do sự giảm sút uy tín trong xã hội. Năm 1919, Đảng Tự do - Dân tộc tuy là đảng cầm quyền song cũng không giành được chiến thắng trong cuộc bầu cử Quốc hội - và đây là việc hiếm khi xảy ra trong đời sống chính trị Rumani cho đến thời điểm đó.

Trong khi các đảng phái truyền thống như Đảng Bảo thủ và Tự do - Dân tộc, những đảng từng nhiều năm là đảng cầm quyền và có công lao to lớn trong cuộc đấu tranh giành độc lập và hoàn thành thống nhất quốc gia ngày càng mất uy tín trong con mắt cử tri thì một bộ phận quan trọng trong dân chúng Rumani lại đặt niềm tin và hy vọng của mình vào tướng Averescu, người được coi là kẻ thù không đội trời

chung của Đảng Tự do - Dân tộc cầm quyền, nhất là cá nhân cựu Thủ tướng I.C. Brătianu. Tướng Averescu bị coi là nạn nhân của các chính trị gia “tự do”, khi họ không ủng hộ ông giữ chức Tổng Tham mưu trưởng quân đội Rumani. Những người ủng hộ tướng Averescu cho rằng ông là người “có khả năng” giải quyết được những bế tắc của xã hội Rumani khi đó. Tháng 4 năm 1918, Averescu thành lập *Liên đoàn Nhân dân* (Liga Poporului) và tung ra khẩu hiệu: “*Những trách nhiệm!*” (Răspunderile!), đòi phải trừng phạt những người có tội để cho Rumani sau hai năm trung lập (1914 - 1916) song lúc tham chiến bên cạnh phe Hiệp ước vẫn không có một quân đội được chuẩn bị chu đáo và được trang bị vũ khí tiên tiến, Chính phủ của Thủ tướng I.C. Brătianu còn bị kết tội phải chịu trách nhiệm về những mất mát “vô ích” trong chiến dịch quân sự năm 1916, cũng như cách thức rút lui ra khỏi Moldova (trong khi rất nhiều trẻ em từ 12-14 tuổi chết vì kiệt sức do đi bộ thì rất nhiều toa tàu của chính phủ lại chất đầy những vỏ rượu vang của giới quan chức và quyền quý!). Tướng Averescu hứa hẹn một chế độ mới, thành lập trên cơ sở “*lao động, trung thực và hợp pháp*” (“muncă, cinste, legalitate”) sẽ tôn trọng mỗi cá nhân, không phân biệt thành phần xã hội xuất thân. Nắm bắt được nguyện vọng cháy bỏng của giai cấp nông dân về ruộng đất, tướng Averescu hứa cấp cho mỗi gia đình nông dân 5 ha đất.

Việc tuyên truyền những ý tưởng và lời hứa mang tính mị dân của tướng Averescu trong bối cảnh xã hội Rumani đang tồn tại nhiều bất mãn của dân chúng đã tạo ra một hiệu ứng đặc biệt, đưa đến sự hình thành một “huyền thoại” (un “mit”) Averescu - một viên tướng dũng cảm, gần gũi với binh lính cùng với họ chịu đựng mọi

sự vất vả, thiếu thốn và hy sinh ngoài mặt trận. Tướng Averescu tỏ ra như là “người duy nhất” có khả năng giải quyết được những khó khăn mà nước Đại Rumani phải đối mặt sau chiến tranh.

Tuy nhiên, trên thực tế, thời gian gần hai năm tồn tại của Chính phủ Averescu (13 tháng 3 năm 1920 đến 13 tháng 12 năm 1921) đã cho thấy những lời hứa hẹn của tướng Averescu không dễ gì thực hiện (cải cách nông nghiệp mà chính phủ Averescu tiến hành không đem lại được cho mỗi gia đình nông dân 5 ha ruộng đất; sự “trung thực” và “hợp pháp” trong hoạt động của bộ máy nhà nước chỉ ở trên giấy tờ; việc truy cứu trách nhiệm của những người phải chịu trách nhiệm về việc để những mất mát “vô ích” trong thời gian chiến tranh bị rơi vào quên lãng... (27).

Một trong những thay đổi quan trọng trong đời sống chính trị nước Đại Rumani so với giai đoạn trước Chiến tranh thế giới thứ Nhất là *sự đa dạng trong thành phần tham gia chính phủ*. Kể từ khi các vùng đất lịch sử có đại đa số người Rumani sinh sống sáp nhập với “đất mẹ” năm 1918, đại diện của Basarabia, Transilvania, Bucovina đã tham gia vào chính phủ thống nhất dân tộc. Đáng chú ý là vào ngày 1 tháng 12 năm 1919 - kỉ niệm 1 năm ngày thống nhất Transilvania với vương quốc Rumani, một chính trị gia tiêu biểu của vùng Transilvania là Alexandru Vaida - Voievod đã được vua Ferdinand I bổ nhiệm làm Thủ tướng Chính phủ. Hoạt động lãnh đạo và điều hành của chính phủ thống nhất dân tộc đã bao trùm lên toàn bộ lãnh thổ quốc gia trên tất cả các lĩnh vực: hành chính, kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa. Việc thông qua các quyết định quan trọng đều được dựa trên sự nhất trí cao của tất cả các bộ trưởng trong chính phủ, không phân

biệt người đó xuất thân từ khu vực lãnh thổ nào. Từ năm 1918 đến năm 1940 có rất nhiều hình thức chính phủ khác nhau đã tồn tại ở nước Đại Rumani: chính phủ của các kĩ thuật gia, chính phủ liên minh giữa các đảng; chính phủ một đảng. Thống kê về hoạt động của các chính phủ Rumani trong những năm 1918 - 1922 cho thấy khoảng hai phần ba các bộ trưởng là những gương mặt mới (28).

### c. Nền Quân chủ Lập hiến giai đoạn 1918 - 1939

Việc thực hiện chế độ phổ thông đầu phiếu cho mọi nam giới từ 21 tuổi trở nên đã tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình dân chủ hóa đời sống chính trị nước Đại Rumani. Trên cơ sở đó, nền Quân chủ Lập hiến đã hoạt động khá sôi động theo cơ chế của riêng nó, tiếp tục phát huy những truyền thống của nền Quân chủ Lập hiến đã tồn tại trong giai đoạn trước đó (từ 1866 đến 1914) (29) như vua bổ nhiệm Thủ tướng chính phủ, đảng giành được đa số ghế trong quốc hội được quyền đứng ra thành lập chính phủ mới, chính phủ phải chịu trách nhiệm trước quốc hội, vai trò triệu tập và giải tán quốc hội của vua... Sau khi quá trình thống nhất nhà nước dân tộc hoàn thành năm 1918, bản Hiến pháp mới ngày 29 tháng 3 năm 1923 (30) đã quy định rất rõ quyền hạn và nghĩa vụ của nhà vua. Điều khoản 88 của Hiến pháp năm 1923 qui định: *“Nhà vua bổ nhiệm và cách chức các bộ trưởng của mình. Vua phê chuẩn và công bố các đạo luật, có thể từ chối việc phê chuẩn các đạo luật. Vua có quyền ân xá chính trị, có quyền giảm án đối với các hình phạt hình sự. Vua không được đình chỉ các hoạt động của cơ quan tư pháp hay can thiệp dưới bất kì hình thức nào đối với hoạt động của các tòa án. Vua bổ nhiệm hay*

*công nhận các chức vụ hành chính phù hợp với các đạo luật. Vua không thể tạo ra một chức vụ mới mà không dựa vào một đạo luật đặc biệt. Vua đặt ra các qui định cần thiết nhằm thực thi các đạo luật, song không được thay đổi bất kì nội dung gì hay đình chỉ việc thực thi các đạo luật đó và không được miễn trừ cho bất kì ai việc thi hành chúng. Vua là người đứng đầu quân đội. Vua sẽ ban tặng các hàm cấp quân đội phù hợp với luật pháp. Vua có quyền đúc tiền theo một đạo luật đặc biệt. Vua có quyền kí kết với nước ngoài các hiệp định thương mại, hàng hải... nhưng các hiệp định này phải có được sự ủng hộ và thông qua của các cơ quan lập pháp”* (31). Còn điều 87 của Hiến pháp năm 1923 thì chỉ rõ: *“Cá nhân nhà vua là bất khả xâm phạm. Các bộ trưởng của nhà vua phải chịu trách nhiệm chính trị. Không một văn kiện nào của nhà vua có giá trị nếu nó không có chữ kí của một bộ trưởng, và thông qua cách thức này bộ trưởng phải chịu trách nhiệm về văn kiện này”* (32). Hiến pháp năm 1923 đã trao cho các vua dòng họ Hohenzollern - Sigmaringen những đặc quyền trong tổ chức bộ máy nhà nước. Thực tế đời sống chính trị nước Đại Rumani trong thời gian giữa hai cuộc chiến tranh thế giới cho thấy sự can thiệp của các vua Ferdinand I (ở ngôi từ 1914 đến 1927) và Carol II (ở ngôi từ 1930 đến 1940) có ảnh hưởng rất lớn đến tính ổn định của các chính phủ. Trong 22 năm tồn tại của Vương quốc Đại Rumani (1918 - 1940) có tới 34 chính phủ được thiết lập (33), thời gian tồn tại trung bình của mỗi chính phủ chỉ khoảng 8 tháng, thậm chí có chính phủ chỉ tồn tại chỉ tồn tại vài tuần hay vài tháng, chỉ có 2 chính phủ (đều của Đảng Tự do) là tồn tại hết nhiệm kì 4 năm. Thời gian ngắn ngủi của các chính phủ cho thấy sự bất ổn trong đời sống

chính trị Rumani, đồng thời khiến chúng ta đặt câu hỏi về *tính hiệu quả* trong hoạt động của các chính phủ.

Việc các đảng phải tìm mọi cách để giành được chiến thắng trong các cuộc tranh cử vào quốc hội đã khiến cho đời sống chính trị nước Đại Rumani diễn biến hết sức phức tạp. Thông qua những hoạt động tuyên truyền rầm rộ, nhiều lãnh tụ các đảng phái đưa ra nhiều lời hứa mang tính mị dân nhằm tranh thủ lá phiếu của cử tri. Trong giai đoạn 1919 - 1929, bức tranh toàn cảnh của đời sống chính trị Rumani cho thấy sự thăng trầm lên xuống của các đảng phái trong các chiến dịch bầu cử là hết sức phong phú. Ví dụ, năm 1920, *Đảng Tự do - Dân tộc* (Partidul National - Liberal) chỉ giành được 6,8 % số phiếu bầu, nhưng đến năm 1922 đảng đã giành tới 60,3% số phiếu, vào năm 1926 lại chỉ giành được 7,3 % số phiếu, một năm sau (1927) lại giành được 61,7 % số phiếu. Sự thăng tiến cũng như tụt dốc ngoạn mục nhất thuộc về *Đảng Nhân dân* (Partidul Poporului): 42,2% năm 1920, 6,5% năm 1922, 52 % năm 1926, và chỉ còn 1,9% năm 1927. Một đảng khác là *Đảng Nông dân - Dân tộc* (Partidul National - Tărănesc) cũng ở trong tình trạng tương tự: năm 1927 giành được 32,1% số phiếu bầu, năm 1928 giành được tới 77,7% số phiếu, song đến năm 1931 lại chỉ giành được 15% (34).

Trong những năm 1927 - 1938, nền Quân chủ Lập hiến ở Rumani chịu nhiều tác động của cuộc khủng hoảng về “người kế vị” của hoàng gia. Việc hoàng tử Carol II - người kế vị của vua Ferdinand I - sẵn sàng từ bỏ quyền thừa kế ngai vàng vào năm 1926 để được kết hôn với người yêu Elena Lupescu đã đưa lại nhiều rắc rối sau đó. Tháng 1 năm 1926, Hoàng tử Carol lên

đường ra nước ngoài sống lưu vong. Ngày 20 tháng 7 năm 1927, vua Ferdinand I băng hà, Hoàng tử Mihai, cháu nội nhà vua quá cố được tuyên bố là vua mới của Rumani khi vừa tròn 5 tuổi. Tuy nhiên, do tham vọng quyền lực nên chỉ một thời gian ngắn sống lưu vong ở nước ngoài, Hoàng tử Carol đã tìm mọi cách quay trở về Rumani, đoạt lại ngai vàng mà ông ta đã “tự nguyện” từ bỏ trước đó. Ngày 6 tháng 6 năm 1930, Hoàng tử Carol trở thành vua nước Đại Rumani với niên hiệu là Carol II. Trong những năm 1930 - 1938, vua Carol II còn trị vì theo tinh thần của bản Hiến pháp năm 1923, lãnh đạo đất nước qua các chính phủ của mình, chế độ đại nghị còn có thể tiếp tục tồn tại. Tuy nhiên, sau cuộc chính biến ngày 10 tháng 2 năm 1938, “Chế độ Độc tài Hoàng gia” (Regimul Dictaturii Regale) đã được thiết lập, các đảng phái chính trị chỉ là trò chơi trong tay nhà vua, chế độ đại nghị bị loại bỏ từng bước trong bối cảnh châu Âu và thế giới đang chìm sâu vào cuộc Chiến tranh thế giới thứ Hai với tất cả sự khốc liệt của nó.

#### d. Dân tộc đa số và dân tộc thiểu số

Sau năm 1918, bên cạnh dân tộc Rumani chiếm đa số còn có nhiều nhóm dân tộc thiểu số cùng sinh sống trên đất nước Đại Rumani. Quan niệm của mỗi dân tộc về nhà nước dân tộc thống nhất ra đời năm 1918 là rất khác nhau. Tại cuộc họp của Hội đồng cố vấn đất nước họp ngày 27 tháng 3 năm 1918 một số đại biểu của các nhóm dân tộc thiểu số ở Basarabia bỏ phiếu chống lại việc sáp nhập Basarabia với vương quốc Rumani. Còn ở Bucovina, trong số 100 đại biểu tham dự Hội nghị toàn thể thì có tới 28 đại biểu dân tộc thiểu số. Tại cuộc họp ngày 28 tháng 11, tất cả các đại biểu đều bỏ phiếu tán thành việc sáp nhập Bucovina với Rumani. Trong khi

đó, tình hình tại Transilvania lại hoàn toàn khác, Đại hội nghị dân tộc họp tại Alba Iulia ngày 1 tháng 12 năm 1918 lại là một hội nghị dành riêng cho cộng đồng người Rumani sinh sống ở đây. Vì thế việc các đại biểu bỏ phiếu sáp nhập Transilvania với vương quốc Rumani là điều dễ hiểu. Một thời gian sau đó, các dân tộc thiểu số sinh sống tại Transilvania như Sasi, Svabi, người Do Thái, người Di gan đã ra tuyên bố tán thành Quyết nghị của Đại Hội nghị dân tộc Alba Iulia (35).

Sau khi việc phê chuẩn các văn kiện thống nhất hoàn tất, cư dân của Basarabia, Bucovina và Transilvania đồng loạt được công nhận tập thể là công dân của nước Đại Rumani. Thông qua các sắc lệnh tháng 12 năm 1918 và tháng 5 năm 1919, người Do Thái ở vương quốc Rumani cũ (Moldova và Muntenia) cũng được công nhận là công dân nước Đại Rumani.

Nhà nước Đại Rumani đã triệt để tuân thủ những cam kết về tôn trọng quyền lợi của các dân tộc thiểu số mà nước này kí kết với Hội đồng các cường quốc châu Âu.

Quyền lợi và nghĩa vụ của tất cả mọi dân tộc sinh sống trên đất nước Đại Rumani - đa số cũng như thiểu số - đã được Hiến pháp năm 1923 thừa nhận. Điều 5 của Hiến pháp chỉ rõ: "*Người Rumani, không phân biệt sự khác biệt về nguồn gốc dân tộc, về ngôn ngữ hay tôn giáo đều được hưởng quyền tự do tư tưởng, tự do báo chí, tự do giáo dục, tự do lập hội và tất cả mọi quyền tự do khác mà pháp luật qui định*" (36). Các đạo luật ban hành sau đó trên tất cả mọi lĩnh vực đều thấm nhuần nguyên tắc: không phân biệt đối xử dựa trên tiêu chí dân tộc. Luật Giáo dục năm 1924 quy định: "Giáo dục cấp tiểu học trong tất cả các trường học của nhà nước sẽ dạy bằng

tiếng Rumani. Ở những xã mà cộng đồng dân cư là dân tộc khác sẽ thành lập các trường học dạy bằng tiếng của dân tộc đó theo số lượng tương ứng với các xã của người Rumani. Trong các trường học này, việc học tiếng Rumani là bắt buộc" (37). Đối với cấp phổ thông trung học, việc thành lập các trường học dạy bằng tiếng dân tộc thiểu số cũng được cho phép, tuy nhiên các môn học như Lịch sử Rumani, Địa lí Rumani và Hướng dẫn Dân sự bắt buộc phải dạy bằng tiếng Rumani. Nhà nước cũng đã tổ chức nhiều khoá học dạy tiếng Rumani miễn phí cho các thầy cô giáo là người dân tộc thiểu số để bồi dưỡng trình độ tiếng Rumani cho họ.

Thừa hưởng những thuận lợi từ các qui định của hiến pháp và Đạo luật Giáo dục, các dân tộc thiểu số sinh sống trên đất nước Đại Rumani đã tích cực tham gia vào đời sống chính trị, cụ thể hóa những quyền và nghĩa vụ công dân của mình. Cụ thể:

Về chính trị, các dân tộc thiểu số đã thành lập các chính đảng, thông qua lá phiếu tiến cử đại biểu vào Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp (tỉnh và xã), nhiều thị trưởng các thành phố là người dân tộc thiểu số. Bên cạnh các đảng phái mang đậm nét tính chất "dân tộc" như, *Đảng người Maghiar* (Partidul Marghiar), *Đảng người Đức* (Partidul German)... còn có các đảng phái "đa dân tộc" (ví dụ, Đảng Cộng sản Rumani, thành lập 8-5-1921, đã thu hút được rất nhiều đảng viên là người dân tộc thiểu số) (38).

Về kinh tế, các dân tộc thiểu số đã đóng một vai trò quan trọng trong hoạt động kinh tế. Thống kê năm 1938 cho thấy, trong tổng số các công ty công nghiệp và thương mại, các dân tộc thiểu số nắm giữ tới 51,51% (trong đó người Do Thái tuy chỉ

chiếm 4,0 % dân số (39) song lại nắm giữ tới 31,14% số công ty tư nhân (40), còn người Rumani chỉ nắm quyền kiểm soát có 48,49% (41).

Về văn hoá - giáo dục, người dân tộc thiểu số tại các vùng lãnh thổ sáp nhập vào lãnh thổ Vương quốc Rumani năm 1918 (Basarabia, Bucovina, Transilvania...) đều không bị phân biệt đối xử, họ có điều kiện gửi con em theo học ở tất cả mọi cấp học. Trong năm học 1934 - 1935, trong các trường đại học của nước Đại Rumani, tỉ lệ sinh viên các dân tộc như sau: người Rumani chiếm 78,2 %, người Do Thái - 14,7%, người Maghiar - 2,4%, người Đức - 1,5%, người Nga - 1,5% (42). Lĩnh vực báo chí và in ấn cũng cho thấy những bước tiến quan trọng, góp phần nâng cao trình độ văn hóa của các dân tộc thiểu số (trong 22 năm tồn tại của nước Đại Rumani (1918 - 1940) có 9.000 đầu sách tiếng Maghiar được in ấn). Vào năm 1934, ở nước Đại Rumani xuất bản 273 số tạp chí tiếng Maghiar, 170 số tạp chí tiếng Đức, 13 số tiếng Ucraina... (43).

### 3. Thử lí giải những nguyên nhân dẫn đến sự sụp đổ của nước Đại Rumani

Theo chúng tôi nước Đại Rumani sụp đổ sau 22 năm tồn tại (1918 - 1940) là do những nguyên nhân cơ bản sau:

*Thứ nhất*, nước Đại Rumani ra đời năm 1918 là do những nỗ lực của giới chính trị, quân đội và nhân dân Rumani trong Chiến tranh thế giới thứ Nhất, song hoàn cảnh quốc tế sau chiến tranh cũng đóng một vai trò khá quan trọng: sự sụp đổ và tan rã của các cường quốc đế quốc như Nga, Áo - Hung, Ottoman đã tạo điều kiện thuận lợi cho Rumani sáp nhập các vùng

lãnh thổ như Basarabia, Bucovina, Transilvania, Banat. Vì thế, khi *bối cảnh quốc tế và châu lục* thay đổi vào những năm 20 - 30 của thế kỉ XX đã đặt ra không ít thách thức với các chính phủ nước Đại Rumani (cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới 1929 - 1933; sự hình thành chủ nghĩa phát xít; khuynh hướng xét lại; thái độ hai mặt của các cường quốc tư bản dân chủ Anh, Pháp; xu hướng tăng cường chạy đua vũ trang; việc thiết lập các khối đồng minh; kí kết các thỏa thuận bí mật phân chia khu vực ảnh hưởng...) nước Đại Rumani lại trở thành "nạn nhân" và là "con bài" trong tính toán chiến lược của các cường quốc: Liên Xô, Đức, Anh, Pháp (44).

*Thứ hai*, chính những "điểm yếu", *những hạn chế trong nội bộ nước Đại Rumani* trong suốt 22 năm tồn tại của nó cũng là một trong nguyên nhân cơ bản khiến cho nước Đại Rumani sụp đổ nhanh chóng. Sau năm 1918, việc tăng gấp đôi số dân và diện tích lãnh thổ đã đặt ra rất nhiều thách thức cho chính quyền Rumani dưới góc độ quản lý hành chính, điều hành kinh tế... Sự sáp nhập các vùng đất lịch sử vào Vương quốc Rumani cũ làm nảy sinh nhiều vấn đề kinh tế - xã hội, tư tưởng, tôn giáo... mà giới chính trị cầm quyền Rumani chưa hề biết, hay không có kinh nghiệm đối mặt. Cuộc khủng hoảng của hoàng gia Rumani cũng góp phần làm cho đời sống chính trị thêm phần rối ren. Sự kiện ông vua "Trung thành" Ferdinand I - người có công đầu trong việc hoàn thành quá trình thống nhất quốc gia dân tộc năm 1918 - mất năm 1927 đã thực sự để lại chỗ trống quyền lực. Sự vô trách nhiệm chính trị của hoàng tử kế vị Carol đã khiến con của người này buộc phải làm vua khi mới chỉ tròn 5 tuổi, và cũng chỉ ở

ngôi được gần 3 năm (từ 27-6-1927 đến 6-6-1930) do tham vọng quyền lực của chính cha mình. Hoàng tử Carol lên ngôi với niên hiệu Carol II đã không giúp nước Đại Rumani đối phó tốt hơn với cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội đang bao trùm khắp cả nước mà ngược lại chỉ làm nó tồi tệ hơn. Lòng ham muốn cao độ về quyền lực, sự phóng túng trong đời sống cá nhân, sự tham lam về tiền bạc đã khiến cho vua Carol II đi từ sai lầm này đến sai lầm khác. Sự khủng hoảng chính phủ liên miên trong những năm 30 của thế kỉ trước làm tê liệt đất nước. Sự bạc nhược, yếu đuối của Carol II đã đưa đến "thảm họa dân tộc" khi chấp nhận tất cả mọi tối hậu thư của Liên Xô, Đức và Italia, làm tiêu tan mọi thành quả tốt đẹp mà các đời vua trước tạo dựng.

Chế độ đại nghị bên cạnh mặt tích cực là dân chủ hóa đời sống chính trị, thu hút sự tham gia rộng rãi của các tầng lớp nhân dân thì cũng còn bộc lộ khá nhiều hạn chế: sự tranh giành quyền lực của các đảng phái, các nhóm lợi ích đã khiến cho cử tri "mất phương hướng".

Sự cùng tồn tại của nhiều dân tộc thiểu số trong một lãnh thổ chung, thống nhất đã đặt cho nhà nước Đại Rumani - một nhà nước đa dân tộc - không ít vấn đề phải giải quyết liên quan đến lợi ích của dân tộc đa số (người Rumani) và lợi ích của dân tộc thiểu số (Maghiar, Đức, Nga, Do Thái...). Chúng tôi cho rằng, giới cầm quyền nước Đại Rumani chưa hóa giải được những thách thức đặt ra, và điều này làm nội bộ Rumani bị chia rẽ, nhà nước

dân tộc thống nhất ra đời năm 1918 chỉ là "bánh vẽ" đối với một số dân tộc, một số người dân.

Những cải cách kinh tế - xã hội thực thi trong thời gian giữa hai cuộc chiến tranh thế giới không làm giảm được sự phân hóa xã hội, mà ngược lại, làm tăng khoảng cách giàu nghèo giữa các bộ phận dân cư. Bên cạnh cuộc sống giàu sang và quyền quý của giới thượng lưu là cuộc sống bần hàn của nhiều nông dân và công nhân. Những bất mãn xã hội đã dọn chỗ cho khuynh hướng cực hữu, phát xít nảy sinh và phát triển (sự xuất hiện của Phong trào Bảo vệ Sắt - Garda de Fier).

*Tóm lại*, mặc dù chỉ tồn tại hơn hai thập kỉ, song sự ra đời và phát triển của nước Đại Rumani có thể coi là đỉnh cao cuộc đấu tranh của nhiều thế hệ người Rumani nhằm thành lập một *nhà nước dân tộc thống nhất độc lập*. Là một nước có vị trí địa - chính trị quan trọng ở khu vực Đông Âu nên Rumani luôn là nơi tranh chấp ảnh hưởng của các cường quốc trong lịch sử, vì vậy, việc bảo vệ thành quả thống nhất năm 1918 không hề đơn giản đối với các chính phủ Rumani giai đoạn 1918 - 1940, đặc biệt trong bối cảnh châu Âu và thế giới đang ở thời điểm "hưu chiến". Có lẽ, trong đời sống chính trị và quan hệ quốc tế, số phận các dân tộc nhỏ bé thường trở thành vật hy sinh, đổi chác trong các cuộc tranh chấp ảnh hưởng của các cường quốc. Cuộc đấu tranh để tìm lẽ "công bằng" và sự "bình đẳng" giữa các dân tộc thật không hề dễ chút nào.

## CHÚ THÍCH

(1) Vương quốc Rumani ra đời vào tháng 3 năm 1881, gồm Muntenia và Moldova.

(2) Chisinău là thủ phủ của Basarabia - vùng lãnh thổ nằm giữa hai con sông Prut và Nistru vốn

thuộc quyền kiểm soát của công quốc Moldova, sau khi thất bại trong cuộc Chiến tranh Thổ - Nga (1806 - 1812), đế quốc Thổ (Ottoman) buộc phải kí Hòa ước Bucaret (Bucuresti) năm 1812 nhượng quyền kiểm soát Basarabia cho đế quốc Nga. Khi đó, Basarabia có diện tích 45.630 km<sup>2</sup> với số dân 482.630 người, trong đó đại đa số là người Rumani (Dẫn theo, Ion Bulei, *Lịch sử Rumani sơ giản* (Scurtă istorie a Românilor), Nxb. Meronia, Bucaret, 1996, tr. 56).

(3) Viorica Moisuc, *Basarabia, Bucovina, Transilvania. Sự thống nhất năm 1918. Tư liệu (Basarabia, Bucovina, Transilvania. Unirea 1918. Documente)*, Cục Thông tin công cộng, Bucaret, 1996, tr. 297.

(4) Bucovina là vùng đất nằm ở phía Bắc Rumani, vốn cũng thuộc quyền kiểm soát của công quốc Moldova, song từ năm 1775, vùng đất này bị đế quốc Ottoman (khi đó đang nắm quyền kiểm soát Moldova) cắt nhượng cho đế quốc Áo. Vào năm 1775, Bucovina có diện tích 10.441 km<sup>2</sup> với số dân 71.750 người, trong đó có 52.750 người Rumani (Dẫn theo, Ion Bulei, sđd, tr. 56).

(5) Viorica Moisuc, sđd, tr. 386.

(6) Công quốc Transilvania - nơi có đại đa số người Rumani sinh sống - trở thành chư hầu của đế quốc Ottoman từ tháng 10 năm 1541. Thất bại trong cuộc chiến tranh Áo - Ottoman, ngày 24 tháng 1 năm 1699, đế quốc Ottoman buộc phải kí hòa ước tại Carlowitz, nhượng lại cho đế quốc Áo quyền kiểm soát Hunggarri và Transilvania (điều khoản 1). Như vậy, kể từ năm 1699, Transilvania chính thức nằm dưới thống trị của đế quốc Áo. Sự kiểm soát Công quốc Transilvania của đế quốc Áo (đế quốc Áo - Hung từ năm 1867) kéo dài đến năm 1918 (Dẫn theo, Nicolae Ciachir, *Lịch sử quan hệ quốc tế từ Hòa ước Vexphalia (1648) đến thời hiện đại (1947)* (Istoria relatiilor internationale de la pacea Westfalică (1648) până în contemporaneitate (1947), Bucaret, 1996, tr. 21; Ion Bulei, sđd, tr. 48).

(7) Thắng trận trong cuộc chiến giành quyền kiểm soát bán đảo Bancăng (1716 - 1718), đế quốc Áo đã buộc đế quốc Ottoman kí hòa ước Passarowitz vào ngày 21 tháng 7 năm 1718, theo đó, đế quốc Áo đã tước đoạt của đế quốc Ottoman các vùng đất: Banat, Oltenia, Bắc Xecbia bao gộp cả Belgrad, nhờ vậy đế quốc Áo trở thành một "thế lực mới" ở Bancăng (Dẫn theo, Nicolae Ciachir, sđd, tr. 25).

(8) Xem thêm: Đào Tuấn Thành, *Vấn đề lãnh thổ trong quan hệ Rumani - Nga những năm cuối thế kỉ XIX - đầu thế kỉ XX*, trong Tạp chí "Nghiên cứu lịch sử", số 6 (374), 2007, tr. 53 - 65.

(9) Bungari - 103.000 km, Nam Tư - 248.000 km, Hunggari - 93.000 km, Tiệp Khắc - 140.000 km, về diện tích Rumani chỉ đứng sau Ba Lan - 389.000km (Dẫn theo, Viện Hàn lâm Rumani, *Lịch sử Rumani* (Istoria României), tập 8, Nxb. Bách khoa, Bucaret, 2003, tr. 31).

(10) Bungari - 5,5 triệu, Nam Tư - 14 triệu, Hunggari - 8,5 triệu, Tiệp Khắc - 14,7 triệu, về dân số, Rumani chỉ đứng sau Ba Lan - 30 triệu (Dẫn theo, Viện Hàn lâm Rumani, *Lịch sử Rumani*, sđd, tr. 31).

(11) Tuy các quyết định của Hội nghị hòa bình Pari năm 1919 đều được dựa trên "*nguyên tắc dân tộc*", song trên thực tế ở hầu hết các nước ở khu vực Trung tâm và Đông - Nam châu Âu đều có sự tồn tại của các dân tộc thiểu số. Cụ thể, dân tộc thiểu số ở một số nước chiếm tỉ lệ khá cao so với Rumani: Bungari - 18,6%, Nam Tư - 22,7%, Hunggari - 10%, Tiệp Khắc - 34,5%, Ba Lan - 31%. Bản thân người Rumani cũng là một trong những dân tộc thiểu số sinh sống tại nhiều nước trong khu vực (ở Nga có 250.000 người, ở Nam Tư - 230.000, ở Bungari - 61.000, ở Hunggari - 24.000, ở Tiệp Khắc - 14.000, ở Anbani - 40.000, ở Hy Lạp - 20.000 (Dẫn theo, Ioan Scurtu, *Một bức chụp X quang xã hội Rumani trong những năm 1918 - 1940. Nước Đại Rumani: "Thiên đường" (tạm thời) đã mất* (O radiografie a societății românești din

1918-1940. România Mare: "Paradisul" (deocamdată) pierdut), trong *Những Hồ sơ Lịch sử* (Dosarele Istoriei, số 12 (28), 1998, tr. 17).

(12), (13), (14), (23), (28), (34), (35), (37), (41), (42), (43). Dẫn theo, Ioan Scurtu, Sdd, tr. 17, 18, 18, 19, 21, 23, 24, 25, 25, 25, 25.

(15), (16), (17), (25), (27), (39): Viện Hàn lâm Rumani, *Lịch sử Rumani*, sdd, tr. 35, 124, 123, 103, 249 - 253, 61.

(18). Victor Axenciuc, *Phần giới thiệu trong lịch sử kinh tế Rumani* (Introducere in istoria economică a României), Bucaret, 1997, tr. 402.

(19). Trong 6 ngày (28 tháng 6 đến 3 tháng 7 năm 1940) nước Đại Rumani đã nhượng lại cho Liên Xô 50.762 km<sup>2</sup> (Basarabia - 44.500 km<sup>2</sup> và Bắc Bucovina - 6.262 km<sup>2</sup>) với số dân 3.776.309 người (trong đó: 53,49% là người Rumani, 10,34% - người Nga, 15,30% - người Ruteni và Ucraina, 7,27% - người Do Thái, 4,9% - người Bungari, 3,31% - người Đức và 5,12% là các dân tộc khác) [Dẫn theo, Viện Hàn lâm Rumani, *Lịch sử Rumani*, sdd, tr. 574].

(20). Nước Đại Rumani phải nhượng cho Hunggari vùng phía Đông - Bắc Transilvania có diện tích 43.492 km<sup>2</sup> với số dân 2,6 triệu người (trong đó 50,2% là người Rumani, 37,1% - người Maghiar, 5,7% - người Do Thái, 2,8% - người Đức, 1,9% - người Digan, 2,3% - người Ruteni, Séc, Xiôvác) [Dẫn theo, Viện Hàn lâm Rumani, *Lịch sử Rumani*, sdd, tr. 579].

(21). Dẫn theo, Ioan Scurtu, *Lịch sử Rumani trong những năm 1918 - 1940. Sự tiến triển của chế độ chính trị từ dân chủ đến độc tài* (Istoria României in anii 1918 - 1940. Evolutia regimului de la democratia la dictatură), Nxb. Giáo dục, Bucaret, 1996, tr. 186.

(22). Trong cuộc Chiến tranh thế giới thứ Nhất (1914 - 1918), sau hai năm trung lập, vào năm 1916, Rumani mới quyết định tham chiến bên cạnh phe Hiệp ước.

(24). Cụ thể, *Đạo luật cải cách nông nghiệp cho Basarabia* được Quốc hội Rumani thông qua ngày 13 tháng 01 năm 1920; *Đạo luật cải cách nông nghiệp cho Oltenia, Muntenia, Moldova và Dobrogea* được Quốc hội thông qua ngày 17 tháng 07 năm 1921; *Đạo luật cải cách nông nghiệp cho Transilvania, Banat, Crisana, Maramures, và Bucovina* được Quốc hội thông qua ngày 30 tháng 07 năm 1921 (Dẫn theo, Viện Hàn lâm Rumani, *Lịch sử Rumani*, sdd, tr. 103).

(26). Trong thời gian giữa hai cuộc chiến tranh thế giới (1919 - 1939) ở nước Đại Rumani đã tồn tại những đảng phái chính trị chủ yếu sau đây: 1. *Mặt trận Dân cây* (Frontul Plugarilor) thành lập ngày 8 tháng 1 năm 1933; 2. *Mặt trận Khôi phục Quốc gia* (Frontul Renasterii Nationale) thành lập ngày 16 tháng 12 năm 1938; 3. *Mặt trận Rumani* (Frontul Românesc); 4. *Binh đoàn Arhanghelul Mihail* (Legiunea Arhanghelul Mihail) thành lập ngày 24 tháng 6 năm 1927; 5. *Liên đoàn Nông nghiệp* (Liga Agrară) thành lập ngày 10 tháng 3 năm 1929; 6. *Liên đoàn Bảo vệ Thiên chúa giáo - Quốc gia* (Liga Apărării National - Crestine); 7. *Đảng Nông nghiệp* (Partidul Agrar) thành lập 8 tháng 6 năm 1932; 8. *Đảng Cộng sản Rumani* (Partidul Comunist Român) thành lập 8 tháng 5 năm 1921; 9. *Đảng Bảo thủ* (Partidul Conservator) thành lập ngày 18 tháng 3 năm 1932; 10. *Đảng Nông nghiệp - Quốc gia* (Partidul National - Agrar) thành lập ngày 10 tháng 4 năm 1932; 11. *Đảng Thiên chúa giáo - Quốc gia* (Partidul National - Crestin) thành lập ngày 14 tháng 7 năm 1935; 12. *Đảng Tự do - Quốc gia* (Partidul National Liberal) thành lập ngày 24 tháng 5 năm 1875; 13. *Đảng Nông dân - Quốc gia* (Partidul National - Tărănesc) thành lập ngày 10 tháng 10 năm 1926; 14. *Đảng Nhân dân* (Partidul Poporului) thành lập ngày 1 tháng 4 năm 1918; 15. *Đảng Xã hội - Dân chủ Rumani* (Partidul Social - Democrat din România) thành lập ngày 7 tháng 5 năm 1927; *Đảng Nông dân* (Partidul Tărănesc) thành lập ngày 5 tháng 12 năm 1918; 16. *Đảng Nông dân*

(Partidul Tărănesc) thành lập ngày 20 tháng 2 năm 1927; 17. *Đảng Dân chủ - Nông dân* (Partidul Tărănesc - Democrat) thành lập ngày 6 tháng 5 năm 1931; 18. *Đảng Tự do - Quốc gia* (Partidul National Liberal) thành lập ngày 15 tháng 6 năm 1930; 19. *Đảng Cấp tiến - Nông dân* (Partidul Tărănesc - Radical) (Dẫn theo: I. Alexandrescu, I. Bulei, I. Mamina, I. Scurtu, *Các đảng phái chính trị ở Rumani giai đoạn 1862 - 1994. Biên niên sử* (Partidele politice din România, 1862 - 1994. Enciclopedie), Nxb. Mediaprint, Bucaret, 1995, tr. 17 - 126).

(29). Xem thêm, Đào Tuấn Thành, *Chế độ Quân chủ Lập hiến của Rumani (Giai đoạn 1866 - 1947)*, trong Tạp chí "Nghiên cứu lịch sử", số 2 (333), 2004, tr. 40 - 50.

(30), (31), (32), (36). Ion Mamina, *Chế độ Quân chủ Lập hiến ở Rumani. Biên niên sử chính trị. 1866 - 1938* (Monarhia Constitutională în România. Enciclopedie Politică. 1866 - 1938), Nxb. Bách khoa, Bucaret, 2000, tr. 39-54, 48-49, 48-49, 40.

(33). Trong 22 năm (1918 - 1940) tồn tại của nước Đại Rumani đã thành lập tới 34 chính phủ. Cụ thể như sau: 1. Từ 29 tháng 01 đến 27 tháng 02 năm 1918: Chính phủ *tướng Alexandru Averescu*; 2. Từ 5 tháng 03 đến 24 tháng 10 năm 1918: Chính phủ *Alexandru Marghiloman*; 3. Từ 24 tháng 10 đến 29 tháng 11 năm 1918: Chính phủ *tướng Constantin Coandă*; 4. Từ 29 tháng 11 năm 1918 đến 27 tháng 9 năm 1919: Chính phủ *Ion I. C. Brătianu*; 5. Từ 27 tháng 9 năm 1919 đến 29 tháng 11 năm 1919: Chính phủ *tướng Arthur Văitoianu*; 6. Từ 1 tháng 12 năm 1919 đến 13 tháng 3 năm 1920: Chính phủ *Alexandru Vaida - Voievod*; 7. Từ 13 tháng 3 năm 1920 đến 13 tháng 12 năm 1921: Chính phủ *tướng Alexandru Averescu*; 8. Từ 17 tháng 12 năm 1921 đến 17 tháng 01 năm 1922: Chính phủ *Take Ionescu*; 9. Từ 19 tháng 01 năm 1922 đến 27 tháng 3 năm 1926: Chính phủ *Ion I. C. Brătianu*; 10. Từ 30 tháng 3 năm 1926 đến 4 tháng 6 năm 1927: Chính phủ *tướng Alexandru Averescu*; 11. Từ 4 đến 20 tháng

6 năm 1927: Chính phủ *Barbu Stirbei*; 12. Từ 21 tháng 6 năm 1927 đến 3 tháng 11 năm 1928: Chính phủ *Ion I. C. Brătianu* (từ 21 tháng 6 đến 24 tháng 11 năm 1927) và *Vintilă I. C. Brătianu* (từ 24 tháng 11 năm 1927 đến 3 tháng 11 năm 1928); 13. Từ 10 tháng 11 năm 1928 đến 7 tháng 6 năm 1930: Chính phủ *Iuliu Maniu*; 14. Từ tháng 7 đến tháng 8 năm 1930: Chính phủ *Gheorghe Gh. Mironescu*; 15. Từ 13 tháng 6 đến 8 tháng 11 năm 1930: Chính phủ *Iuliu Maniu*; 16. Từ 10 tháng 11 năm 1930 đến 4 tháng 4 năm 1931: Chính phủ *Gh. Mironescu*; 17. Từ 18 tháng 4 năm 1931 đến 31 tháng 5 năm 1932: Chính phủ *Nicolae Iorga*; 18. Từ 6 tháng 6 đến 11 tháng 8 năm 1932: Chính phủ *Alexandru Vaida - Voievod*; 19. Từ 11 tháng 8 đến 17 tháng 11 năm 1932: Chính phủ *Alexandru Vaida - Voievod*; 20. Từ 20 tháng 11 năm 1932 đến 12 tháng 1 năm 1933: Chính phủ *Iuliu Maniu*; 21. Từ 14 tháng 1 đến 9 tháng 11 năm 1933: Chính phủ *Alexandru Vaida - Voievod*; 22. Từ 14 tháng 11 năm 1933 đến 3 tháng 1 năm 1934: Chính phủ *Ion. G. Duca* (14/11 - 29/12 năm 1933) và *C. Angelescu* (29/12/ 1933 - 3/1/1934); 23. Từ 5 tháng 1 đến 1 tháng 11 năm 1934: Chính phủ *Gheorghe Tătărescu*; 24. Từ 2 tháng 10 năm 1934 đến 29 tháng 8 năm 1936: Chính phủ *Gheorghe Tătărescu*; 25. Từ 29 tháng 8 năm 1936 đến 14 tháng 11 năm 1937: Chính phủ *Gheorghe Tătărescu*; 26. Từ 17 tháng 11 đến 28 tháng 12 năm 1937: Chính phủ *Gheorghe Tătărescu*; 27. Từ 29 tháng 12 năm 1937 đến 10 tháng 2 năm 1938: Chính phủ *Octavian Goga*; 28. Từ 10 tháng 2 đến 30 tháng 3 năm 1938: Chính phủ *Miron Cristea*; 29. Từ 30 tháng 3 năm 1938 đến 1 tháng 2 năm 1939: Chính phủ *Miron Cristea*; 30. Từ 1 tháng 2 đến 28 tháng 9 năm 1939: Chính phủ *Miron Cristea* (1/2 - 6/3), Chính phủ *Armand Călinescu* (7/3 - 21/9); Chính phủ *tướng Gh. Argesanu* (21-28/9); 31. Từ 28 tháng 9 đến 23 tháng 11 năm 1939: Chính phủ *Constantin Argetoianu*; 32. Từ 24 tháng 11 năm 1939 đến 11 tháng 5 năm 1940: Chính phủ *Gheorghe Tătărescu*; 33. Từ 11 tháng 5 đến 4 tháng 7 năm 1940: Chính phủ *Gheorghe*

*Tătărescu*; 34. Từ 4 tháng 7 đến 4 tháng 9 năm 1940: Chính phủ *Ion Gigurtu* (Dẫn theo, Ioan Scurtu, sđd, tr. 19).

(38). Năm 1933, Đảng Cộng sản Rumani có 1665 đảng viên, trong đó, có 440 người Maghiar (Hunggari), 375 người Rumani, 300 người Do Thái, 140 người Bungari, 100 người Nga, 70 người Ucraina, 70 người "Moldova" (Basarabia), 170 người các dân tộc khác (Dẫn theo, Ioan Scurtu, sđd, tr. 25).

(40). Bảng thống kê sau đây cho thấy tỉ lệ so sánh về thế lực kinh tế giữa người Rumani và người Do Thái tại các vùng lãnh thổ của nước Đại Rumani:

Vùng lãnh thổ	Người Rumani (%)	Người Do Thái (%)
Oltenia	92,55	3,72
Muntenia	76,95	14,91
Moldova	40,65	56,12
Basarabia	17,61	63,17
Bucovina	14,65	77,01
Transilvania	36,15	26,78
Banat	47,36	19,69
Crisana	21,22	28,40

Nguồn: Dẫn theo, Viện Hàn lâm Rumani, *Lịch sử Rumani*, sđd, tr. 61.

(44). Xem thêm, Đào Tuấn Thành, *Tìm hiểu bối cảnh tham gia của Rumani trong cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai*, trong Tạp chí "Nghiên cứu châu Âu", số 5 (65), 2005, tr. 33 - 42.

## NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM TRONG NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX...

(Tiếp theo trang 52)

(9). L.E. Louvet, *Cochinchine Religieuse*. Tome Second. Paris: Missionnaire Apostolique de La Congrégation des Missions Étrangères, 1885, p. 164; Linh Muc Mattheu Duc, *Hạnh cha Minh và lái Gấm tử đạo là hai vị Á thánh Thứ nhất địa phận Nam Kỳ* (Father Cha and the trader Gam, first two second level saints who sacrificed for religion). Saigon: Imprimerie de La Mission à Tan Dinh, 1902, pp. 81; 83; 84; 89; 94.

(10). Choi, Byung Wook, "Vietnamese Court Vessel Trade in Southeast Asia during the First Half of the 19<sup>th</sup> Century (1823-1847)," *Journal of Asian Historical Studies* No. 70, 2000, p. 192. Trong những hành trình từ những năm 1839-1844 thì bốn con thuyền hơi đã được mua, và những con

thuyền này đã được những kỹ sư cơ khí người Việt lắp ráp lại tại Huế. pp. 181-184.

(11). Châu Bản, 10/July/1835 (lunar), microfilm, Menzis Library, ANU.

(12). *Đại Nam Thực Lục Chính-Biên Đệ Nhị Kỷ*, 63:2a.

(13). Choi, Byung Wook, "The "Licentiousness" of the 19<sup>th</sup> Century Southern Vietnamese. Women, and Its Implication," *The Southeast Asian Review* Vol. 14 No. 2, 2004, pp. 191-193.

(14). Choi, Byung Wook, "Commercial Activities of Women in the History of Vietnam: From the Village to the Ocean," *Journal of Asian Historical Studies* No. 96, 2006, p. 163.

**Hội thảo khoa học: “Quản lý và phát triển Thăng Long - Hà Nội”**

Ngày 15-3-2008, tại UBND Thành phố Hà Nội, Chương trình KX.09 - Văn phòng Ban chỉ đạo Kỷ niệm 1000 năm Thăng Long Hà Nội đã tổ chức Hội thảo khoa học: *Quản lý và phát triển Thăng Long- Hà Nội*. Hà Nội - Thủ đô - trung tâm chính trị, hành chính của đất nước, đã cùng với cả nước thực hiện tốt, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ an ninh đô thị, đảm bảo an toàn tuyệt đối cho các cơ quan đầu não của hệ thống chính trị, cho các hoạt động đối ngoại lớn của cả nước. Hình ảnh một thành phố - thủ đô an toàn, một “Thành phố vì hoà bình” đã được thế giới công nhận. Tuy nhiên cũng đang có không ít vấn đề đặt ra trong công tác quản lý và phát triển Hà Nội, như: Hệ thống và sự vận hành của chính quyền đô thị, quản lý đô thị trên các lĩnh vực chuyên môn nghiệp vụ hay chiến lược quy hoạch phát triển đô thị trước mắt cũng như lâu dài thì ngoài những giải pháp chung cần phải có những giải pháp riêng. Muốn làm rõ điều này phải hiểu rõ đặc thù của Hà Nội - khác với tất cả các đô thị trong cả nước - đó là vai trò trung tâm chính trị hành chính quốc gia. Quản lý, phát triển đô thị chịu sự chi phối bởi vai trò này. Với ý nghĩa như vậy, Hội thảo *Quản lý và phát triển Thăng Long- Hà Nội* nhằm tổng kết những bài học về quản lý và phát triển của đô thị Thăng Long - Hà Nội với vai trò trung tâm chính trị, hành chính của đất nước qua các thời kỳ lịch sử; đề xuất một số quan điểm và giải pháp quản lý và phát triển Thủ đô Hà Nội trong thời kỳ hiện nay.

42 tham luận của các nhà quản lý Thủ đô Hà Nội và các nhà nghiên cứu trên nhiều lĩnh vực: sử học, địa lý, kiến trúc, văn hóa... đã được in trong Kỷ yếu Hội thảo khoa học: “*Quản lý và phát triển Thăng Long- Hà Nội*”.

Linh Nam

**Hội thảo khoa học: “Nghiên cứu, xác minh tư liệu và di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh thời kỳ 1890 - 1911”**

Ngày 18 - 3 - 2008, tại Huế, Bảo tàng Hồ Chí Minh, Sở Văn hoá thông tin Thừa Thiên Huế và Bảo tàng Hồ Chí Minh Thừa Thiên Huế tổ chức Hội thảo khoa học “*Nghiên cứu, xác minh tư liệu và di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh thời kỳ 1890 - 1911*”. Đây là thời kỳ quan trọng trong quá trình hình thành và khẳng định nhân cách và bước đầu định hướng con đường cứu nước của Nguyễn Sinh Cung - Nguyễn Tất Thành và sau này là Hồ Chí Minh.

Các tham luận tại Hội thảo đã tập trung thảo luận hai chủ đề lớn:

1. Xác minh những tư liệu, xác định những sự kiện, những nhân vật liên quan đến hoạt động của Nguyễn Sinh Cung - Nguyễn Tất Thành thời kỳ 1890 - 1911.

2. Xác minh các di tích, nghiên cứu hiện trạng và vận dụng cơ sở nghiên cứu khoa học vào thực tiễn để bảo tồn, tôn tạo hệ thống di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh hiện nay.

Kết quả Hội thảo góp phần củng cố thêm cơ sở khoa học để xác định các mốc lịch sử, nội dung các sự kiện, giá trị các di tích... để nhất quán sử dụng trong công tác tuyên truyền giáo dục về Chủ tịch Hồ Chí Minh thời kỳ trước khi ra đi tìm đường cứu nước (1890 - 1911); góp phần làm cho những thành quả nghiên cứu và bảo tồn về Chủ tịch Hồ Chí Minh có tính hệ thống hơn, khoa học, đầy đủ và phục vụ công tác tuyên truyền có hiệu quả hơn.

Ngô Vương Anh

**Hội thảo khoa học: “Thực trạng việc dạy và học lịch sử trong trường phổ thông- nguyên nhân và giải pháp”**

Ngày 25-3-2008, Hội KHL SVN, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bảo tàng Cách mạng Việt

Nam, Đại học KHXH&NV - Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh và Đại học Hồng Bàng Tp. Hồ Chí Minh tổ chức Hội thảo khoa học: *Thực trạng việc dạy và học lịch sử trong trường phổ thông - nguyên nhân và giải pháp*. Tới dự có khoảng 150 đại biểu đến từ Bộ Giáo dục và Đào tạo và các cơ quan hữu quan, các trường phổ thông.

Kết quả việc học môn Lịch sử mấy năm gần đây, đặc biệt thể hiện trong kỳ tuyển sinh vào đại học và cao đẳng năm 2007, điểm môn Lịch sử khối C do Cục Công nghệ thông tin Bộ giáo dục và Đào tạo cung cấp thì điểm từ 0 đến 4,5/10 có 150.234 thí sinh, chiếm tỷ lệ: 4,26 % tổng số thí sinh; điểm từ 5/10 trở lên có 6.680 thí sinh, chiếm tỷ lệ 4,26% tổng số thí sinh. Trong đó điểm 0/10 có 5.908 thí sinh (3,76%), điểm 8,5/10 có 17 thí sinh và 9/10 cũng có 17 thí sinh. Điểm dưới trung bình chiếm 97,74%. Điểm số trung bình của môn sử là thấp nhất so với các môn thi khác. Từ thực tế đó, nhiều vấn đề cần đặt ra để cùng phân tích và thảo luận, trong hội thảo này, tập trung vào ba vấn đề:

- Thực trạng việc dạy và học môn lịch sử trong nhà trường phổ thông như thế nào.
- Những nguyên nhân nào đã dẫn đến tình trạng đó
- Cần có những giải pháp gì để khắc phục tình trạng trên và nâng cao chất lượng dạy và học môn lịch sử trong nhà trường phổ thông.

28 báo cáo khoa học đã phản ánh tình hình cụ thể và kết quả đáng lo ngại của việc dạy và học môn Lịch sử trong trường phổ thông hiện nay. Có nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan như môn Lịch sử và người dạy sử không được coi trọng, môn sử bị coi là môn phụ, năm thi, năm không thi

tốt nghiệp nên có tình trạng bị cắt xén một cách tùy tiện. Khi được hỏi về những nguyên nhân giảm sút chất lượng dạy và học môn Lịch sử, có 41,19 % các giáo viên cho rằng do môn Sử chưa được các nhà quản lý giáo dục trong nhà trường chú trọng đúng với vị trí cần có.

Có báo cáo đã khẳng định rằng “quan niệm môn Lịch sử là “môn phụ” là nguyên nhân chủ yếu nhất dẫn đến kết quả dạy và học chưa cao. Giải pháp hàng đầu là phải có sự thay đổi mang tính cách mạng về quan niệm đối với môn Lịch sử ở trường phổ thông”... Sau khi đã giải quyết vấn đề cơ bản trên, cần có nhiều biện pháp đi theo. Các báo cáo đi sâu phân tích và nêu cụ thể các hạn chế trong chương trình môn học nặng, chưa toàn diện, thiếu liên thông trong chương trình các lớp, các cấp trong việc biên soạn sách giáo khoa và sách tham khảo (chưa làm rõ sự khác nhau giữa sách giáo khoa và sách tham khảo, trong vấn đề đào tạo giáo viên và học sinh, trong việc phối hợp giữa nhà trường với các cơ quan nghiên cứu (các bảo tàng), các đoàn thể, tổ chức xã hội (Đoàn, Đội, Hội Thanh niên), về cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy và học môn Lịch sử ở trường phổ thông thiếu thốn và nghèo nàn.

Có nhiều việc cần phải làm, song cần bắt đầu từ việc chấn chỉnh cách nhìn nhận về môn Lịch sử trong chức năng giáo dục con người và nâng cao năng lực của đội ngũ giáo viên mới có thể thay đổi một cách cơ bản tình hình, góp phần cùng các môn học khác đào tạo có chất lượng cao thế hệ trẻ nước nhà. Đó không chỉ là việc riêng của các thầy, cô giáo môn Lịch sử, của giới sử học, mà phải là công việc của toàn ngành giáo dục và xã hội.

L.N

## **Acculturating of Indian Buddhism and Chinese Buddhism and Creating of Truc Lam Yen Tu Zen Buddhism of Dai Viet**

**Prof. Dr. Pham Xuan Nam**  
*Institute of History, VASS*

The Buddhism had been introduced into Vietnam around the beginning of the First Century AD by the Indian monks and in the late of the 2<sup>nd</sup> century, Luy Lau (Dau) already became an influential Buddhist center. From Luy Lau, the Giao Chau Buddhism was introduced to Kien Nghiep (Xienzie), the capital of Southern China under the Ngo time. The Indian Buddhism was also introduced to Jinkiang, and Tibet during the Han time. In Sui and Tang periods, while the Buddhism reached its peak in China, the two Zen sects of the Chinese Buddhism were then introduced into Vietnam. The first sect is entered in the 6<sup>th</sup> century by Tinidaluuchi (Vintaruci) - a monk of Indian origin, follower of Tang Xan, its center was the Phap Van Temple (in Thuan Thanh, Bac Ninh). The second sect is introduced in the 9<sup>th</sup> century by Vo Ngoc Xuyen, the center was situated at Kien So Temple (Phu Dong, Gia Lam, Ha Noi). After entering Vietnam, both sects were passed over many generations and transitions, the Vietnamese Buddhism manifested itself a Vietnamese respiration, marked by a rise of a new sect - Thao Duong sect founded by Thao Duong Buddhist. Until founding of Truc Lam Yen Tu sect in the 13<sup>th</sup> century and further developed and thrived in the early of 14<sup>th</sup> century, the Buddhism in the Tran time revealed its nature in process of acquirement, transformation, and creating of the exotic Zen Buddhism, bequeathed profoundly in the history of Vietnamese thought.

### **Cat Tien and the Regional History**

**Prof. Luong Ninh**  
*Vietnamese Academy of Social sciences*

The Kingdom of Funan appeared and developed, became a node of the International Trade from the 1<sup>st</sup> to 7<sup>th</sup> Century (649 AD). Then, the decline of Funan and the rise of Chenla (7<sup>th</sup>-8<sup>th</sup> Century) commenced the first Dynasty of Chenla or Bhavapura and the building of their new capital Isanapura in the basin of the river Stungsen, in the province Kompong Thom nowadays with 3 groups of prasad (temples), statues of Vishnu, lintels.

The 8<sup>th</sup> stages of archaeological excavations at Cat Tien, province Lam Dong, near the Da Lat City, (in 1994-2006) uncovered 5 groups of temples with some big icons of lingayoni: a real important sanctuary in Cat Tien-Lam Dong. There were no status of *Visnu* "mitred-long-robed" belonging to the Funan art style and also to the Pre-Angkorian style. But at the bottom/ *the sima* of the temples, there were at least 26 rings, 136 pieces of gold resembling the Funan one, and in the vestiges, some architectural objects of stone remained : 2 round pillars with 3 rings on the body, a lintel sculptured in the shape of a band of leaves-flowers ,2-3 threshold steps of stone in the shape of accolade sign. All these pieces of stone show the characteristics of Pre-Angkorian style of the 8<sup>th</sup> Century. However, neither the Funan kingdom nor the Chenla kingdom built this sanctuary, because there was not any sign showing that this area was their vassal. Besides, the deities and icons are completely different.

Here is the living area in the ancient time of the ethnic group *Ma-an* Austro-Asiatic one bordering the Trade Center of Funan. Perhaps, they expanded the commercial relations with Funan, selling their mountain/forest products, such as, rubis, quartz, rhinocero horn, ivory... buying exotic products, becoming a “state” under the patronship of Funan, in the 8<sup>th</sup> Century, forming a prosperous society from the tribal base with Chinese bronze mirror, jewelry... The vestige nowadays reflects partly the past and the image of the kingdom of Funan.

### **40 Years After the My Lai Massacre: Re-Examining the Act of a War Crime Committed by the US Army**

**Assoc. Prof. Dr. Pham Hong Tung**  
*Vietnam National University, Hanoi*

During the last four decades the My Lai Massacre has been dealing with in many studies on the history of the so-called “The Vietnam War”. However, most of studies on My Lai were focused on the description of the event and the stories concerning the Court-Martial against some officers and soldiers who committed in this famous war crime. In this article, the author provides firstly a brief description of the massacre. He then analyzes the process through which the massacre was uncovered and brought to the court-martial. Finally, the author analyzes and points out the origins of the war crimes committed by the US Army during the Vietnam War.

### **Kho Doay - Bamboo Stick Calendar of Muong Ethnic Minority and First Signs of Muong Ethnic Minority's Script**

**Assoc. Prof. Dr. Diep Dinh Hoa**  
*Vietnamese Academy of Social sciences*

Kho Doay is a calendar made of bamboo by the Muong ethnic minority. It consists of 13 bamboo sticks stringing on one end together into a bunch: 12 sticks used for denoting months and the 13<sup>th</sup> stick for intercalary month. Each stick is divided into 5 parts: on the first part, the sign for months is curved on and there is an orifice for stringing sticks. The following parts, such as Cay part, Loong part and Coi part, are divided into 10 nicks indicating 10 days of the first, middle and last “week” of the month. Especially, on the 5<sup>th</sup> stick and 9<sup>th</sup> stick, at the Loong part, one more days is added indicating the 31<sup>st</sup> day of the intercalary month. On above-noted 3 parts there are signs for bad days and good days. The traditional calendars of the Muong ethnic minority is not yet unified. So that there have been several kinds of them founded, such as the Kien Suu (buffalo), the Kien Ti (mouse), the Kien Hoi (pig) calendars.

Today the Muong often use the Kien Dan (tiger) calendar for calculating days and months according to viewpoints: days back and months forward. They also utilize circles such as circle 4, 10 and 12. There are the typical remarks through Kho Doay calendar they can use the circle 6 for reckoning intercalary day and month. They too had eight signs of the first scripts.

## The Founding of the Bureau of National History

Nguyen Huu Tam, MA  
*Institute of History, VASS*

The first Kings of the Nguyen dynasty paid a great attention into cultural development and history writing during their building and consolidating their rule. Following the preceding dynasties in building two specific organs for history writing, namely Institute for History and History Bureau, but also following the Chinese example of building a specific bureau for national history writing, in 1811, King Gia Long founded the Historiography Department - precursor of the Bureau of National History. Later, the Bureau of National History was founded under the reign of King Minh Menh in 1820 and it was reorganized and improved under the reigns of Thieu Tri and Tu Duc Kings. The Bureau of National History was the most important specific organs for composing of royal annals and writing of national history during the monarchial time.

The foundation of the Bureau of National History contributed largely to the legitimating of the Nguyen dynasty. It helped the Nguyen to recruit the Confucian intellectuals in the whole country for serving the court, especially with Tonkinese Confucian intellectuals. That founding marked a significant progress of Vietnamese historiography in the monarchial time.

## “Foreign Trade of Vietnam in the First Half of the 19<sup>th</sup> Century - From the Hands of Chinese Settlers to those of Ethnic Vietnamese”

Prof. Dr. Choi Byung Wook  
*Inha University, South Korea*

The History of International Trade of Vietnam from the “Age of Commerce” in East Asian World can be divided into two stages. One is the Hung Yen/Hoi An period (17<sup>th</sup>-18<sup>th</sup> centuries), the other is the Saigon era (18<sup>th</sup>-19<sup>th</sup> centuries). The development in the first era was largely due to the European intervention to the East Asian trade together with the commercial maneuvers of Chinese and Japanese. Vietnamese seldom sailed outside during this time. In contrast, the Saigon era was invoked by in turn Chinese and Vietnamese who had completed the ‘southwards march (*nam tien*).’ Both in Hoi An and Saigon, the role of Chinese was significant. The difference is, however, we hardly see the ethnic Vietnamese in Hoi An going abroad for trade, while we can find them going to the Island Southeast Asian ports in the era of Saigon rivaling with the Chinese settlers.

At the southern edge after the long journey of *nam tien* by land, Vietnamese regardless men or women, kings (ordering the court vessel trade) or subjects were beginning to go further south for trade by vessels, junks, and boats of their own. Saigon can be seen as the precious cradle for the rise of international traders of ethnic Vietnamese who were bravely sailing between Vietnam and Western world of Island Southeast Asia.

## **Process of Exploring, Exploiting and Mining of Metal Ores in Cao Bang During the French Colonial Period**

**Prof. Dr. Nguyen Ngoc Co  
Le Thi Huong**

*Hanoi National University of Education*

From the early years of the 20<sup>th</sup> century, the French have put forwards their exploring of metal mines in Cao Bang. The most important mines were mainly discovered in the highest mountain chains Pia Oac (the highest peak is of about 1,930 m). Pia Oac Ores ranged at the Northeastern regions of Vietnam covered an area of about 150 km<sup>2</sup>. Having arrived at Pia Oac, the French immediately started their exploration on mountainsides, valleys and areas along the streams. The results of explorations showed, that the areas was very rich of ores and most of the ores had not been exploited. The French started then their exploitation plan, especially with tin and wolfram. Some principal mining sites were: The tin mining at Tinh Tuc (Adele concession), Pia Oac (Saint Alexandre concession), Lung Ca (Camille), Tai Soong (Beau-site concession), Ban O (Ariane-Thedra and Ganynedo concession), Binh Duong (Marie concession)... Maybe some kinds of ores in Pia Oac region had been exploited previously, but they were largely exploited in the French colonial period.

In more than 40 years, the French were able to exploit around 20,000 tons of tin ore, 3,000 tons of wolfram ore and 169 kg of gold. The French policies of exploiting resources through mining in Pia Oac remarkably affected to eco-social life of the indigenes. The French appropriated all economic benefits produced by the mining industry in Cao Bang.

*(First part)*

### **On Great Romania (România Mare, 1918-40)**

**Dr. Dao Tuan Thanh**

*Hanoi National University of Education*

Although the Great Romania existed only in more than 2 decades (1918-40), but this is an extraordinary significant event in the Romanian national history as for the first time all regions where the Romanian made up the majority were unified. The foundation of the united state-nation was a greatest event of the process of hard struggle of the Romanian people. After founding the united national state in 1918, the enlargement of its territory and demographic area challenged the Great Romanian government to eco-social and diplomatic fields.

Positioned in geo-politics in East Europe, Romania was a conflicting place, always converged influences of the powers in the history, thus protecting that united achievement in 1918 was not a simple problem to the Romanian government during 1918-40, especially in the context of Europe and in the world in the time of temporary cease-fire.

Possibly, in the political life and international relations, lot of small countries became a sacrificial substitute and barter in the conflicts among the powers. The struggles for "justice" and "equality" among the nations were not simple at all.

## KÍNH BÁO

Thực hiện công văn số 508 TCT/TNCN của Tổng cục thuế - Bộ Tài Chính về việc quyết toán thuế thu nhập cá nhân, kể từ tháng 5-2007, tiền nhuận bút của tác giả từ 500.000 đồng trở lên sẽ khấu trừ 10%. Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* kính báo tác giả và bạn đọc.

Từ số 3 năm 2006, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* đã có mục tóm tắt các bài bằng tiếng Anh. Vậy đề nghị các tác giả khi gửi bài kèm theo tóm tắt nội dung bài viết bằng tiếng Việt (hoặc tiếng Anh) khoảng 500 chữ (1/2 trang A4).

Hiện nay, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* đã xuất bản chuyên san tiếng Anh, giá bìa: **40.000 VNĐ (2.5 USD)**.

Bạn đọc có nhu cầu xin liên hệ về:

Tòa soạn Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

*Điện thoại:* 04. 8212569, 0983177910, 0983212569

*E-mail:* tapchincls@vnn.vn, tapchincls@gmail.com

Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*

# HISTORICAL STUDIES

*Editor in Chief*

**VO KIM CUONG**

*Vice Editor in Chief*

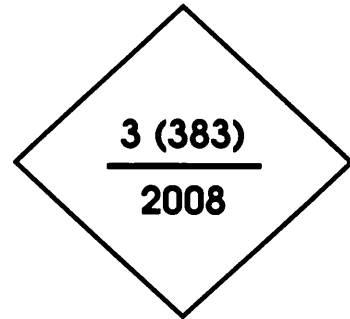
**NGUYEN THI PHUONG CHI**

**Address: 38 Hang Chuoi Street, Hanoi**

**Tel - N° 8.212569 - 9.717217**

**E-mail: tapchincls@vnn.vn**

**tapchincls@gmail.com**



---

## CONTENTS

PHAM XUAN NAM	- Acculturating of Indian Buddhism and Chinese Buddhism and Creating of Truc Lam Yen Tu Zen Buddhism of Dai Viet	3
LUONG NINH	- Cat Tien and the Regional History	13
PHAM HONG TUNG	- 40 Years After the My Lai Massacre: Re-Examining the Act of a War Crime Committed by the US Army	20
DIEP DINH HOA	- Kho Doay - Bamboo Stick Calendar of Muong Ethnic Minority and First Signs of Muong Ethnic Minority's Script	30
NGUYEN HUU TAM	- The Founding of the Bureau of National History	38
CHOI BYUNG WOOK	- Foreign Trade of Vietnam in the First Half of the 19 <sup>th</sup> Century - From the Hands of Chinese Settlers to those of Ethnic Vietnamese	47
NGUYEN NGOC CO - NGUYEN THI HUONG	- Process of Exploring, Exploiting and Mining of Metal Ores in Cao Bang During the French Colonial Period ( <i>first part</i> )	53
DAO TUAN THANH	- On Great Romania (România Mare, 1918-40)	62
	<b>INFORMATION</b>	79
	<b>SUMMARIES</b>	81

---

Giấy phép số 102/GP - Bộ Văn hóa - Thông tin cấp ngày 23-6-2006.

Sắp chữ điện tử tại Viện Sử học. In tại Xưởng in II Nhà in KHCN - Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam

**Giá: 12.000 đ**